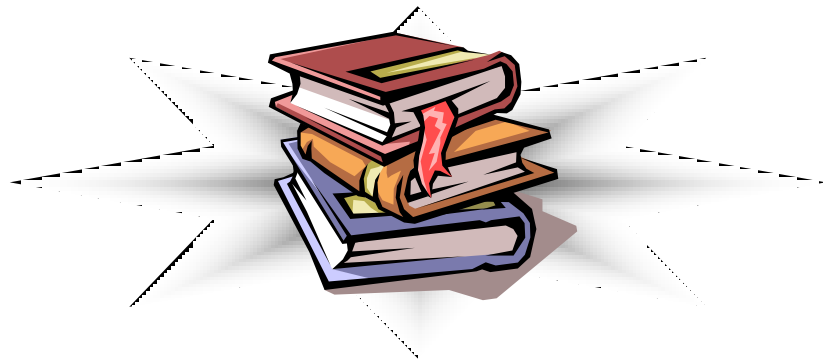




Bài Giảng



Tư tưởng triết học Việt Nam

Mục Lục

CHƯƠNG MỞ ĐẦU	4
ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP, NHIỆM VỤ	4
NGHIÊN CỨU CỦA LỊCH SỬ TRIẾT HỌC VIỆT NAM	4
I/ ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CỦA LỊCH SỬ TRIẾT HỌC.....	4
1 - Triết học	4
2 - Lịch sử triết học.....	4
II/ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU CỦA LỊCH SỬ TRIẾT HỌC.....	5
III/ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ TRIẾT HỌC.....	6
IV/ ĐẶC ĐIỂM CỦA LỊCH SỬ TRIẾT HỌC MÁC-XÍT.	7
V/ VAI TRÒ Ý NGHĨA CỦA LỊCH SỬ TRIẾT HỌC MÁC-XÍT.	8
VI / LỊCH SỬ TRIẾT HỌC PHƯƠNG ĐÔNG.....	8
VII/ ĐỐI TƯỢNG, ĐẶC ĐIỂM VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC VIỆT NAM	10
Đối tượng nghiên cứu của lịch sử tư tưởng triết học Việt nam.....	10
Đặc điểm nghiên cứu của lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam.....	11
Phương pháp nghiên cứu của lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam.....	13
Chương 1: Ý THỨC VỀ QUỐC GIA ĐỘC LẬP.....	14
CÓ CHỦ QUYỀN TOÀN VỀN LÃNH THỔ CỦA VIỆT NAM.....	14
1.1. CHỦ NGHĨA YÊU NƯỚC TRUYỀN THỐNG CỦA VIỆT NAM.....	14
1.2. Ý THỨC VỀ MỘT QUỐC GIA ĐỘC LẬP.....	19
CÓ CHỦ QUYỀN TOÀN VỀN LÃNH THỔ CỦA VIỆT NAM.....	19
Chương 2: MỘT SỐ TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC VIỆT NAM CỤ THỂ,.....	23
VỚI TƯ CÁCH LÀ SỰ KẾ THỪA, PHÁT HUY	23
TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC NHÂN LOẠI.....	23
2.1. NHO GIÁO TRUNG QUỐC VÀ NHO GIÁO Ở VIỆT NAM NHỮNG NÉT TƯƠNG ĐỒNG VÀ KHÁC BIỆT.....	23
2.2. ẢNH HƯỞNG CỦA “NHÂN CHÍNH” TRONG MỘT SỐ NHÀ TƯ TƯỞNG VIỆT NAM TIÊU BIỂU.....	29
2.2.1. Từ phạm trù “nhân” của Khổng Tử đến phạm trù “nhân nghĩa” của Mạnh Tử ...	30
2.2.1.1. Quan niệm của Khổng Tử về phạm trù “nhân”	30
2.2.1.2. Quan niệm của Mạnh Tử về phạm trù “nhân”	35
2.2.1.3. Mạnh Tử kết hợp “nhân” với “nghĩa” thành phạm trù “nhân chính”.....	40
2.2.2. “Nhân chính” sự biểu hiện của “nhân nghĩa” trên lĩnh vực chính trị của Mạnh Tử	43
2.2.2.1. Mối quan hệ giữa tư tưởng “nhân nghĩa” và đường lối “nhân chính” của Mạnh Tử.....	44
2.2.2.2. Nội dung của đường lối “nhân chính”	45
2.2.3. Ảnh hưởng của “nhân chính” trong một số nhà tư tưởng Việt Nam tiêu biểu	49
Trần Quốc Tuấn.....	51
Nguyễn Trãi.....	53
Phan Bội Châu.....	56
2.3. THUYẾT ÂM DƯƠNG-NGŨ HÀNH SƠ KỶ VÀ TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC CỦA LÊ HỮU TRÁC	60
Tư tưởng triết học Âm - Dương.....	60

Nội dung triết lý về đạo làm người đã được Hải Thượng Lãn Ông – Lê Hữu Trác.....	65
2.4. QUAN NIỆM PHẬT TẠI TÂM.....	69
TRONG THIỀN PHÁI TRÚC LÂM YÊN TỬ.....	69
2.5. “DÂN LÀ GỐC NƯỚC” TRONG LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG VIỆT NAM.....	71
2.6. TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC HỒ CHÍ MINH VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI.....	79
VÀ CON ĐƯỜNG QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM.....	79
2.6.1. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC HỒ CHÍ MINH VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ CON ĐƯỜNG QUÁ ĐỘ ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM.....	79
1 Bối cảnh lịch sử của sự ra đời tư tưởng Hồ Chí Minh.....	79
2 Những cơ sở lý luận chủ yếu hình thành tư tưởng triết học Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.	80
3. Tư tưởng triết học cơ bản của Hồ Chí Minh về CNXH và con đường quá độ lên CNXH ở Việt Nam.....	82
<i>a. Tư tưởng triết học Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.</i>	<i>82</i>
2.6.2. KIẾN ĐỊNH MỤC TIÊU CNXH VÀ THỰC HIỆN CON ĐƯỜNG QUÁ ĐỘ LÊN CNXH Ở VIỆT NAM THEO TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC HỒ CHÍ MINH LÀ SỰ LỰA CHỌN DUY NHẤT ĐÚNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ DÂN TỘC VIỆT NAM TRONG ĐỔI MỚI HIỆN NAY.	84
2.6.3. KẾT LUẬN.....	86

CHƯƠNG MỞ ĐẦU

ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP, NHIỆM VỤ

NGHIÊN CỨU CỦA LỊCH SỬ TRIẾT HỌC VIỆT NAM

I/ ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CỦA LỊCH SỬ TRIẾT HỌC.

1 - Triết học .

Theo quan niệm mác-xít thì “Triết học là một trong những hình thái ý thức xã hội, là khoa học nghiên cứu về những con đường chung nhất, những nguyên tắc chung nhất, những biện pháp chung nhất của sự vận động và phát triển của thế giới”.

Triết học là một trong các hình thái ý thức xã hội ra đời khoảng thế kỷ VI tcn, là một bộ phận của kiến trúc thượng tầng, xét đến cùng triết học bị quy định bởi đời sống vật chất của xã hội.

Sự phát triển của các tư tưởng triết học bị quy định bởi sự phát triển của nền sản xuất vật chất và phải phụ thuộc vào sự phát triển của cuộc đấu tranh giai cấp trong xã hội. Triết học cũng chính là thế giới quan của những giai cấp hoặc tập đoàn xã hội nhất định.

Tuy vậy, triết học và sự phát triển của lịch sử triết học vẫn luôn có tính độc lập tương đối với đời sống vật chất của xã hội. Bởi lẽ, triết học luôn có nhiều mối liên hệ, sự giao lưu tư tưởng khác nhau.

Trong một phạm vi không gian, thời gian nhất định, sự giao lưu đó vượt ra khỏi sự ràng buộc trực tiếp của đời sống vật chất của xã hội như các vấn đề liên quan đến: Nguồn gốc nhận thức của triết học; Nguồn gốc xã hội của triết học; Logic nội tại của các khuynh hướng và hệ thống triết học (Duy vật, duy tâm, biện chứng, siêu hình); Mối quan hệ giữa triết học với các khoa học, với các tư tưởng khác.

Một tri thức được gọi là triết học phải bao gồm hai yếu tố: *Nhận thức*: Phải thể hiện được một sự hiểu biết nhất định (nếu không nói là sự hiểu biết uyên thâm) về thế giới. *Nhận định*: Phải tỏ rõ được thái độ, hành vi, cách cư xử, ứng xử, đối xử của con người với thế giới.

Đối tượng nghiên cứu của triết học là những con đường chung nhất, những nguyên tắc chung nhất và những biện pháp chung nhất của sự vận động và phát triển của thế giới.

2 - Lịch sử triết học.

Theo quan điểm mác-xít, lịch sử triết học là lịch sử phát sinh, hình thành và phát triển của triết học nói chung, của các khuynh hướng và hệ thống triết học khác nhau nói riêng trong sự phụ thuộc (suy đến cùng) của nó vào sự phát triển của tồn tại xã hội.

Lịch sử triết học là một khoa học của các khoa học triết học, chứ không là một khoa học lịch sử thông thường:

- Nó nghiên cứu, mô tả các sự kiện trong sự phát triển của triết học, trình bày nội dung các hệ thống triết học khác nhau một cách khái quát.

- Nó nghiên cứu những quy luật phát triển của triết học và lôgic nội tại của quá trình phát sinh, hình thành và phát triển của các hệ thống triết học.

- Nội dung cơ bản của lịch sử triết học là cuộc đấu tranh của chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Cuộc đấu tranh này xuyên suốt sự phát triển của triết học và nó phản ánh cuộc đấu tranh giai cấp trong xã hội. Cuộc đấu tranh này cũng không tách rời cuộc đấu tranh giữa hai phương pháp nhận thức biện chứng và siêu hình.

+ Chủ nghĩa duy vật khẳng định vật chất có trước, ý thức có sau, vật chất quyết định ý thức. Chủ nghĩa duy vật thường là thế giới quan của lực lượng tiên tiến, tiến bộ của xã hội. Chủ nghĩa duy vật khẳng định con người có khả năng nhận thức thế giới. Trong tiến trình phát triển từ cổ đại đến hiện đại, chủ nghĩa duy vật đã trải qua nhiều hình thức khác nhau. Nhưng nói chung, nó đã có các hình thức chủ yếu: Duy vật cổ đại; Duy vật tầm thường; Duy vật cơ học máy móc; Duy vật siêu hình nhân bản của Phơ bách; Duy vật biện chứng.

+ Chủ nghĩa duy tâm khẳng định ý thức có trước, vật chất có sau, ý thức quyết định vật chất. Chủ nghĩa duy tâm thường là thế giới quan của những lực lượng suy tàn, bảo thủ và phản động của xã hội. Chủ nghĩa duy tâm thường phủ nhận hoặc chỉ thừa nhận một cách rất hạn chế khả năng nhận thức thế giới của con người. Khi họ thừa nhận con người có khả năng nhận thức thế giới thì thực tế đó chỉ là sự tự nhận thức về ý thức của họ về thế giới mà thôi. Trong sự phát triển của mình, chủ nghĩa duy tâm cũng đã trải qua nhiều hình thức khác nhau. Nhưng nói chung có hai hình thức cơ bản là duy tâm khách quan và duy tâm chủ quan.

+ Phương pháp biện chứng: Xem xét sự vật hiện tượng trong mối liên hệ phổ biến, quy định ràng buộc lẫn nhau, luôn vận động và luôn phát triển trong mâu thuẫn nội tại của chúng. Trong tiến trình vận động và phát triển của mình, phương pháp biện chứng đã vận động đi từ thấp đến cao, mà đỉnh cao là biện chứng duy vật.

+ Phương pháp siêu hình: Xem xét sự vật hiện tượng trong thế tách biệt cô lập lẫn nhau, hoặc không vận động, hoặc không phát triển, hoặc vận động và phát triển theo chu kỳ khép kín. Phương pháp siêu hình cũng đã trải qua nhiều hình thức khác nhau trong tiến trình vận động và phát triển của mình.

II/ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU CỦA LỊCH SỬ TRIẾT HỌC.

- Lịch sử triết học chỉ rõ sự phát triển của chủ nghĩa duy vật trong cuộc đấu tranh của nó với chủ nghĩa duy tâm và những biến đổi bởi những hình thức khác nhau của chủ nghĩa duy vật.

- Lịch sử triết học chỉ rõ sự phát triển của chủ nghĩa duy tâm trong cuộc đấu tranh của nó với chủ nghĩa duy vật và quá trình biến đổi của nó dưới những hình thái khác nhau.

- Lịch sử triết học chỉ rõ cuộc đấu tranh giữa hai phương pháp biện chứng và siêu hình trong lịch sử triết học. Chỉ rõ sự hình thành và phát triển của các phương pháp nhận thức chịu ảnh hưởng sâu sắc của quá trình phát triển khoa học, kỹ thuật và trình độ của nền sản xuất xã hội.

- Lịch sử triết học chỉ rõ cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, giữa phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình, nhưng không làm đơn giản và làm nghèo lịch sử triết học, mà làm phong phú thêm lịch sử triết học bởi tính đan xen, thâm nhập nhau, kế thừa nhau, loại bỏ nhau giữa các trào lưu triết học.

- Lịch sử triết học chỉ rõ tính phức tạp, khó khăn trong việc phân loại rạch ròi hai trào lưu triết học cơ bản dựa trên vấn đề cơ bản của triết học. Việc phân loại chỉ thực hiện được chính xác khi hiểu đúng nguyên lý “đấu tranh và thống nhất giữa các mặt đối lập”; Phải có sự phân biệt cần thiết giữa đấu tranh tư tưởng về thế giới quan với đấu tranh về khoa học.

III/ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ TRIẾT HỌC.

- Phương pháp nghiên cứu của lịch sử triết học Mác-Lênin nhìn chung và xuyên suốt là phương pháp biện chứng duy vật. Trong quá trình nghiên cứu, sự kết hợp giữa phương pháp lôgic với phương pháp lịch sử gọi là phương pháp lôgic-lịch sử. Dựa trên những nguyên tắc của chủ nghĩa duy vật biện chứng về tự nhiên và những nguyên tắc của chủ nghĩa duy vật biện chứng về xã hội mà nghiên cứu. Tức không phải gạt bỏ, thủ tiêu quá khứ mà là tiếp thu có phê phán những thành tựu của văn minh thế giới, là duy trì và phát triển những gì có giá trị tiến bộ trong các thành quả của quá khứ, là kế thừa trên con đường phát triển của xã hội và văn hóa nhân loại.

- Lịch sử triết học đòi hỏi phải có quan điểm toàn diện, lịch sử cụ thể khi nghiên cứu thế giới quan và nội dung triết thuyết của mọi nhà tư tưởng. Chỉ như thế mới chỉ rõ được giá trị lịch sử và hạn chế của nó. Phương pháp nghiên cứu của lịch sử triết học như thế, đòi hỏi phải đi sâu vào những vấn đề bản chất sâu kín nhất, phức tạp nhất của các triết thuyết triết học, chống lại thái độ hời hợt trong việc nghiên cứu, đánh giá lịch sử triết học.

Tóm lại, phương pháp nghiên cứu của lịch sử triết học là phải dựa trên cơ sở vững chắc của chủ nghĩa duy vật biện chứng về tự nhiên và chủ nghĩa duy vật biện chứng về xã hội. Chủ nghĩa duy vật biện chứng về xã hội của triết học lịch sử mác-xít là cơ sở phương pháp luận của lịch sử triết học.

IV/ ĐẶC ĐIỂM CỦA LỊCH SỬ TRIẾT HỌC MÁC-XÍT.

- Khác với chủ nghĩa duy tâm (Tinh thần là động cơ của phát triển triết học; phủ nhận sự phụ thuộc của triết học vào đời sống kinh tế-xã hội, phủ nhận tính giai cấp của triết học; phủ nhận những động lực vật chất-xã hội cho sự phát triển triết học...), lần đầu tiên trong lịch sử triết học, Mác là người đặt cơ sở hiện thực cho lý luận về lịch sử triết học. Sau này, trong điều kiện lịch sử mới, Lênin đã bảo vệ những quan điểm của Mác và Ăng ghen về vấn đề này.

Lênin đã đặc biệt nhấn mạnh nguyên tắc tính Đảng của lịch sử triết học là nguyên tắc bất di bất dịch, là cái vốn có của lịch sử triết học từ 2000 năm trước đây.

- Lịch sử triết học mác-xít công khai trước sau như một, bảo vệ chủ nghĩa duy vật trước sự tấn công của những kẻ thù địch với nó, phê phán có cơ sở xã hội khách quan đối với mọi quan điểm của chủ nghĩa duy tâm trong lịch sử triết học, nhất là với triết học tư sản hiện đại.

Tuy nhiên, không vì thế mà tùy tiện, hời hợt, võ đoán trong việc nghiên cứu các dòng triết học tư sản hiện đại. Ở đây, cần có bản lĩnh vạch rõ tất cả những gì phản động và phục vụ lợi ích riêng của các giai cấp, các tầng lớp phản động trong xã hội. Đồng thời, còn phải biết thận trọng duy trì và bảo vệ tất cả những gì tiến bộ, có giá trị trong mọi triết thuyết.

- Nguyên tắc tính Đảng trong lịch sử triết học mác-xít đối lập với mọi biểu hiện của chủ nghĩa giáo điều. Nó đòi hỏi tính sáng tạo cao và quan điểm lịch sử cụ thể nghiêm túc. Trong điều kiện ngày nay, càng nhận thức rõ hơn ý nghĩa của cuộc đấu tranh chống lại chủ nghĩa giáo điều.

- Tính sáng tạo trong lịch sử triết học mác-xít hoàn toàn xa lạ với chủ nghĩa xét lại và chủ nghĩa cơ hội đang mưu toan bóp méo, xuyên tạc các sự kiện lịch sử nhằm phục vụ ý đồ chính trị, thực tiễn của các giai cấp, các tầng lớp phản động hiện nay. Sáng tạo trong lịch sử triết học mác-xít đóng vai trò quan trọng trong đánh bại các mưu toan đó, đưa lại bức tranh chân thực của lịch sử, thúc đẩy sự phát triển của triết học và tiến bộ xã hội.

Ăng ghen chỉ rõ rằng, không nên đọc Hê ghen với mục đích duy nhất là tìm ra ở Hê ghen những điều ngộ biện - đó là công việc của một học sinh. Điều quan trọng hơn là dưới cái hình thức không đúng, và trong các quan hệ giả tạo, tìm ra cái đúng và cái thiên tài. Chính quan điểm này mà Mác, Ăng ghen đã tiếp thu được tất cả những gì có giá trị tiến bộ trong lịch sử phát triển của triết học và sáng tạo ra chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Lênin cũng chỉ rõ, khi đặt vấn đề phê phán các trào lưu triết học phi mác-xít, thì phải phê phán nó trên cơ sở phân tích khoa học. Chính lẽ này, khi phê phán chủ nghĩa Cant và chủ nghĩa Makhor, Lênin đã khiển trách những người đứng nhiều hơn trên lập trường của chủ nghĩa duy vật tâm thường để phê phán chủ nghĩa Cant. Lênin cho rằng, lối phê phán như thế chỉ biết vất bỏ những lý luận của phái đó, mà không biết sửa sai cho những lập luận ấy, không đào sâu,

không khái quát hóa và mở rộng chúng, không nêu rõ được mối liên hệ và những chuyển tiếp của mọi thứ khái niệm. Lênin cũng cho rằng, những nhà triết học duy vật siêu hình khi phê phán chủ nghĩa duy tâm, đã không thấy rõ nguồn gốc nhận thức luận của nó.

Như vậy, với lịch sử triết học Mác-Lênin, mọi sự phân tích có phê phán mọi trường phái triết học duy tâm, đòi hỏi phải vạch ra một cách cụ thể chính những giới hạn, những khía cạnh của nhận thức mà mọi sự tách rời chúng khỏi vật chất và tuyệt đối hóa chúng một cách phiến diện đã dẫn đến sự xuất hiện một trào lưu duy tâm chủ nghĩa nào đó.

V/ VAI TRÒ Ý NGHĨA CỦA LỊCH SỬ TRIẾT HỌC MÁC-XÍT.

Lịch sử triết học mác-xít cho ta khả năng hiểu biết và khái quát sự phát triển của lịch sử tư tưởng triết học nhân loại, nắm được những kinh nghiệm của nhận thức khoa học. Lịch sử triết học mác-xít chỉ rõ sự hình thành và phát triển của những phương pháp nhận thức khoa học; Dạy ta phương pháp nghiên cứu, đánh giá một học thuyết triết học trong lịch sử, góp phần xây dựng phương pháp tư duy khoa học.

Góp phần to lớn vào cuộc đấu tranh tư tưởng và lý luận hiện nay. Lịch sử triết học chỉ rõ quá trình đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, chỉ rõ tính đúng đắn, tiến bộ của thế giới quan duy vật chủ nghĩa và tính hạn chế, phản khoa học của thế giới quan duy tâm chủ nghĩa.

Bằng các sự kiện lịch sử và sự phân tích khoa học, lịch sử triết học mác-xít giúp ta chống lại sự xuyên tạc của triết học tư sản đối với chủ nghĩa duy vật, nhất là đối với chủ nghĩa duy vật biện chứng; Giúp ta chống lại chủ nghĩa cơ hội nhằm biến hộ cho chủ nghĩa tư bản; Giúp ta vạch rõ các thủ đoạn xảo trá trong việc đánh giá vô căn cứ về các nhà triết học tiến bộ nhằm hạ thấp vai trò của họ, cũng như việc tâng bốc một số nhà triết học phản động về mặt lịch sử.

Lịch sử triết học mác-xít đặt cơ sở khoa học cho việc tiếp tục nghiên cứu và phát triển chủ nghĩa duy vật biện chứng, đó là triết học của đời sống thực tiễn, và cũng chỉ có đời sống thực tiễn mới làm cho triết học phát triển.

Lịch sử triết học mác-xít đóng vai trò quan trọng trong việc đánh bại các mưu toan của chủ nghĩa giáo điều, chủ nghĩa xét lại, chủ nghĩa cơ hội đưa lại bức tranh chân thực của lịch sử, thúc đẩy sự phát triển của triết học và do đó thúc đẩy các quá trình nhằm đạt tới tiến bộ xã hội.

VI / LỊCH SỬ TRIẾT HỌC PHƯƠNG ĐÔNG.

Với tư cách là một khoa học lịch sử triết học, lịch sử triết học phương Đông có đầy đủ những đặc điểm, tính chất, đối tượng và phương pháp nghiên cứu của lịch sử triết học.

Tuy nhiên, lịch sử triết học phương Đông có những đặc điểm khác biệt so với lịch sử triết học phương Tây: Triết học phương Đông chủ yếu bàn về nhân

sinh quan, ít bàn đến thế giới quan. Ngay cả khi bàn về nhân sinh quan, thì triết học Trung Quốc chú trọng đến đạo đức, chính trị-xã hội, còn triết học Ấn Độ lại chú trọng đến đời sống tâm linh nhiều hơn. Giải thoát luận luôn là khuynh hướng nổi trội trong lịch sử triết học Ấn Độ, đặc biệt ở giai đoạn cổ-trung đại. Tuy nhiên, triết học phương Đông là sự phản tỉnh của đời sống nhân sinh, chứ không chỉ là sự phản tỉnh của tự ý thức.

Triết học phương Đông có sự đan xen rất khó phân biệt giữa duy tâm và duy vật, giữa biện chứng và siêu hình, giữa vô thần và hữu thần, trong đó triết học Ấn Độ là sự đan xen, hòa đồng giữa những tư tưởng triết học với những tư tưởng tôn giáo. Sự đan xen thể hiện rõ ngay trong mỗi nhà triết học, mỗi trường phái và mỗi hệ phái triết học trong mỗi thời đại.

Ấn Độ và Trung Quốc là hai trung tâm triết học lớn của các dân tộc phương Đông cổ đại nói chung và các dân tộc châu Á nói riêng. Tính đa dạng, phong phú, sâu sắc của nền triết học phương Đông nói lên rằng: Bất cứ một sự coi thường nào về nền văn hóa và tư tưởng của các dân tộc châu Á đều là chủ quan trong khoa học về lịch sử, là cắt xén lịch sử, do đó sẽ không thấy được tính đa dạng trong sự thống nhất của lịch sử tư tưởng triết học nhân loại.

Cùng bàn về nhân sinh quan, nhưng Nho, Phật, Lão đã tạo ra ba thế mạnh khác nhau. Phật nặng về tâm linh, tình cảm tôn giáo; Nho nặng về chính trị, đạo đức; Lão lại chủ trương tự nhiên. Sự hội nhập Nho-Phật-Lão đã tạo ra một hiện tượng đặc biệt trong đời sống tư tưởng văn hóa các dân tộc Á Đông, và nó đã bổ túc cho nhau tạo ra một thế giới quan “hỗn dung”, ”tổng hợp” - tức là một thế giới quan triết học toàn diện hơn.

Đứng ở góc độ phương pháp, thì các triết thuyết Trung Quốc đặc biệt quan tâm đến đời sống thực tiễn chính trị-xã hội, trong khi đó triết học Ấn Độ lại thiên về siêu hình học và tôn giáo...

Triết học phương Đông, nhất là triết học Ấn Độ, mà nổi bật nhất là triết học Phật giáo đã bao hàm những tư tưởng biện chứng sâu sắc. Nhưng với tư cách là biện chứng của sự phát triển thì về cơ bản nó chưa đề cập tới.

So với triết học Trung Quốc, thì các trường phái triết học Ấn Độ ít có sự sáng tạo, năng động. Thông thường các triết thuyết Ấn Độ phát triển về sau thường chỉ là bằng cách này, hoặc cách khác làm rõ hơn ý của các bậc tiền bối mà thôi. Đây chính là sự phản ánh những yếu tố đã chi phối sự phát triển chậm chạp của Ấn Độ cổ-trung đại.

Sự phát triển của tư tưởng triết học phương Đông, sự giao lưu tư tưởng và văn hóa trong khu vực đã mang bản sắc độc đáo so với phương Tây.

Những tư tưởng triết học Ấn Độ và Trung Quốc du nhập vào Việt Nam, dần hòa quyện vào tư tưởng và văn hóa dân tộc. Lịch sử triết học cho thấy cần phải xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa “cái dân tộc” và “cái quốc tế”, làm cho những tư tưởng triết học của Việt Nam ngày càng phong phú, sống động hơn trong mối liên hệ chặt chẽ với sự phát triển chung của thế giới, nhằm đạt tới một nền văn minh hiện đại đậm đà bản sắc dân tộc.

VII/ ĐỐI TƯỢNG, ĐẶC ĐIỂM VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC VIỆT NAM

Đối tượng nghiên cứu của lịch sử tư tưởng triết học Việt nam.

Bất cứ môn khoa học nào cũng phải xác định được đối tượng và phạm vi nghiên cứu riêng của mình.

Ở Việt Nam, trong lịch sử do mối quan hệ khăng khít giữa các ngành Văn, Sử, Triết mà rất khó phân định ranh giới giữa chúng. Thậm chí người ta còn thấy chúng thống nhất với nhau bởi “đạo”.

Trong sự thống nhất đó, cần phải thấy rằng triết học là cốt lõi của “đạo học”, văn là phương châm để chuyên chở “đạo”, là phương tiện để truyền bá “đạo”, còn sử học là lĩnh vực dùng sự kiện để chứng minh cho “đạo”. Đạo ở đây không được đồng nhất nó với Đạo Nho, đạo Phật hay đạo Lão, mà đạo được đề cập đến chủ yếu với tư cách là “đạo người”.

Có sự gần gũi giữa lịch sử tư tưởng và lịch sử triết học, nhưng hai môn này không phải là một: Triết học là thuộc về tư tưởng, nhưng còn nhiều tư tưởng không là tư tưởng triết học.

Hiện có nhiều ý kiến khác nhau về môn học “Lịch sử triết học Việt Nam”. Thậm chí có ý kiến cho rằng Việt Nam làm gì có triết học.

Chúng ta cần xác định môn học này *phải là môn học mà nội dung cơ bản của nó là lịch sử triết học và những tư tưởng có quan hệ mật thiết với tư tưởng triết học.*

Việt Nam trong lịch sử, tuy triết học không phát triển, nhưng đã có tư tưởng triết học của mình.

Năm 1981, trong Nghị quyết của Bộ chính trị về chính sách khoa học và kỹ thuật đã chỉ ra phải: “Nghiên cứu lịch sử tư tưởng triết học của dân tộc và sự thắng lợi của tư tưởng triết học Mác-Lênin ở Việt Nam”¹.

Đối tượng nghiên cứu của lịch sử triết học Việt Nam như vậy phải bao gồm các vấn đề sau: Tiền triết học, tư tưởng triết học, triết học, những tư tưởng chính trị-xã hội gắn bó hữu cơ với triết học. Tức là những nội dung xoay quanh cái trục triết học và thể hiện lên các mức độ phát triển của triết học Việt Nam. Người nghiên cứu phải lựa chọn lấy một trong số đó.

Cần thấy rằng, Việt Nam ở vào giữa Ấn Độ và Trung Quốc là hai nôi triết học của nhân loại, nhất định phải chịu ảnh hưởng tư tưởng triết học của hai quốc gia đó. Mặt khác, lịch sử Việt Nam là một quốc gia văn minh hùng cường chúng ta phải có một trình độ lý luận, một tư duy khái quát ngang tầm với mỗi thời đại. Có những nguyên nhân chủ quan và khách quan riêng, nhưng rất tiếc cho đến nay lịch sử chưa đúc kết tư duy lý luận của Việt Nam thành những hệ thống triết học.

Nhưng phải thấy rằng những lý luận ở mức độ khái quát, những lý luận giữ vai trò thế giới quan chung và phương pháp luận cho các lĩnh vực hoạt động tinh

¹ LSTTVN - Tập 1 - Nhà xuất bản KHXH - HN 1993 - Tr 13

thần và hoạt động thực tiễn dựng nước và giữ nước đã hình thành và phát triển. Những tư duy đó chưa đạt tới trình độ tư duy triết học thực thụ, nhưng đã vượt qua giai đoạn tiền triết học. Nó chưa là triết học thuần túy, nhưng nó đã đề cập đến một số vấn đề của bản thân triết học. Ở đó nó không còn là tư tưởng chung chung nữa mà nó đã là tư tưởng triết học.

Đi vào cụ thể: Việt Nam chưa xuất hiện các khái niệm “vật chất”, “tinh thần”, tư duy”, “tồn tại”, “biện chứng”, “siêu hình” như phương Tây, nhưng lại có các phạm trù và các vấn đề tương đương: “trời-người”, “hình-thân”, “tâm-vật”, “hữu-vô”, “lý-khí” *thuộc về vấn đề cơ bản của triết học*; “tĩnh-động”, “thường-biến”, “pháp cổ (bắt chước cổ)”, “pháp tiên vương (bắt chước vua đời trước)”, “thuận lẽ trời, thuận lòng người” *thuộc về phương pháp tư duy*; có các quan niệm về đường lối trị nước, về trị-loạn, về thành-bại, về quan hệ vua-dân *thuộc về triết học về xã hội*; có quan niệm về bản chất con người, về đạo làm người, về xây dựng con người, về chuẩn mực đạo đức con người *thuộc về triết học về con người*.

Đó cũng chính là đối tượng và phạm vi nghiên cứu của môn Lịch sử triết học Việt Nam mà không thể nhầm nó với đối tượng và phạm vi nghiên cứu của Chính trị học, Luật học, Văn học hay Sử học.

Đặc điểm nghiên cứu của lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam.

Cần phải xác định rõ rằng: Tư tưởng triết học Việt Nam dù được hình thành trên cơ sở bản địa hay được kế thừa từ ngoài vào, tất cả đều trải qua một quá trình vận động và phát triển ở Việt Nam, đều bị thực tiễn Việt Nam chi phối nên nó có những nét đặc trưng, khác biệt.

- Chủ nghĩa yêu nước là đặc trưng cơ bản nhất của lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam. Ở đây không xét chủ nghĩa yêu nước trên phương diện tình cảm, tâm trạng, tâm lý hay chuẩn mực đạo đức, hiện tượng đạo đức, hành vi đạo đức mà *xét chủ nghĩa yêu nước trên phương diện lý luận*. Tức phải xét nó trên phương diện tư tưởng chính trị-xã hội hoặc quan điểm triết học về xã hội. Chủ nghĩa yêu nước phải được đề cập đến với tư cách là một hệ thống những lý luận, những quan điểm về đánh giặc giữ nước và phát triển đất nước.

Lịch sử thế giới cho thấy có nhiều dân tộc có chủ nghĩa yêu nước của mình, nhưng ít thấy có dân tộc nào khác có chủ nghĩa yêu nước như dân tộc Việt Nam được xét đến ở tất cả các phương diện: *ý thức trách nhiệm về nội giống, về cộng đồng, về dân tộc; những nhận thức về con đường, biện pháp đấu tranh giải phóng dân tộc, về động lực và khả năng dành lại lãnh thổ và xây dựng đất nước, về quan hệ giữa dân tộc và dân tộc*.

- Về kết cấu của tư tưởng, thế giới quan của triết học Việt Nam là thế giới quan phức hợp, là một thể kết hợp của Nho-Phật-Lão.

- Về khuynh hướng của tư duy, thế giới quan triết học Việt Nam *nặng về vấn đề xã hội và nhân sinh*, mà ít quan tâm đến vấn đề tự nhiên và các hình thức tư duy của con người.

Nó *chú trọng xây dựng lý lẽ cho chính trị-xã hội và luân lý*, mà ít bàn đến quan hệ khách thể và chủ thể giữa các thành phần của tư tưởng để hình thành nhận thức luận và lôgic học.

Nó *thiên về giáo dục đạo làm người hơn* là cung cấp cho con người những nhận thức mới về thế giới khách quan bên ngoài cũng như thế giới nội tâm.

Nó *thường xuất phát từ những định đề có sẵn hơn* là từ sự phát triển của thực tế khách quan để khái quát lên thành các nguyên lý khác trước làm cơ sở cho luận chứng.

Tương ứng với “phương thức sản xuất kiểu châu Á” của Việt Nam là *thế giới quan phong kiến* ấy. Thế giới quan này là phản ánh của thực trạng phương thức sản xuất làm cho công thương nghiệp không phát triển, khoa học tự nhiên không xuất hiện, tầng lớp trí thức tự do không thể ra đời của lịch sử phong kiến Việt Nam.

- Về quá trình phát triển, thế giới quan triết học Việt Nam trong phạm trù của chủ nghĩa phong kiến tuy có phát triển nhưng trong trạng thái khủng hoảng kéo dài: Lúc đầu là những ý niệm thô sơ chất phác của con người bản địa về thế giới quan và nhân sinh quan, về sau là sự du nhập từ ngoài vào như Nho, Phật, Lão và sau cùng là sự trưởng thành của chế độ phong kiến Việt Nam.

Thế giới quan này ban đầu đáp ứng được yêu cầu của công cuộc dựng nước và giữ nước của Việt Nam. Nhưng chẳng bao lâu nó trở nên lúng túng trước những thay đổi của các vấn đề kinh tế-xã hội và chính trị-xã hội của đất nước từ thế kỷ XVI trở đi.

Sự bế tắc của thế giới quan biểu hiện trong việc đặt lại vấn đề theo đạo này hay theo đạo kia, hay kết hợp cả ba đạo để trị nước, sự phục hồi khắc nghiệt của Nho giáo ở triều Nguyễn v.v. Sự bế tắc đó cũng thể hiện trong thái độ của nhân dân đối với hệ tư tưởng thống trị của xã hội (sự đả kích châm biếm của nhân dân đối với một số giáo điều của Nho giáo hoặc Phật giáo).

Mãi cuối thế kỷ XIX, Việt Nam mới có Nguyễn Trường Tộ do được tiếp xúc với thế giới quan tư bản chủ nghĩa, nên trong các điều trần của mình đã lên tiếng phê phán thế giới quan phong kiến.

Rồi đầu thế kỷ XX, với phong trào Đông kinh nghĩa thực ở Hà Nội ta mới có sự phê phán truyền thống tư tưởng cũ với mức độ tập trung và sâu sắc hơn, nhưng vẫn chưa phá vỡ được tư tưởng phong kiến bảo thủ, trì trệ.

Mãi đến khi giai cấp công nhân Việt Nam trở thành người đại diện cho đất nước và truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin, thì thế giới quan phong kiến mới bị loại trừ, thế giới quan mới khoa học và cách mạng mới được xây dựng và phát triển ở Việt Nam.

Phương pháp nghiên cứu của lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam.

- Phương pháp nghiên cứu xuyên suốt là phép biện chứng duy vật. Bởi phép biện chứng duy vật là phương pháp luận khoa học nhất, nó có nhiều khả năng giải quyết một cách hợp lý nhất những vấn đề do bộ môn lịch sử triết học đặt ra. Chỉ trên cơ sở của chủ nghĩa duy vật biện chứng thì mới có điều kiện làm sáng tỏ các vấn đề: hiện tượng tư tưởng, trào lưu tư tưởng, cá nhân nhà tư tưởng,.. mới có khả năng giải thích tốt các mối quan hệ: Tư duy và tồn tại, lôgic và lịch sử, cá nhân và xã hội, kế thừa và sáng tạo, cái bản địa và cái ngoại lai,.. mới có triển vọng trình bày lịch sử tư tưởng như một quá trình phát triển hợp quy luật.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng đã giúp các nhà khoa học tạo nên mô hình, những dạng thức mẫu mực cho việc nghiên cứu lịch sử triết học châu Âu. Nhưng nếu áp dụng nguyên xi nó vào nghiên cứu lịch sử triết học phương Đông và đặc biệt là lịch sử triết học Việt Nam thì lại là một việc làm gượng ép, thậm chí là một việc làm sai lầm làm nghèo nàn tư tưởng dân tộc.

Mô hình và dạng thức nghiên cứu lịch sử triết học Việt Nam phải là nghiên cứu các vấn đề về triết học xã hội, về đường lối trị nước, về đạo làm người,.. mà không nên trình bày lịch sử triết học Việt Nam cũng theo các vấn đề bản thể luận, nhận thức luận, cũng tập trung vào các trường phái duy vật, duy tâm, kinh nghiệm, v.v.

- Tam giáo là một trong những nguồn gốc của tư tưởng triết học Việt Nam. Nhưng không thể vì lịch sử tư tưởng Việt Nam “lấy gốc từ tam giáo”, “vận dụng tam giáo”, mà lại đi trình bày lịch sử triết học dân tộc như là lịch sử phát triển của tam giáo. *Phạm trù triết học Việt Nam tuy chưa phát triển đầy đủ, chưa hoàn chỉnh, chưa trở thành một hệ thống vững chắc nhưng nó rất quan trọng.* Vì vậy, trong những trường hợp có thể cần tập trung trình bày những khái niệm triết học hoặc có tính triết học trong lịch sử tư tưởng dân tộc. Những khái niệm trời-người, tâm-vật, trị-loạn, nhân nghĩa,.. phải có vai trò nổi bật.

Trong nghiên cứu lịch sử triết học Việt Nam khi gặp những khái niệm, phạm trù cùng loại hoặc có nguồn gốc xa xưa từ các khái niệm, phạm trù của lịch sử triết học Trung Quốc hay Ấn Độ, thì phải so sánh để thấy được sự khác biệt, sự phát triển so với gốc của nó, so với người bạn đồng tông của nó ở các hệ thống kia.

Tuy nhiên, không thể lúc nào cũng truy về nguồn, cũng so sánh. *Phương pháp quan trọng trong nghiên cứu không phải là so sánh mà là phân tích.* Phải phân tích mới thấy được ý nghĩa của các khái niệm ấy và giá trị của những nội dung ấy. F.Engel viết: “Từ dân tộc này sang dân tộc khác, từ thời đại này sang thời đại khác, những quan niệm về thiện và ác đã biến đổi đến mức chúng thường trái ngược hẳn nhau.”²

Là một môn khoa học, lịch sử triết học Việt Nam chỉ có thể nêu lên một yêu cầu quán xuyên là trình bày sự phát triển của tư tưởng phù hợp với quy luật, quy

² C.Mác - Ăngghen - Tuyển tập - Tập V - Nhà xuất bản Sự Thật - Hà Nội 1983 - Tr 134. S đ d trang 28

luật tác động qua lại giữa tồn tại và ý thức, quy luật phát triển của tự bản thân tư tưởng. Nếu quả là có một dòng tư tưởng chủ đạo thì nó phải là kết quả trải qua nghiên cứu chứ không là định đề có sẵn.

- Cuộc đấu tranh trong lịch sử triết học Việt Nam xung quanh vấn đề cơ bản của triết học là không trực diện, không rõ. Nhưng nếu muốn tránh sự trình bày một chiều, đơn điệu, không phù hợp với thực tế và phải làm rõ những giá trị tư tưởng của lịch sử triết học Việt Nam thì phải trình bày và phân tích nó thông qua các mặt đối lập và thấy rằng: Các quan điểm khách quan, duy vật biện chứng, vô thần, dân chủ và độc lập thường là tiếng nói của các lực lượng tích cực trong lịch sử, còn các quan điểm chủ quan, duy tâm, siêu hình, hữu thần, chuyên chế và lệ thuộc thường là tiếng nói của các lực lượng tiêu cực trong lịch sử.

- Phân kỳ là một vấn đề quan trọng có ý nghĩa phương pháp luận trong to lớn trong nghiên cứu lịch sử triết học Việt Nam. Đây cũng chính là vấn đề hiện đang được các nhà tư tưởng quan tâm và có nhiều ý kiến khác nhau. Ta có thể phân kỳ lịch sử theo các triều đại, các thế kỷ, các sự kiện chính trị-xã hội, các hình thái kinh tế-xã hội,.. nhưng hợp lý hơn cả là phân kỳ theo hình thái kinh tế-xã hội. Nhưng lịch sử Việt Nam trước Cách mạng Tháng Tám 1945 không xuất hiện các cuộc cách mạng xã hội, chính vậy mà việc phân kỳ lịch sử Việt Nam cần phải kết hợp các mốc là hình thái kinh tế-xã hội với các mốc là sự kiện chính trị-xã hội lớn của lịch sử Việt Nam.

Chương 1: Ý THỨC VỀ QUỐC GIA ĐỘC LẬP

CÓ CHỦ QUYỀN TOÀN VỆN LÃNH THỔ CỦA VIỆT NAM

1.1. CHỦ NGHĨA YÊU NƯỚC TRUYỀN THỐNG CỦA VIỆT NAM

Các đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa yêu nước truyền thống của Việt Nam là: Việt Nam là một dân tộc yêu hòa bình, ghét chiến tranh; có lòng nhân ái cao cả; bất khuất chống giặc ngoại xâm quyết vì độc lập dân tộc; có sự cố kết cộng đồng dân tộc cao.

Có người cho rằng, những nét truyền thống ấy thì dân tộc nào mà chẳng có. Đúng thế. Nhưng để có được những đặc trưng truyền thống ấy như Việt Nam thì không phải dân tộc nào cũng có được.

a) Về các đặc trưng “yêu hòa bình, ghét chiến tranh” và “lòng nhân ái cao cả”:

Ngay từ khi sử dân tộc ta mới chỉ lưu truyền bằng văn học miệng, dân tộc Việt Nam đã có truyền thuyết Thạch Sanh-Lý Thông.

Khi đất nước bị xâm lăng, vua giao cho Thạch Sanh đánh giặc giữ nước. Với sức mạnh chém chết trăn tinh, bắn rơi đại bàng, nhưng Thạch Sanh không dùng vũ khí đánh bại quân thù, mà dùng tiếng đàn nhân nghĩa bắt quân thù phải

hàng phục. Khi quân thù thất bại, Thạch Sanh không để chúng đói ra về, mà ban cho chúng niêu cơm nhân nghĩa của dân tộc, khiến kẻ thù khiếp sợ vì ăn mãi không hết. Tấm lòng nhân nghĩa ấy của Việt Nam, không đung đến thì thôi, hễ đung đến thì sinh sôi nảy nở, kẻ thù làm sao ăn hết được.

Truyền thống ấy đã được chứng minh bởi cuộc kháng chiến chống quân Minh do Lê Lợi và Nguyễn Trãi lãnh đạo. Yêu hòa bình, ghét chiến tranh, thương dân trăm họ lầm than, “đầu vốn không có mưu lấy thiên hạ... Việc khởi nghĩa thực là bất đắc dĩ mà phải làm vậy thôi”³, nên các ông “Cứu dân để dạ, chí háo hức chỉ muốn về Đông”⁴, “Gắng làm điều nhân, gấp hơn cứu đuối”⁵, phát cờ khởi nghĩa “Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân, Quân cứu nước trước cần trừ bạo”⁶.

Phương châm đánh giặc của các ông là “lấy đại nghĩa mà thắng hung tàn, lấy chí nhân mà thay cường bạo”⁷, “Ta mưu đánh vào lòng, không chiến mà cũng thắng”⁸, “Đầu sỏ giặc đã hàng, mây may không xâm phạm. Những kẻ tội lớn tội nhỏ đều tha hết”⁹, “Phục thù báo oán, đó là thường tình của người ta. Không thích giết người, đó là bản tâm của kẻ nhân giả. Vả người ta đã hàng mà lại giết, thì không còn gì không lành hơn nữa. Để hả mối giận một sớm, mà mang tiếng giết hàng muôn đời, thì sao bằng để sống ức vạn người mà hết mối chiến tranh cho hậu thế, khiến sử xanh ghi chép, nghìn thừa lưu thơm, như thế chẳng là lớn sao!”¹⁰;

Nên khi thế ta như chẽ tre, các ông lại sáu lần lặn miệng hổ, quyết nghị hòa để dân hai nước khỏi vạ can qua: “Vi ngài tính kể ngày nay, không gì bằng cởi giáp nghỉ binh, ngồi nhận mà nhận hàng, đó là thượng sách. Thế tuy là may cho bọn tôi cùng ngài, mà cũng là may lớn cho vạn dân thiên hạ vậy”¹¹; “Như việc hòa hảo đã thành... Từ nay về sau, giá ngài bỏ cái lòng nghi hoặc, đóc lòng hòa hảo, thì dưới sẽ làm cho An Nam thoát khổ lầm than, trên sẽ khiến Trung Quốc khỏi nổi nhọc mệt, thực là phúc cho thiên hạ lắm”¹²; “Nay cái kế hay hơn cả cho các ngài, chẳng gì bằng sớm bỏ giáp binh, ra ngoài thành cùng quân của Thái đô đốc lục tục kéo về, để trả lại cho ta cảnh thổ nước An Nam, khiến cho hai bên đều tiện, như thế lại chẳng hay ư?”¹³; “Nay cái kế tốt cho các người không gì bằng ra ở ngoài thành, cùng Thái đốc quân quyết định việc về, để cứu vớt mấy nghìn tính mệnh ở trong thành... Các người nếu biết kéo quân ra thành, cùng ta hòa hảo thân tình, thì ta coi các người nghĩa như anh em ruột thịt, nào chỉ những bảo toàn tính

³ Lam Sơn thực lục, Nguyễn Trãi toàn tập, Nxb KHXH, Hà Nội, 1976, tr 71.

⁴ Bình Ngô đại cáo, Nguyễn Trãi toàn tập, Nxb KHXH, Hà Nội, 1976, tr 78.

⁵ Bình Ngô đại cáo, Nguyễn Trãi toàn tập, Nxb KHXH, Hà Nội, 1976, tr 79.

⁶ Bình Ngô đại cáo, Nguyễn Trãi toàn tập, Nxb KHXH, Hà Nội, 1976, tr 77.

⁷ Bình Ngô đại cáo, Nguyễn Trãi toàn tập, Nxb KHXH, Hà Nội, 1976, tr 79.

⁸ Bình Ngô đại cáo, Nguyễn Trãi toàn tập, Nxb KHXH, Hà Nội, 1976, tr 80.

⁹ Lam Sơn thực lục, Nguyễn Trãi toàn tập, Nxb KHXH, Hà Nội, 1976, tr 55-56.

¹⁰ Lam Sơn thực lục, Nguyễn Trãi toàn tập, Nxb KHXH, Hà Nội, 1976, tr 69.

¹¹ Thư cho Phương Chính, Nguyễn Trãi toàn tập, Nxb KHXH, Hà Nội, 1976, tr 104.

¹² Lại thư trả lời Vương Thông, Nguyễn Trãi toàn tập, Nxb KHXH, Hà Nội, 1976, tr 111.

¹³ Thư cho Đả Trung và Lương Nhữ Hốt, Nguyễn Trãi toàn tập, Nxb KHXH, Hà Nội, 1976, tr 123.

mệnh vợ con mà thôi đâu?”¹⁴; “Nay kể hay của các ông chẳng gì bằng thuận theo số ngộ, nghe theo mệnh trời, nhân thời cơ này dựng nên công nghiệp, khiến cho dân ta may được thoát khổ làm than, mà công trạng lớn lao của ông được rạng rỡ trong sử xanh”¹⁵.

Khi đạt được nghị hòa, các ông đã cấp thuyền bè, lương thảo để giặc được lui binh an toàn, làm cho kẻ thù hết đời kinh hoàng: “Tham chính Phương Chính, nội quan Mã Kỳ được cấp năm trăm chiếc thuyền đã vượt biển về mà còn hồn kinh phách lạc. Tổng binh Vương Thông, tham chính Mã Anh, được cấp mấy ngàn ngựa, đã về nước mà còn ngực đập chân run. Chúng đã sợ chết tham sống mà thực muốn cầu hòa, Ta lấy toàn quân làm cốt mà cho dân được nghỉ”¹⁶.

Đại nhân, đại nghĩa như vậy xưa nay chưa từng thấy. “Xã tắc do đó được yên, Non sông do đó đời mới. Càn khôn đã bị mà lại thái, Nhật nguyệt đã mờ mà lại trong. Để mở nền thái bình muôn thuở, Để rửa nỗi sỉ nhục ngàn thu”¹⁷.

Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong cả hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, đã phát huy thành công truyền thống cực kỳ quý báu ấy của dân tộc. Vì kẻ thù man rợ cướp nước ta, giết hại dân ta, dùng bạo lực giành độc lập dân tộc tự do là việc làm bất khả kháng của Người.

Vạch trần, tố cáo tội ác của thực dân Pháp trước dư luận thế giới và ngay cả trong nhân dân lương thiện Pháp, nhằm thức tỉnh cao độ tinh thần quật cường của đồng bào mình, trong hai tác phẩm “Bản án chế độ thực dân Pháp” và “Đây Công lý của thực dân Pháp ở Đông Dương”, Người mô tả cảnh địa ngục trần gian tối tăm mà thực dân Pháp đang dày dọa dân ta. Tội ác ấy nào khác chi Nguyễn Trãi đã từng kết luận: “Tát cạn nước Đông hải không đủ rửa hết vết nhơ; Chặt hết trúc Nam sơn, chẳng đủ ghi hết tội ác”¹⁸. Làm như vậy là vì Người tin vào sức mạnh của chính nghĩa và tiềm năng sức mạnh vô tận vô địch của nhân loại tiến bộ ủng hộ, giúp đỡ hiệu quả cho sự nghiệp đánh bại chủ nghĩa thực dân của dân tộc ta.

Chính vậy mà trong cả hai cuộc chiến, Người luôn viết thư kêu gọi đối phương, ngồi vào bàn hội nghị hòa bình để giải quyết chiến tranh: Trong kết hợp sức mạnh quân sự, chính trị và ngoại giao, thì sức mạnh quân sự chỉ là đòn quyết định, sức mạnh chính trị và ngoại giao mới là chủ yếu. Trong kết hợp sức mạnh quân chính quy, quân địa phương và binh vận, thì sức mạnh binh vận mới là chủ yếu. Dù quân và dân ta đang chịu nhiều thiếu thốn về vật chất, Người vẫn ban chính sách đại khoan hồng, để hàng binh giặc được hưởng chính sách nhân đạo nhất. Người chỉ thị: “Đối với những người Pháp bị bắt trong lúc chiến tranh, ta phải canh phòng cho cẩn thận, nhưng phải đối đãi họ cho khoan hồng, phải làm cho thế giới, trước hết là làm cho dân Pháp biết rằng: chúng ta là quang minh chính đại. Chúng ta chỉ đòi quyền độc lập, tự do, chứ chúng ta không vì tư thù, tư

¹⁴ Thư du thành Bắc Giang, Nguyễn Trãi toàn tập, Nxb KHXH, Hà Nội, 1976, tr 127-128.

¹⁵ Thư cho Thái đô đốc, Nguyễn Trãi toàn tập, Nxb KHXH, Hà Nội, 1976, tr 141.

¹⁶ Bình Ngô đại cáo, Nguyễn Trãi toàn tập, Nxb KHXH, Hà Nội, 1976, tr 81.

¹⁷ Bình Ngô đại cáo, Nguyễn Trãi toàn tập, Nxb KHXH, Hà Nội, 1976, tr 81-82.

¹⁸ Bình Ngô đại cáo, Nguyễn Trãi toàn tập, Nxb KHXH, Hà Nội, 1976, tr 78.

oán; làm cho thế giới biết rằng chúng ta là một dân tộc văn minh, văn minh hơn bọn đi giết người cướp nước”¹⁹. Trong Chỉ thị thành lập “Đội Tuyên truyền giải phóng quân”, Người giải thích nhiệm vụ của quân đội ta “chính trị trọng hơn quân sự”²⁰. Dù đánh giặc bằng bất cứ phương pháp, biện pháp gì, ở đâu, lúc nào thì đường lối chiến tranh nhân dân của Người là lợi ích của dân phải trên hết.

Khi Bác sang Pháp do Chính phủ Pháp mời, tháng 5/1946, thực dân Pháp bội tín Hiệp định sơ bộ 6/3, lập nước Nam Kỳ tự trị, chia rẽ dân tộc ta, gây nguy cơ nội chiến. Bác viết thư kêu gọi đồng bào Nam Bộ nén giận, đề cao nhân nghĩa, mở lòng bao dung, lấy tình thân ái mà cảm hóa, nhằm có thể cải tà quy chính nhân tâm được đối với Nguyễn Văn Thinh. Quả nhiên, chỉ sau một tháng đã tiêu diệt được mầm họa này.

Thanh niên Việt Nam, thanh niên Pháp hay thanh niên Mỹ ngã xuống trên chiến trường, Người đều thương xót như nhau. Người đau tất cả các nỗi đau của những cha mẹ mất con, vợ mất chồng, người thân mất người thân,.. nên kiên định hòa bình, nhân nghĩa trong lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Nhân từ, nhân hậu, nhân ái, vì đại nghĩa, mà Người đã nỗ lực bằng mọi giá, để kết thúc chiến tranh bằng các Hội nghị thương lượng hòa bình.

Và thật tuyệt vời, cả hai cuộc kháng chiến chống đế quốc Pháp và đế quốc Mỹ của Việt Nam, đều đã kết thúc tại hai hội nghị hòa bình thế giới: Hội nghị Giơ-ne-vơ 1954 và Hội nghị Pa-ri 1973. Độc lập chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ của dân tộc được giữ vững, nhân dân được hoàn toàn tự do, tạo điều kiện tốt nhất cho toàn dân tộc chung sức chăm lo hạnh phúc của đồng bào.

b) Về các đặc trưng “bất khuất chống giặc ngoại xâm quyết vì độc lập dân tộc” và “cố kết cộng đồng cao”:

Cũng từ khi sử nước ta chưa thành văn viết, Việt Nam đã có truyền thuyết Thánh Gióng: Gióng lên ba, chưa tự và cơm ăn được. Thế nhưng, nghe giặc Ân đến xâm lược nước nhà, đã vươn vai trở thành Phù Đổng để đánh giặc giữ nước. Mẹ Gióng quá nghèo, không đủ sức nuôi Gióng ăn và rèn sắt vũ khí cho Gióng như Gióng yêu cầu. Toàn bộ dân làng đã cùng chung lưng đấu cật, nuôi Gióng ăn và rèn sắt vũ khí cho Gióng như Gióng yêu cầu. Ấy vậy mà khi xung trận, với ngựa sắt, giáp sắt, roi sắt, Gióng không thắng được giặc Ân. Gióng chỉ nghiêng mình nhổ bụi tre làng là đã xua tan được giặc Ân. Gióng đã thắng giặc Ân chính vì Gióng đã đại biểu cho tinh thần bất khuất chống giặc ngoại xâm và cố kết cộng đồng dân tộc cao, quyết vì độc lập dân tộc của dân tộc Việt Nam.

Truyền thống đó cũng đã được chứng minh hùng hồn bởi cuộc kháng chiến chống quân Minh. Sở dĩ Lê Lợi và Nguyễn Trãi cùng dân tộc là nên được các chiến thắng oanh liệt: “Đánh một trận sạch không kình ngạc, đánh hai trận tan tác chim muông” chính là vì các ông đã đoàn kết được toàn dân đánh giặc.

¹⁹ Hồ Chí Minh toàn tập, tập 4, Nxb CTQG, Hà Nội, 2000, tr 507.

²⁰ Hồ Chí Minh toàn tập, tập 3, Nxb CTQG, Hà Nội, 2000, tr 27-28.

Các ông đã “Hòa rượi cùng uống, binh sĩ một dạ cha con”²¹ được với tất cả “những con đen đang bị nướng trên ngọn lửa hung tàn, những con đỏ đang bị vùi dưới hầm tai vạ”²², “những manh lệ tứ phương”²³; mà làm nên được những chiến công: “Trận Bồ Tát như sấm vang chớp giạt, Trận Trà Lĩnh như trúc chẻ tro bay... Ninh kiều máu chảy thành sông, hôi tanh muôn dặm; Tốt động thây phơi đầy nội, thối để nghìn thu”²⁴, “Lãnh cầu máu chảy thấm dòng, nước sông âm úc; Đan xá thây chồng thành núi, cỏ nội thấm hồng”²⁵; bảo vệ thành công khí phách “nước Đại Việt ta, Thật là một nước văn hiến. Bờ cõi núi sông đã riêng, Phong tục Bắc Nam cũng khác. Trái Triệu, Đinh, Lý, Trần, nổi đời dựng nước, Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên đều chủ một phương”²⁶.

Trong thời đại ngày nay, 1919 ở “Bản yêu sách tám điểm”, ngay khi mới bước lên vũ đài chính trị, Hồ Chí Minh là người đầu tiên trong lịch sử Việt Nam đã thống nhất hai nội dung nước phải độc lập và dân phải tự do. Trong “Đường cách mệnh” và “Cương lĩnh đầu tiên của Đảng”, Người đã nâng mục tiêu cách mạng ấy của mình lên trình độ mới bằng sự thông nhất hai nội dung độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội. Và từ “Tuyên ngôn của Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa”, đến các lời kêu gọi, nhất là kêu gọi toàn quốc kháng chiến, Hồ Chí Minh đã bổ sung thêm quyết tâm cao nhất của dân tộc trong gìn giữ độc lập dân tộc, với kiên định hai mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, vào sự nghiệp cách mạng của dân tộc đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Thay mặt cho toàn dân tộc, Người từng tuyên bố: “Tất cả các dân tộc sinh ra đều có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ quyền được mưu cầu tự do sung sướng. Việt Nam đã là một quốc gia độc lập. Tất cả dân tộc Việt Nam, quyết đem tất cả tinh thần, tính mạng, lực lượng và của cải, để quyết giữ gìn độc lập dân tộc ấy”. “Miền Nam là máu của máu Việt Nam, là thịt của thịt Việt Nam. Nam, Bắc là một nhà. Sông có thể cạn, núi có thể mòn, song chân lý đó không bao giờ thay đổi”. “Thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, không chịu làm nô lệ”. “Dù có đốt cháy cả dãy Trường Sơn, thì cũng phải quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược”. “Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước có thể kéo dài 5 năm, mười năm, hoặc lâu hơn nữa. Hà Nội, Hải Phòng và một số thành phố khác có thể bị tàn phá, thì chúng ta cũng phải quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược”.

Toàn bộ sự nghiệp cách mạng ấy, Hồ Chủ Tịch nhờ kế thừa và phát huy thành công truyền thống quý báu của dân tộc “sử ta dạy cho ta bài học: khi nào dân ta đoàn kết thì độc lập của nước ta được giữ vững, khi nào dân ta không đoàn kết thì độc lập của nước ta có nguy cơ bị xâm phạm”; Người đánh giá đúng, đề cao sức mạnh và phát huy tinh thần quật cường của “nhân dân ta có truyền thống

²¹ Bình Ngô đại cáo, Nguyễn Trãi toàn tập, Nxb KHXH, Hà Nội, 1976, tr 79.

²² Xem Bình Ngô đại cáo, Nguyễn Trãi toàn tập, Nxb KHXH, Hà Nội, 1976, tr 77.

²³ Xem Bình Ngô đại cáo, Nguyễn Trãi toàn tập, Nxb KHXH, Hà Nội, 1976, tr 79.

²⁴ Bình Ngô đại cáo, Nguyễn Trãi toàn tập, Nxb KHXH, Hà Nội, 1976, tr 79.

²⁵ Bình Ngô đại cáo, Nguyễn Trãi toàn tập, Nxb KHXH, Hà Nội, 1976, tr 81.

²⁶ Bình Ngô đại cáo, Nguyễn Trãi toàn tập, Nxb KHXH, Hà Nội, 1976, tr 77.

nồng nàn yêu nước, mỗi khi Tổ Quốc bị xâm lăng thì triệu người như một xông lên phía trước, quyết giữ gìn và bảo vệ độc lập dân tộc”, mà luôn thực hiện đường lối cách mạng đại đoàn kết toàn dân, với nguyên tắc “tin dân, dựa vào dân”, khẳng định sức mạnh vô tận, vô địch của dân: “Dễ trăm lần không dân cũng chịu. Khó vạn lần dân liệu cũng qua”, “Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công, đại thành công”; Người đưa dân tộc Việt Nam lên ngang tầm thời đại với các chiến thắng rực rỡ: từ Cách mạng Tháng 8/1945, chiến thắng Điện Biên Phủ 1954, đến Đại thắng mùa xuân 1975.

1.2. Ý THỨC VỀ MỘT QUỐC GIA ĐỘC LẬP

CÓ CHỦ QUYỀN TOÀN VỆN LÃNH THỔ CỦA VIỆT NAM

Ngay từ buổi đầu dựng nước: Cách ngày nay từ hơn 2.000 năm đến 5.000 năm, là thời kỳ văn hóa Đông Sơn. Trong đó, từ 2879 tcn đến 258 tcn là thời kỳ hình thành cốt lõi đầu tiên của dân tộc. Từ 257 tcn - 208 tcn, Việt Nam đã là một quốc gia thống nhất bền vững. Chính thời kỳ này, với các truyền thuyết “Thánh Gióng”, “Thạch Sanh Lý Thông”, và bài học kinh nghiệm “An Dương Vương với chiếc nỏ thần” đã nói lên dân tộc Việt Nam có ý thức về quốc gia độc lập có chủ quyền từ rất sớm.

Nước Âu Lạc (do An Dương Vương kiến lập) ra đời là sự kế tục và phát triển trên một mức độ cao hơn quốc gia Việt Nam đầu tiên - nước Văn Lang - trên cơ sở ý thức dân tộc đã được nâng cao.

Đây cũng là thời kỳ cực diện phương Bắc đang chuyển biến. Thời Chiến Quốc (481-221 tcn) chấm dứt, nhà Tần đã thống nhất Trung Quốc với tư tưởng “bình thiên hạ”, chủ nghĩa bành trướng bắt đầu đẩy mạnh và phát quân xâm lược về phương Nam.

Nước Âu Lạc bao gồm chủ yếu miền Bắc bộ và Bắc Trung bộ ngày nay, đã nhiều lần đẩy lui sự xâm lược của nhà Tần và những cuộc xâm lược đầu tiên của Triệu Đà, đã nói lên ý thức dân tộc, ý thức tự chủ đánh giặc giữ nước của dân tộc Việt Nam.

Thời kỳ đấu tranh giành độc lập dân tộc: Đây là thời kỳ sử ta lâu nay quen gọi là thời kỳ Bắc thuộc 207 tcn - 938 scn. Thời kỳ này phải gọi đúng là thời kỳ đấu tranh giành độc lập của dân tộc Việt

Năm 207 tcn, Triệu Đà cướp ngôi An Dương Vương đổi nước Âu Lạc thành hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân thuộc nước Nam Việt (Bao gồm Quảng Đông, Quảng Tây và nam Quảng Châu - Trung Quốc ngày nay).

Năm 111 tcn, Nhà Hán xâm lược Nam Việt lại đổi Âu Lạc thành châu Giao Châu kéo dài đến 938 scn. Thời kỳ này kéo dài trên 1000 năm, có rất nhiều cuộc khởi nghĩa của nhân dân ta chống lại sự thống trị của giặc phương Bắc. Đây là thời kỳ đầy máu và nước mắt, nhưng cũng là thời kỳ biểu hiện sức quật khởi cũng như sự vươn lên kỳ diệu của dân tộc Việt Nam.

Cuộc đấu tranh chống Hán hóa diễn ra khá gay gắt: Mâu thuẫn Hán hóa-Chống Hán hóa, một mặt loại trừ nguồn gốc và động lực của xã hội Văn Lang-Âu Lạc cũ, mặt khác làm nảy sinh nguồn gốc và động lực mới. Động lực phát triển của đất nước bây giờ không chỉ là nội bộ trong nước mà chủ yếu còn do những người yêu nước bên trong và cả những kẻ thống trị bên ngoài. Chính ý thức, ý chí, hành động vì lợi ích khác nhau của họ là nguồn gốc, động lực quy định hướng thay đổi của xã hội Việt Nam..

Về ý thức độc lập dân tộc thời kỳ này là đã liên tiếp diễn ra các cuộc khởi nghĩa lớn giành thắng lợi: Khởi nghĩa Hai Bà Trưng (40-43); Khởi nghĩa Bà Triệu (248); Tiền Lý (Lý Bí 544 đến 548) và Triệu Việt Vương (Triệu Quang Phục 549 đến 570), rồi Hậu Lý (571 đến 603) nước ta có tên là Vạn Xuân; Mai Hắc Đế (722); Phùng Hưng (791).

Nếu kẻ thù đã xóa tên nước ta trên bản đồ thế giới, thì khi giành được độc lập, với tinh thần lạc quan ta đặt tên cho nước mình là Vạn Xuân. Kẻ thù căm ta xưng vương, thì ta xưng Bồ cái Đại vương và độc lập xưng Đế.

Thời kỳ đấu tranh giữ gìn độc lập dân tộc: Từ 938-1400, trải các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần với nhiều chiến công hiển hách thắng Hán, Tống, Nguyên Mông. Thời Lý Nhân Tông (1072-1128) có Lý Thường Kiệt đánh tan quân Tống và dẹp loạn Chân Lạp - Chiêm Thành, thu hồi lãnh thổ từ Thanh Hóa đến đèo ngang Quảng Bình; Nhà Trần ba lần đánh tan quân Nguyên Mông, có Trần Nhân Tông (1279-1293), gả công chúa Huyền Trân cho vua Chế Mân, mà thu hồi vùng đất của Tổ Quốc từ Quảng Bình đến Duy Xuyên Quảng Nam.

Tư tưởng triết lý Việt Nam về một quốc gia độc lập là:

+ *Khoan sức dân:* Đoàn kết với dân, tổ chức dân, dưỡng dân; *Nêu cao đạo đức:* yêu nước, anh hùng, vinh dự, sỹ nhục, trung nghĩa và hiếu thuận đều trên nền tảng đề cao độc lập dân tộc (thể hiện rõ trong tư tưởng Trần Quốc Tuấn)..

+ *Kết hợp hợp lý Thần quyền - Thế quyền - Tôn giáo trong lĩnh vực chính trị* vì quốc gia độc lập có chủ quyền (thể hiện trong tư tưởng Lý Thường Kiệt).

Tư tưởng triết lý chính trị - xã hội Việt Nam giai đoạn này là gắn liền với thực tiễn dựng nước và giữ nước. Từ thực tiễn đó mà tổ tiên ta đã tự cường đặt tên nước là Đại Việt, Đại Cồ Việt.

Thời kỳ ổn định và thịnh trị của xã hội phong kiến: Từ 1400 (Nhà Hồ) đến 1504 (Lê Túc Tông), là thế kỷ anh hùng trong chiến đấu chống giặc ngoại xâm và anh hùng trong công cuộc xây dựng đất nước. Khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi và Nguyễn Trãi lãnh đạo, đại thắng quân Minh tháng 12-1427, là thắng lợi của ý chí dân tộc và tư tưởng nhân dân phát triển đến đỉnh cao.

Ý thức về một quốc gia độc lập là rất rõ ràng thông qua các tiêu chí: lãnh thổ, văn hiến, phong hóa (phong tục tập quán), lịch sử dân tộc. Trong “Bình Ngô đại cáo” Nguyễn Trãi viết: “Xét như nước Đại Việt ta, thật là một nước văn hiến. Bờ cõi núi sông đã riêng, phong tục Bắc Nam cũng khác. Trãi Triệu, Đinh, Lý, Trần nối đời dựng nước. Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi đảng làm đế một phương. Tuy mạnh yếu có lúc khác nhau, mà hào kiệt không bao giờ thiếu”.

Quan niệm nhân nghĩa tiến bộ, thể hiện một chủ nghĩa nhân đạo cao cả và toàn diện, vì độc lập dân tộc, vì hạnh phúc của nhân dân, vì hòa bình của đất nước mà suy nghĩ và hành động (điều này trước thế kỷ XV chưa từng có):

+ Nhân nghĩa vừa là đường lối chính trị, vừa là một chính sách cứu nước, cứu dân, dựng nước. Nó được dùng trong kháng chiến chống giặc, làm vũ khí phê phán giặc. Nó cũng được dùng trong hòa bình với tư cách là công cụ để tuyên dương công trạng.

+ Nhân nghĩa là chuẩn mực của đối xử, nguyên tắc của giải quyết sự việc, là phương pháp luận của suy nghĩ hành động: Nuôi dân, chăm dân, huệ dân, lòng thương người, tình người, sự chân thành, sự khoan dung độ lượng cảm hóa được kẻ lầm đường (khoan dung cả với kẻ thù).

+ Nhân nghĩa là yêu hòa bình, lên án chiến tranh.

Tất cả những điều đó đã làm rạng rỡ, chói lòa Đại Việt.

Như vậy, cho đến trước khi có sự du nhập chủ nghĩa Mác-Lênin, dân tộc Việt Nam đã tạo ra truyền thống cực kỳ quý báu: Quan niệm về dân tộc độc lập và quốc gia có chủ quyền là tương đối có hệ thống và khá hoàn chỉnh. Quan niệm này biểu hiện ở các điểm: Tư tưởng yêu nước là tư tưởng xuyên suốt lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam biểu hiện cả trên ba khía cạnh Lý luận về dân tộc, Lý luận về dân tộc độc lập và quốc gia có chủ quyền, Lý luận về chiến lược và sách lược chiến thắng quân thù.

- Phạm trù dân tộc thường được nhắc đến là Quốc, Nước. Năm 544-548, sau khi đánh đuổi được giặc phương Bắc, Lý Bí đã vứt bỏ các tên gọi mà giặc phương Bắc áp đặt cho ta như Giao Chỉ, Giao Châu, An Nam đô hộ phủ mà đặt tên nước là Vạn Xuân. Nhà Ngô 938-967 gọi tên nước là Đại Việt. Nhà Đinh 968-980 gọi tên nước là Đại Cồ Việt. Nhà Lý và Nhà Lê đều đặt tên nước là Đại Việt, Nhà Hồ đặt tên nước là Đại Ngu.

- Người đứng đầu đất nước cũng được đổi từ vương sang đế sánh ngang hàng các hoàng đế phương Bắc, như Trung Vương sang Lý Nam Đế, Triệu Việt Vương sang Đinh Tiên Hoàng Đế...

- Trong “Bình Ngô đại cáo”, Nguyễn Trãi đã phát triển quan niệm dân tộc độc lập với những chất mới và khá toàn diện trên mọi lĩnh vực văn hiến, lãnh thổ, phong tục, lịch sử, hào kiệt ...

- Lý luận về dân tộc độc lập và quốc gia có chủ quyền là những nguyên lý không chỉ nhận thức một lần là xong, mà là một quá trình phát triển không ngừng đi từ huyền bí đến cơ sở hiện thực danh thực, từ lý lẽ đơn sơ đến lý luận phong phú. Điều này biểu hiện rất rõ trong tư tưởng của Lý Thường Kiệt qua bài “Nam quốc sơn hà”. Đến Trần Quốc Tuấn với bài “Hịch tướng sỹ”, thì nước Việt độc lập không chỉ vì sách trời đã ghi, mà phải đuổi giặc đi để rửa nhục cho nước, để bảo vệ quyền lợi của quốc gia và gia tộc. Đến Nguyễn Trãi trong bài “Bình Ngô đại cáo”, thì nước Đại Việt phải sạch bóng quân thù, vì Đại Việt là một nước văn hiến, cứu nước trước hết là cứu dân, vì biết đánh và biết thắng trước giặc ngoại xâm tàn ác và bóc lột dã man dân lành...

- Lý luận về chiến lược và sách lược chiến thắng quân thù thể hiện ở những điểm sau: Phải coi trọng sức mạnh của cộng đồng “vua tôi đồng lòng, anh em hòa mục, cả nước góp sức giặc ắt bị bắt” (Trần Quốc Tuấn); “Thiết quân rệu hòa nước, dưới trên đều một dạ cha con” (Nguyễn Trãi); Phải coi trọng vai trò của dân “chở thuyền là dân mà lật thuyền cũng là dân” (Nguyễn Trãi); Phải có trách nhiệm đối với dân, chăm dân và dưỡng sức dân “khoan thư sức dân làm kế sâu gốc bền rễ, đó là thượng sách giữ nước” (Trần Quốc Tuấn).

- Phương pháp luận trong công cuộc dựng nước và giữ nước, người Việt thường căn cứ vào thời và ý dân, lấy ít địch nhiều, lấy đại nghĩa thắng hung tàn, lấy chí dân thay cường bạo. Đánh giặc giữ nước trước hết là vì lợi ích của muôn dân. Vì thế mà Thạch Sanh không dùng binh khí mà dùng tiếng đàn nhân nghĩa để lui quân thù; Nguyễn Trãi trong thế chẻ tre vẫn “sáu lần lặn mình vào miệng hổ quyết nghị hòa để dân hai nước khỏi vạ can qua”;

Từ sau 1930 đến nay: Đây là thời kỳ xâm nhập và phát triển thành hệ tư tưởng của người Việt trên cơ sở nền tảng của chủ nghĩa Mác-Lênin. Từ những năm 20 của thế kỷ XX, chủ nghĩa Mác-Lênin được truyền vào Việt Nam. Năm 1930 Đảng cộng sản Việt Nam ra đời lãnh đạo cách mạng Việt Nam theo con đường Xã hội chủ nghĩa.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam, nhân dân Việt Nam đã tiếp thu, vận dụng chủ nghĩa Mác-Lênin vào thực tiễn nước ta trên cơ sở đổi mới, hiện đại và nêu cao giá trị truyền thống của dân tộc về chủ nghĩa yêu nước: Anh hùng bất khuất trong giữ gìn độc lập dân tộc và chủ quyền của Tổ Quốc; Nhân ái, nhân văn, nhân đạo vì độc lập tự do của Tổ Quốc.

Giá trị ấy thể hiện tập trung và đầy đủ nhất trong tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về Độc lập dân tộc và Cách mạng giải phóng dân tộc, với các luận điểm: Độc lập, tự do là quyền thiêng liêng bất khả xâm phạm của mỗi dân tộc; Trong thời đại ngày nay, động lực lớn của các quốc gia đang đấu tranh giành độc lập dân tộc là chủ nghĩa dân tộc chân chính;. Kết hợp nhuần nhuyễn các vấn đề dân tộc-giai cấp, độc lập dân tộc-chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa yêu nước truyền thống-chủ nghĩa quốc tế vô sản trong sáng vừa giành độc lập cho dân tộc mình, vừa giành độc lập cho dân tộc bạn; Cách mạng giải phóng dân tộc muốn đi đến thắng lợi phải đi theo con đường cách mạng vô sản; Cách mạng giải phóng dân tộc muốn đi đến thắng lợi phải do Đảng cộng sản lãnh đạo; Cách mạng giải phóng dân tộc muốn đi đến thắng lợi phải là sự nghiệp của toàn dân lấy liên minh công nông làm nòng cốt, Cách mạng giải phóng dân tộc muốn đi đến thắng lợi phải được thực hiện bằng con đường cách mạng bạo lực; Cách mạng giải phóng dân tộc nếu tiến hành một cách chủ động, sáng tạo thì có khả năng thắng lợi trước cách mạng vô sản ở chính quốc

Ngày nay, Đảng ta, nhân dân ta lấy Chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là cơ sở nền tảng của tư tưởng và là kim chỉ nam cho mọi hành động cách mạng của Việt Nam, nhằm chống ÂMDBHB-BLLĐ do đế quốc Mỹ đứng

đầu, để bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ Tổ Quốc, và trong đấu tranh khẳng định chủ quyền của dân tộc tại Hoàng Sa và Trường Sa..

Chương 2: MỘT SỐ TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC VIỆT NAM CỤ THỂ,

VỚI TƯ CÁCH LÀ SỰ KẾ THỪA, PHÁT HUY

TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC NHÂN LOẠI

2.1. NHO GIÁO TRUNG QUỐC VÀ NHO GIÁO Ở VIỆT NAM NHỮNG NÉT TƯƠNG ĐỒNG VÀ KHÁC BIỆT

Suốt chiều dài của sự phát triển lịch sử dân tộc Việt Nam, có những thời kỳ Nho giáo chiếm địa vị độc tôn, và cũng có những thời kỳ Nho giáo bị suy yếu hẳn, thậm chí bị bài xích trong sự hội nhập phát triển của tư tưởng Việt Nam.

Trong nghiên cứu Nho giáo và ảnh hưởng của Nho giáo ở Việt Nam, đã có nhiều học giả, đặc biệt là nhiều nhà triết học nổi tiếng của Việt Nam đã đề cập ở nhiều khía cạnh khác nhau. Có người khen, có người chê, có người vừa khen, vừa chê. Trong số những nhà nghiên cứu Nho giáo giàu kinh nghiệm ấy, có thể kể tên là giáo sư Trần Văn Giàu, giáo sư Trần Đình Hượu, giáo sư Cao Xuân Huy, giáo sư Lê Sĩ Thắng, giáo sư Hà Thúc Minh, giáo sư Nguyễn Tài Thư, nhà nghiên cứu Trần Trọng Kim, Nguyễn Đăng Thục v.v...

Tuy nhiên, với công cuộc đổi mới hiện nay, trong quản lý giáo dục nói riêng, trong giáo dục lối sống cho thế hệ trẻ nói chung, việc nhìn nhận đánh giá lại một cách khách quan những tư tưởng đạo đức, chính trị - xã hội của Nho giáo và ảnh hưởng của nó ở Việt Nam hiện nay là rất cần thiết.

Người sáng lập ra học thuyết Nho giáo là Khổng Tử. Ông tên thật là Khổng Khâu, tự là Trọng Ni (551 - 479 TCN), sinh ra ở nước Lỗ, trong một gia đình quý tộc nhỏ đang sa sút. Thuở đó quê ông là trụ cột, bảo tồn được nhiều di sản văn hoá của nhà Tây Chu.

Trước cảnh “Vương đạo suy vi”, “bá đạo” nổi lên lấn át “Vương đạo” của nhà Chu, tình hình chính trị - xã hội, đạo đức, trật tự, kỷ cương xã hội bị đảo lộn, rối ren, Khổng Tử ra sức kế thừa tư tưởng của Văn Vương, Chu Công và phát huy tư tưởng ấy mong lập lại kỷ cương nhà Tây Chu đã suy vi. Lý tưởng chính trị của ông được xây dựng dựa trên học thuyết về Nhân - Lễ - Chính danh. Trong đó “Nhân” là hạt nhân, là nội dung của học thuyết chính trị của ông. “Lễ” là hình thức của “Nhân”. “Chính danh” là con đường đạt tới điều “Nhân”. Phải nói “Nhân” là kết tinh cao nhất của triết học của Khổng Tử.

Trong tác phẩm “Luận ngữ”, chữ “nhân” được Khổng Tử đề cập hơn 100 lần, với nội dung chủ yếu là:

- “Ái nhân”: là thương yêu con người.
- “Kỷ sở bất dục vật thi ư nhân”: là coi người như mình, cái gì mình không muốn thì cũng không muốn cho người, cái gì mình muốn thì cũng muốn cho người.
- “Kỷ dục lập nhi lập thân, kỷ dục đạt nhi đạt nhân”: tức là mình muốn lập thân, phải giúp người khác lập thân, mình muốn thành đạt, phải giúp người khác thành đạt.
- “Khắc kỷ phục lễ vi nhân”: Là tôn trọng nguyên tắc của xã hội; là từ bỏ tính tham lam, ích kỷ, phải hạn chế lòng mình mà hành động theo đúng chân lý, theo trật tự lễ pháp của nhà nước (Nhà Chu); là phải có trí để hiểu biết nhận ra chân lý và hành động theo chân lý; là phải có dũng để bảo vệ và hành động theo chân lý.

Với quan niệm của Khổng Tử thể hiện ở trong “Luận ngữ” thì “lễ” của ông có các nội dung chính là:

- Lễ dùng để chỉ về nghi lễ, chế độ chính trị và những qui phạm đạo đức của Nhà Chu.
- Lễ là qui định và bảo đảm quyền hành của mỗi người.
- Lễ là trên dưới, ngôi thứ phải rõ ràng.
- Lễ là cơ sở của mọi suy nghĩ và hành động, không phải lễ thì không nhìn, không nghe, không nói, không hành động.
- Lễ là mọi việc làm đâu phải ra đấy và khi thực hiện lễ mọi người phải thành kính.
- Tác dụng của lễ là lấy hoà làm khí.
- “Nhân” và “Lễ” có quan hệ khăng khít nhau, thâm nhập vào nhau làm tiền đề cho việc xác định nội dung của nhau. “Nhân” là nguồn gốc, là nội dung của “Lễ”. Không có “Nhân” thì “Lễ” không tồn tại. Nhưng “Nhân” biểu hiện thông qua “Lễ”. “Lễ” là hình thức của “Nhân”. Tuy có những nhược điểm như: hoài cổ, thủ tiêu đấu tranh, duy tâm, cải lương, nhưng “Lễ” của Khổng Tử đã góp phần xây dựng một xã hội ổn định, có trật tự, kỷ cương; một xã hội có văn hoá.

Quan điểm của Khổng Tử về “Chính danh” là: “Chính danh” là danh vị của mỗi người và mỗi người phải tuân thủ nó một cách triệt để. Nội dung cơ bản của “Chính danh” là chính sách dùng người sao cho phù hợp nhằm xây dựng một xã hội thái bình, thịnh trị. Cụ thể:

- Mọi người, mọi vật đều có một vị trí và công dụng nhất định. Ung với mỗi vị trí và công dụng ấy là một “Danh” nhất định, nếu biết dùng nó đúng thì sẽ trở nên hữu ích.
- “Chính danh” là tài đức phù hợp tương xứng với chức vụ được giao.
- “Chính danh” là ai ở địa vị nào lo làm tròn trách nhiệm của mình ở địa vị ấy, không được hưởng quyền lợi cao hơn địa vị của mình.
- “Chính danh” là làm đúng vị trí, cấp bậc, chức danh của mình. Không đứng ở vị trí đó thì đừng mưu tính việc ở vị trí đó.

- “Chính danh” là lời nói và hành động phải phù hợp với nhau. Không được nói nhiều hơn làm. Không được lời nói thì kính cẩn mà trong lòng lại khinh nhờn.

- “Chính danh” là trong việc nước phải dùng người hiền tài, không kể người đó là thân hay sơ. Nếu thấy người khác tài giỏi hơn mình thì mình phải biết nhường vị trí cho họ, nếu không nhường tức là “ăn cắp địa vị”.

Theo Khổng Tử, danh vị không chính đáng thì lời nói không suôn sẻ, lời nói không suôn sẻ thì sự việc không thành, sự việc không thành thì “Lễ” và “Nhạc” cũng không thành (Danh bất chính, tất ngôn bất thuận. Ngôn bất thuận, tất sự bất thành. Sự bất thành, tất lễ nhạc bất hưng).

Những nội dung cơ bản của đường lối “Đức trị” trên của Khổng Tử về sau được Mạnh Tử, Tuân Tử bổ sung và phát triển thêm.

Nho giáo ở Trung Quốc đã phát triển qua nhiều thời kỳ khác nhau. Giai đoạn Khổng - Mạnh - Tuân Tử được coi là giai đoạn sơ kỳ. Giai đoạn này nó không mang tính chất một tôn giáo mà mang tính chất một học thuyết chính trị - đạo đức - xã hội, nên gọi nó là Khổng học hay Nho học mới đúng. Nho giáo trở thành một tôn giáo phải tính từ thời Hán Nho với đại biểu tiêu biểu là Đổng Trọng Thư, và sau đó là Tống Nho, Đường Nho, Minh Nho v.v... Nói chung từ Hán Nho trở đi, Nho giáo đã là sự biến tướng của tư tưởng Nho học sơ kỳ cho thích hợp với chế độ phong kiến trung ương tập quyền ở Trung Quốc.

Nho giáo vào Việt Nam thời kỳ Bắc thuộc, là Hán Nho - Tống Nho - Đường Nho v.v... như vậy không còn là tư tưởng Khổng học sơ kỳ nữa. Tuy vậy, nhân dân Việt Nam, dân tộc Việt Nam đã tiếp thu Nho giáo một cách có chọn lọc.

Mỗi thời đại khác nhau, ở mỗi tầng lớp xã hội khác nhau của dân tộc Việt Nam sự ảnh hưởng của Nho giáo là khác nhau. Đây là vấn đề hết sức phức tạp hiện vẫn cần được nghiên cứu một cách nghiêm túc, khách quan và khoa học. Có lúc nó đã được ca ngợi đưa lên tận mây xanh, có lúc nó lại bị phê phán hạ nhục ê chề. Cũng có lúc quan điểm vừa phê phán vừa ngợi ca chỉ ra những hạn chế, những tích cực trong tư tưởng của Nho giáo.

Nho giáo hiện nay vẫn ảnh hưởng ít nhiều trong tư tưởng của dân cư Việt Nam. Chúng ta đang sống trong một thời đại mà trên lĩnh vực tư tưởng, sự tiếp nối giữa quá khứ với hiện tại, sự giao lưu giữa Đông và Tây trở nên cấp thiết. Ở phương Đông, trên thực tế phát triển kinh tế của Nhật Bản và 4 con rồng châu á (Hàn Quốc, Thái Lan, Đài Loan, Xingapo) trong những năm vừa qua, đã có nhiều học giả cho rằng Nho giáo là một trong các động lực phát triển kinh tế của họ.

Phải thừa nhận rằng những ảnh hưởng tiêu cực của Nho giáo ở Việt Nam nói chung, trong Nho giáo Việt Nam nói riêng, đó là thói quen trọng nam, khinh nữ, lộng quyền hách dịch, tham ô, bè phái...

Nhưng cũng phải thấy rằng không thời nào không có những Nho sĩ Việt Nam chỉ chịu những ảnh hưởng tích cực của Nho giáo mà tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ. Chẳng hạn, quan điểm chọn bậc hiền tài giúp nước của Trần Hưng Đạo; tư tưởng chí nhân đại nghĩa của Nguyễn Trãi, không thể không có sự ảnh hưởng của đạo đức Nho giáo. Đặc biệt ở chủ tịch Hồ Chí Minh, vị lãnh tụ vĩ đại

của dân tộc Việt Nam, chiến sĩ lỗi lạc của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, danh nhân văn hoá lớn của thế giới, trong phong cách, tư tưởng, đạo đức của Người có nhiều nét của người quân tử, đại trượng phu.

Nếu đạo đức Nho giáo khuyên người quân tử là “bần bất hoặc nhi hoặc bất quân”, thì Bác dạy chúng ta: “Không sợ thiếu chỉ sợ không đều”. Nếu Nho giáo đã từng quan niệm: “Mệnh trời tức lòng dân”, thì Bác đã viết vở kịch “Rồng tre” để cảnh cáo Khải Định rằng: “Dân có quyền truất phế vua bất minh”.

Nếu Nho giáo đã từng quan niệm đạo đức của người quân tử là “phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất”, thì Bác thường dạy cán bộ, đảng viên phải rèn luyện để trở thành “những người giàu sang không thể quyến rũ, nghèo khổ không thể chuyển lay, uy lực không thể khuất phục”.

Nếu Mạnh Tử có tư tưởng “hằng sản hằng tâm”, thì Bác thường nhắc nhở chúng ta: “Có thực mới vực được đạo”, do vậy phải đẩy mạnh sản xuất. Trong tư tưởng đạo đức - chính trị - xã hội, Nho giáo rất nhấn mạnh mối quan hệ hữu cơ không thể chia cắt giữa rèn luyện bản thân với trị quốc bằng mối quan hệ bản chất tác động làm tiền đề cho nhau giữa các khâu cách vật, trí tri, thành ý, chính tâm, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ. Khi nói về đạo đức cách mạng, Bác thường dạy chúng ta: “Muốn cải tạo thế giới trước hết phải cải tạo bản thân chúng ta”, phải “Cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư”, phải “Trung với nước, hiếu với dân”.

Phải nói rằng, hai quan điểm trên không thể không liên hệ nhau. Điều chắc chắn là Bác Hồ đã mở rộng, nâng cao, cải tạo, hoàn thiện quan điểm đạo đức của Nho giáo cho nó những nội dung mới phù hợp với hoàn cảnh Việt Nam trong thời đại mới.

Bên cạnh nét tương đồng tích cực ấy, Nho giáo ở Việt Nam cũng có những nét khác biệt so với Nho giáo Trung Quốc. Nho giáo thường bàn đến Nhân - Nghĩa - Lễ - Trí - Tín, nhưng, Khổng - Mạnh - Đông Trọng Thu, v.v.. đều cho rằng điều này chỉ có ở bậc quân tử. Họ quan niệm “quân tử có thể bất nhân, tiểu nhân không có nhân làm sao mà bất nhân được”. Trong khi đó, ở Việt Nam, Nguyễn Trãi coi cốt lõi nhân nghĩa là ở dân, của dân “mềm người có nhân là dân”²⁷.

Khổng Tử coi nhân dân lao động và phụ nữ là tiểu nhân; Mạnh Tử coi nhân dân lao động là những kẻ lao碌, phải phục tùng sự cai trị của những người lao tâm; Đông Trọng Thu coi nhân dân lao động và phụ nữ là hạng người ngu không biết gì, nên không cần phải dạy bảo; thì trái lại ở Việt Nam, các bậc đại nho, nho sĩ chân chính coi nhân dân lao động là chỗ dựa, là động lực của chiến lược dựng nước và giữ nước.

Điều này thể hiện rõ trong chính sách khoan sức dân thời Lý - Trần - Lê mà tiêu biểu là Nguyễn Trãi. Nguyễn Trãi luôn đề cao kính trọng những dân đen đang bị “nướng trên ngọn lửa hung tàn”, những con đò đang bị “vùi dưới hầm tai

²⁷ Kỷ niệm 600 ngày sinh Nguyễn Trãi, NXB KHXH, H, 1982, T.II, tr. 39

vạ”, những “tứ phương manh lệ” về tụ nghĩa ở Lam Sơn. Ông cho vận nước thịnh hay suy, mất hay còn đều do sức dân quyết định. Dân như nước có thể chở thuyền, cũng có thể lật thuyền, thuyền bị lật mới hay dân như nước. Ông khẳng định “Có được lòng dân, có kết được nhân dân thì mới lập được công to, làm nên được việc lớn”²⁸. Bác Hồ cũng thường dạy chúng ta “Đễ trăm lần không dân cũng chịu, khó vạn lần dân liệu cũng qua”.

Nho giáo Trung Quốc là đề cao tông tộc, vì lợi ích của dòng họ, rất ít đề cao lợi ích của quốc gia dân tộc. Tổ Quốc trong Nho giáo Trung Quốc là Tổ Quốc của Vua, không phải Tổ Quốc của dân. Bởi lẽ, họ đã xuất phát từ lập trường, vua là Thiên tử được trời sai đến để nhận dân, hưởng dân, trị dân. Họ có quan niệm “khắc kỷ phục lễ vi nhân” thì lễ ở đây là lễ của nhà Tây Chu. Ngược lại Nho giáo ở Việt Nam thường đề cao vấn đề dân tộc lên trên lợi ích tông tộc. Khi đất nước lâm nguy thái hậu Dương Vân Nga đã cởi áo long bào của con trai mình khoác lên vai của Lê Hoàn; Trần Thủ Độ vì sự phát triển của dân tộc mà buộc Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho Trần Cảnh; Nguyễn Trãi đã vì nước, vì dân mà 6 lần “miệng hổ lăn mình, quyết nghị hoà để hai nước can qua đều khỏi” và sau này ông đã quên đi lợi ích của bản thân, trước triều đình ông thẳng thắn vạch khuyết điểm của quyền thần. Tất cả chỉ một lòng vì dân, vì nước:

“Còn có một lòng âu việc nước,
Đêm đêm thức nhẩn nẻo sơ chung”.

Nho giáo Trung Quốc trọng nam, khinh nữ. Đạo đức Nho giáo với những nguyên tắc của nó có thể nói như chiếc vòng kim cô đặt lên đầu người phụ nữ: “tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phụ tử tòng tử”, “nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô”, thì Nho giáo ở Việt Nam không hoàn toàn như vậy. Lịch sử đã chứng minh, nhân dân Việt Nam và các nho sĩ Việt Nam đã từng đi theo, ca ngợi và biết ơn Hai Bà Trưng, Bà Triệu. Thời nhà Lý, vua Lý đã cử Nguyên Phi Ỗ Lan thay mình đi Kinh lý để dẹp hoạ cho dân.

Trở lại với phạm trù “nhân nghĩa”, thì “nhân nghĩa” như Nguyễn Trãi là thực sự coi dân là gốc nước, phải thương yêu dân thực sự, “mến người có nhân là dân”; là phải cứu nước, cứu dân. Muốn cứu nước, cứu dân trước phải lo trừ bạo; muốn trừ bạo trước hết phải dùng bạo lực của chính nghĩa “lấy ít địch nhiều, lấy chí nhân thay cường bạo”. Phải có được lòng dân, thu phục được nhân tâm để làm nên những chiến công vang dội:

“Ninh Kiều máu chảy thành sông, tanh hôi muôn dặm”.

Tốt Động thân phơi đầy nội, thối để ngàn năm”... tạo ra cục diện thuận lợi quyết chiến chiến lược vĩ đại:

“Đánh một trận sạch không kình ngạc
Đánh hai trận tan tác chim muông”

nhưng rồi lại 6 lần lăn mình vào miệng hổ để nghị hoà. Và khi đã đạt được hội thề Đông Quan lại cấp lương thực và phương tiện cho giặc rút lui một cách an

²⁸ Sdd, tr. 25

toàn. “Chí nhân”, “Đại nghĩa” như thế, kết thúc chiến tranh diệu kỳ như thế xưa nay chưa hề thấy trong tư tưởng Nho giáo Trung Quốc...

Nho giáo có những điểm yếu, có những điểm mạnh. Cả mạnh cả yếu của Nho giáo đều có ảnh hưởng ở nước ta. Tuy vậy, khi tiếp thu Nho giáo, nhân dân ta, dân tộc ta đã có sự chắt lọc, gạn đục khơi trong, làm cho nó phải phù hợp với truyền thống tư tưởng của dân tộc ta. Nhưng, cũng chính cái “LỄ” của Nho giáo mà cho đến nay, người nào, gia đình nào còn ảnh hưởng Nho giáo thì ở đó là cách ứng xử có tôn ti trật tự, là sự cung kính lễ phép, kính già mến trẻ, tôn sư trọng đạo.

Thế mới hay ngày trước, mỗi khi đến cổng trường, bước vào cửa lớp, điều mà ai cũng phải thấy và phải nhớ là “Tiên học lễ, hậu học văn”, quan điểm giáo dục đó sao lại gọi là lỗi thời được. Ta có thể bỏ “tam tông”, “tam cương”, nhưng, làm sao lại có thể gạt bỏ hoàn toàn “tứ đức”, “ngũ thường” của Nho giáo. Cũng như thế, ta có thể gạt bỏ hoàn toàn cách nghĩ, cách hành động coi thường phụ nữ, nhưng, không thể gạt bỏ hoàn toàn đạo đức “quân tử”, cách sống “chính danh” của Nho giáo.

Ngay cả khi coi Nho giáo là một tôn giáo, thì khi nghiên cứu tư tưởng của Bác Hồ đối với tôn giáo, ta thấy: Bác trân trọng với các tôn giáo, với các vị sáng lập ra các tôn giáo. Cái mà Bác đấu tranh không khoan nhượng là đấu tranh với tổ chức lợi dụng tôn giáo vào mục đích trần tục, không tốt làm công cụ cho chủ nghĩa thực dân. Điều này thể hiện rất rõ trong câu trả lời của Bác với các nhà báo. Khi họ hỏi: “Người là ai?”, Bác trả lời:

“Học thuyết của Không Tử có ưu điểm của nó. Đó là sự tu dưỡng đạo đức cá nhân. Kitô giáo có ưu điểm của nó. Đó là lòng bác ái. Chủ nghĩa Tôn Dật Tiên có ưu điểm của nó. Đó là chính sách của nó thích hợp với những điều kiện của nước ta. Không Tử, Jesus, Mác, Tôn Dật Tiên, họ chẳng có những điểm chung đó sao? Họ đều mong muốn mưu hạnh phúc cho loài người, mưu phúc lợi cho xã hội... Tôi gắng làm người học trò nhỏ của các vị ấy”²⁹.

Việt Nam hiện nay trong thời kỳ quá độ lên CNXH, chấp nhận nền kinh tế thị trường, đạo đức, lối sống của thanh niên và của cả một số cán bộ, đảng viên luôn đứng trước những thách thức bị suy thoái: “Một số bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên thiếu tu dưỡng bản thân, phai nhạt lý tưởng, mất cảnh giác, giảm sút ý chí, kém ý thức tổ chức kỷ luật, sa đọa về đạo đức và lối sống”³⁰. Chính lẽ đó, việc tôn trọng giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, xây dựng nền văn hoá Việt Nam mới văn minh, hiện đại tiến kịp thời đại là một tất yếu.

Trong xây dựng nền văn hoá Việt Nam hiện đại đậm đà bản sắc dân tộc, giáo dục đạo đức, lối sống của cán bộ đảng viên trong công tác xây dựng Đảng theo NQBCHTW ĐCS Việt Nam khoá VIII kỳ 6 lần thứ II, thì việc nghiên cứu, đánh giá, kế thừa những yếu tố tích cực của Nho giáo là một thành tố chung tạo

²⁹ "Nho giáo xưa và nay", NXB KHXH, H, 1971, tr. 16

³⁰ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần VIII, NXB CTQG, H, 1996, tr. 137

“Văn kiện Hội nghị 3 BCHTW ĐCS Việt Nam khoá VIII” ghi rõ: “Cán bộ ở cấp càng cao, càng phải gương mẫu, càng phải giữ gìn phẩm chất đạo đức, thực hiện tốt “tu thân, tề gia”, “cần, kiệm, liêm, chính”³¹; “Văn kiện Hội nghị 5 BCHTW ĐCS Việt Nam khoá VIII” cũng chỉ rõ một trong những đức tính của con người Việt Nam mới, cần phải được xây dựng là “có lối sống lành mạnh, nếp sống văn minh, cần kiệm, trung thực, nhân nghĩa, tôn trọng kỷ cương phép nước, qui ước của cộng đồng”³² đã nhắc nhở mỗi chúng ta không được coi thường, phủ nhận học thuyết chính trị - đạo đức của Nho giáo, mà cần phải có một thái độ khách quan, đánh giá một cách khách quan để tìm ra những giá trị tích cực của học thuyết này mà kế thừa và phát huy cho phù hợp với sự phát triển của dân tộc ta trong thế giới hiện đại.

2.2. ẢNH HƯỞNG CỦA “NHÂN CHÍNH” TRONG MỘT SỐ NHÀ TƯ TƯỞNG VIỆT NAM TIÊU BIỂU.

Nho giáo ảnh hưởng khá mạnh ở Châu Á, nhất là Đông Nam Á. Đặc biệt là ảnh hưởng sâu, mạnh ở Nhật Bản, Triều Tiên và Việt Nam.

Trong thời hiện đại có một số học giả cho rằng, chính nhờ Nho giáo mà đã xuất hiện các con Rồng châu Á. Dĩ nhiên như thế phải thấy học thuyết chính trị - xã hội của Nho giáo, đặc biệt là học thuyết “nhân chính”, sự biểu hiện của tư tưởng “nhân nghĩa” trên lĩnh vực chính trị của Mạnh Tử, có một vị trí rất quan trọng trong xã hội Trung Quốc nói riêng, một số nước châu Á nói chung và ngày nay đang rất được nhiều các nước phương Tây quan tâm.

Trong giai đoạn hiện nay, khi mà CNXHH ở Liên Xô - Đông Âu đã tan rã và sụp đổ, các học giả triết học phương Tây cho rằng CNXH sẽ mất hẳn một khi CNXH ở Việt Nam sụp đổ, thì vẫn có nhiều học giả triết học phương Tây tìm đến với phương Đông, muốn tiếp cận với triết học Phật giáo và Nho giáo như một sự tìm lại bản chất của con người - để tìm ra lối thoát cho sự hòa nhập Đông - Tây.

Phải nói rằng, học thuyết chính trị xã hội của Mạnh Tử trước hết là sự phát triển phạm trù “nhân” của Khổng Tử thành học thuyết “nhân chính” của Mạnh Tử là một đường lối chính trị quan trọng mang nhiều ý nghĩa với hiện tại.

³¹ Tạp chí triết học. Số 3/1998, tr. 48

³² Văn kiện Hội nghị 5 BCHTW ĐCS VN khoá VIII, NXB CTQG, H, 1998, tr. 59

2.2.1. Từ phạm trù “nhân” của Khổng Tử đến phạm trù “nhân nghĩa” của Mạnh Tử

2.2.1.1. Quan niệm của Khổng Tử về phạm trù “nhân”

Khổng Tử, tên thật là Khổng Khâu, tự là Trọng Ni (551 - 479 tr.CN), sinh ra ở nước Lỗ, trong một gia đình quý tộc nhỏ đang sa sút. Thuở đó quê hương ông là nơi trụ cột, bảo tồn được nhiều di sản văn hóa cũ của nhà Tây Chu.

Đứng trước thời đại “Vương đạo suy vi”, “bá đạo” đang nổi lên lấn át “Vương đạo” của nhà Chu, trật tự lệ pháp cũ của nhà Chu đang bị đảo lộn, ông than rằng “vua không phải là vua, tôi không phải đạo tôi, cha không phải đạo cha, con không phải đạo con”. Trên lập trường của bộ phận giai cấp tiên tiến của giai cấp quý tộc Chu, ông chủ trương lập lại pháp chế của nhà Chu, với một nội dung mới cho phù hợp. Ông mở trường dạy học, đi chu du khắp các nơi trong nước, tranh luận với các phái khác để tuyên truyền lý tưởng của mình, nhằm mục đích cải biến trật tự xã hội đó bằng con đường cải lương, cải cách³³.

Tư tưởng đạo đức - chính trị của Khổng Tử là sự kế thừa tư tưởng của Văn Vương, Chu Công là sự phát huy tư tưởng của thời Tây Chu để mong lập lại kỷ cương nhà Chu đã suy vi lúc bấy giờ. Để thực hiện lý tưởng chính trị của mình, ông xây dựng nên học thuyết về Nhân - Lễ - Chính Danh.

“Nhân” là hạt nhân trong học thuyết chính trị của Khổng Tử. Theo ông “nhân” là nội dung, “lễ” là hình thức của “nhân”, và “Chính Danh” là con đường để đạt đến điều “nhân”. (Sửa mình, khôi phục điều lễ là người nhân). Theo Khổng Tử : “quân tử lấy nhân làm thể là đủ làm trưởng thành cho người, hợp các cái tốt đẹp là đủ làm cho hợp lễ, lợi cho vạn vật là đủ làm hòa cái nghĩa, biết cái trinh. Chính mà cố giữ là đủ làm gốc cho mọi sự” (Quân tử thể nhân túc dĩ trưởng nhân, gia hội túc dĩ hợp lễ, lợi vật túc dĩ hòa nghĩa, trinh cố túc dĩ cán sự)³⁴. Người quân tử phải giữ đúng đạo người với bốn đức : nhân, nghĩa, lễ, trí. Trong đó “nhân” đứng đầu các điều thiện, “lễ” là hội hợp được các điều tốt đẹp, “nghĩa” là định rõ các phận cho hài hòa về lợi của vạn vật, “trí” là phải giữ vững cái chính là gốc cho mọi sự.

Chữ “nhân” () không chỉ người () mà là một chữ ghép từ chữ nhân đứng () với chữ nhị () nhằm để nói lên cái đức và tác dụng bản chất chung của mọi người. “Nhân” vừa là “thể” tự nhiên, yên lặng nhưng có sẵn cái năng lực sinh ra các đức tính tốt, nó chính là hạt nhân là nguồn gốc là động lực của mọi hành động và ý thức. “Nhân” đồng thời là “dụng” để cảm ứng, lúc nào cũng thấu suốt vạn vật, làm việc gì cũng đúng và thích hợp.

³³ Xem Nho giáo, Trần Trọng Kim, Nxb tpHCM, 1993, trang 13-23

³⁴ Xem Nho giáo, Trần Trọng Kim, Nxb tpHCM, 1993, trang 80

“Nhân” theo Khổng Tử có rất nhiều nghĩa. Khi trả lời thế nào là “nhân”, ông đã tùy vào trình độ học vấn và tư cách của từng người mà trả lời có khác nhau. Chung quy lại có thể hiểu “nhân” của Khổng Tử theo mấy nghĩa sau :

Thứ nhất, “nhân” là yêu người (ái nhân). Yêu người là hạt nhân của tư tưởng Khổng Tử. Khi trả lời Phàn Trì : “nhân” là “ái nhân”. Xem Thiên Hương Đẳng trong Luận ngữ kể, từ trong triều trở về nghe nói chùa ngựa bị cháy, ông hỏi “có ai bị thương không ?” mà không hỏi “ngựa có việc gì không ?” là một biểu hiện thương người của ông. “Yêu người” ở Khổng Tử là yêu mọi người kể cả yêu người lao động. Quan điểm của Khổng Tử là những gì hại đến người thì ngăn lại, còn của cải có thể làm ra được. Ngay trong “Lễ ký - Đàn cung”, Khổng Tử hết sức phản đối việc dùng hình thù người để chôn thay cho việc chôn sống người. Theo ông việc làm đó là việc làm bất nhân.

“Nhân giả ái nhân” còn bao hàm cả việc quan tâm và yêu mến người dân, là “bổ thí rộng rãi” và “cứu giúp” nhiều người. Trong Luận ngữ, khi trả lời Tử Cống, Khổng Tử đã coi “có bổ thí rộng rãi cho dân, nhờ đó có thể giúp được nhiều người” thì không chỉ là “nhân” mà là “thánh nhân” và việc đó thì Nghiêu - Thuấn cũng còn có lỗi”. Khổng Tử là người đã đề ra tư tưởng phải coi trọng sức dân. Trong xã hội đương thời, ông là người đã thẳng thắn khuyến cáo những kẻ có chức quyền phải “bớt tiêu dùng và yêu người” (tiết dụng nhi ái nhân), phải “sai khiến dân đứng thời vụ” (sử dân dĩ thời). Quan niệm này là kim chỉ nam cho mọi triều đại muốn trở thành người chủ thực sự của dân. Ông cũng là người đưa ra tư tưởng : trước tiên làm cho dân giàu, sau đó giáo dục dân (tiên phú, hậu giáo). Tư tưởng này thể hiện rất rõ trong câu trả lời của ông đối với người học trò đánh xe và theo hầu ông khi thấy dân nước Vệ đông : Nhiễm Hữu hỏi thầy : “Dân đã đông thì làm gì ?”. Ông nói : “Làm cho họ giàu lên !.” Nhiễm Hữu lại hỏi : “Đã giàu rồi thì làm gì nữa ?”. Ông trả lời : “Dạy họ !”. ở đây cũng thấy rõ quan điểm của Khổng Tử : để giáo dục dân có kết quả phải có một đời sống kinh tế nhất định. Về giáo dân, ông là người có quan điểm rất tiến bộ “bất cứ ai cũng có thể dạy được” (hữu giáo vô loài), và “dạy người không biết mệt” (hối nhân bất quyện).

Thứ hai, “nhân” là phương châm xử thế mang đầy tính chất nhân đạo chủ nghĩa, làm cho con người gắn bó với nhau, cá nhân gắn bó với cộng đồng; làm cho con người có niềm vui trong cuộc sống, thấy hết ý nghĩa vai trò của mình trong cộng đồng, trong xã hội. “Nhân” theo Khổng Tử là: “ra cửa phải như tiếp khách lớn, trị dân phải như làm lễ tế lớn, điều gì mình không muốn ai làm cho mình thì không nên làm cho ai” (Xuất môn như kiến đại tân, sử dân như thừa đại tế, kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân - Luận ngữ - Nhan uyên, XII). Ông cũng nói: “có thể làm được năm điều ở trong thiên hạ là nhân : cung, khoan, tín, huệ, mẫn. Cung kính người thì không bị khinh nhờn, khoan hậu người thì được lòng người, tin người thì được người ta tin cậy, cần mẫn thì làm được nhiều việc, ơn huệ người thì sai khiến được người” (Năng hành ngũ giả ư thiên hạ vi nhân hĩ. Viết cung, khoan, tín, mẫn, huệ. Cung tắc bất vụ khoan tắc đắc chúng, tín tắc nhân

nhiệm yên, mẫn tắc hữu công, huệ tắc túc dĩ sử nhân - Luận ngữ - dương hóa XVII).

Như vậy “nhân” là yêu người như yêu mình - Đây là nguyên tắc chung. Yêu mến và thương xót những người không được như mình: Đối với người lao động, tàn tật, già cả, yếu đuối là phải thông cảm, tôn trọng và yêu mến. Trong trị nước thì chọn người hiền tài mà trị nước, đừng vì thân hay sơ. Ông nói : “Người thiện trị nước 100 năm thì có thể ngăn chặn được tàn bạo và loại trừ được sự giết chóc” (Luận ngữ - Tử lộ). Phải kính già nhường già: “người chống gậy ra trước, mình ra sau “Trượng già xuất tư xuất hĩ . Luận ngữ - Hương đảng). Ông cũng nói: “ở trên không khoan dung, làm lễ mà không kính cần, gặp việc tang mà không đau thương, đối với người đó ta còn biết như thế nào đây” (cư thượng bất khoan, vi lễ bất kính, lâm tang bất ai, ngô hà dĩ quan chi tai ? . Luận ngữ - Bát giệt). Ông là người chủ trương: chọn người hiền tài mà trị nước; đối với người già yếu thì phải có thái độ tôn trọng, đúng mực, ân cần; đối với nhân dân phải tôn trọng, cần mẫn, dưỡng, giáo và sẵn sàng mang lại ân huệ cho họ; giữa người với người phải có sự gắn bó nhau theo tinh thần “tín là của quý của nước, là điều mà dân phải gìn giữ” (tín, quốc chi bảo dã, dân chi sở tế dã). Đây không chỉ là mong muốn chủ quan của Khổng Tử mà chính là trừ phản ánh yêu cầu khách quan của thời đại với một trình độ đã đến lúc con người cần phải giữ điều tín và tôn trọng lẫn nhau.

Thứ ba, “nhân” theo Khổng Tử là tuân thủ kỷ cương, luật lệ “sửa mình theo lễ là nhân”. (khắc kỷ phục lễ vi nhân - Luận ngữ - nhan uyên XII) . Về điều này, có người cho lễ của Khổng Tử là lễ nhà Tây Chu, lễ của giai cấp thống trị. Thật ra lễ của Khổng Tử không chỉ dừng ở đó. Lễ của ông còn là kính trên nhường dưới. Việc thực hành lễ là phải thành kính. Ông nói: “Ngày nay người ta nuôi nấng săn sóc cha mẹ là thờ cha mẹ, nhưng đối với chó và ngựa người ta cũng nuôi nấng chăm sóc nó. Nếu như đối với cha, mẹ mà không kính thì sự săn sóc đối với cha, mẹ có khác gì đối với việc săn sóc nuôi nấng chó ngựa”³⁵. Dù cái lễ của ông là điều hòa mâu thuẫn giai cấp, khuyên người nghèo phải an phận thủ thường (bản nhi vô oán;lễ chi dụng, hòa vi quý; an bản nhi lạc) đi chăng nữa, thì điều vừa nêu trên với việc ông khuyên kẻ trên phải tôn trọng người dưới : bước ra cửa lúc nào cũng phải chỉnh tề như gặp khách quý, sai khiến dân một việc gì cũng phải thận trọng thì “khắc kỷ phục lễ vi nhân” không chỉ là lễ của Tây Chu, của giai cấp thống trị, mà lễ ở đây còn là phải sống cho phải đạo người, phải bỏ hết mọi tư tâm, tư ý để đối xử với người như đối xử với mình, và lúc nào cũng kính cần, thân ái với nhau. Để cho mọi người gần gũi nhau, quan hệ giữa người với người được bền vững, Khổng Tử cho rằng con người phải có lòng tin lẫn nhau. Sự thất tin với nhau ông không tài nào hiểu được : “người mà không có đức tin thì không biết làm như thế nào, xe lớn mà không có nghe, xe nhỏ mà không có ngọt thì không

³⁵ Xem Lịch sử triết học, Nhiều tác giả, Nxb Tư tưởng Văn hóa, Hà Nội, 1993, tập 1, trang 32 và Xem Lịch sử triết học phương Đông, Nguyễn Đăng Thục, Nxb tpHCM, 1991, Tập 2, trang 9.

biết đi như thế nào”. (Nhân nhi vô tín, bất tri kỳ khả dã. Đại xa vô nghệ, tiểu xa vô ngộ, kỳ hà dĩ hành chi tai - Luận ngữ - vi chính). Tín không chỉ là mối quan hệ giữa người với người mà được nâng lên thành mối quan hệ giữa dân với triều chính. Trong đó dân tin là điều quan trọng nhất. Điều này thể hiện rõ trong quan điểm của Khổng Tử khi ông trả lời Tử Cống về chính sự: “Lương thực đầy đủ, quân bị đầy đủ, dân tin là được” và nếu bỏ thì bỏ quân bị trước tiên, đến “bỏ lương thực từ xưa đến nay mọi người đều chết, nhưng dân không tin thì không thể đứng được” (Luận ngữ - Nhan uyên). Trong chính trị cả ba điều trên không có được điều nào, nhưng như thế để thấy ở Khổng Tử tư tưởng “Dân tin là điều quan trọng nhất”, ông đã xem dân có vai trò quyết định sự phát triển của xã hội. Tuy có chỗ ông thể hiện tư tưởng coi thường dân “Dân học đạo thì dễ sai khiến”, “sai khiến dân đúng thời vụ” v.v..., nhưng chính tư tưởng “dân tin” ở ông là kim chỉ nam cho sự phát triển xã hội về sau không chỉ ở Trung Quốc, đặc biệt hết sức tiến bộ với xã hội đương thời của ông - Xuân thu Chiến quốc - chiến tranh liên miên đã uy hiếp đời sống của dân về mọi mặt, khiến các nhà tư tưởng có tâm huyết thời ấy cũng không thể quan tâm đến dân, không thể tìm hiểu khả năng vai trò của dân, và không thể tìm ra con đường đem lại cuộc sống yên vui hạnh phúc cho dân.

Đó là nói đến tác dụng của “nhân”. “Nhân” theo Khổng Tử không chỉ dừng ở đó, mà nó còn có ý nghĩa rộng lớn hơn với tư cách là cái bản thể, yên lặng nhưng là cái sinh ra mọi đức tính khác.

1. Cái bản thể nhân ấy, là cái tính sáng suốt, cái sức mạnh mẽ giúp cho ta cái gì cũng biết một cách dễ dàng, và làm điều gì cũng đúng với đạo trời, đạo người. Nhờ có “nhân” mà có lòng yêu thương người, yêu thương vạn vật, mong muốn cho người và vạn vật được an lạc, sống bình đẳng bác ái, thân ái với nhau, hòa đồng với nhau. Nhờ có “nhân” mà lòng yêu và lòng muốn những tốt đẹp cho người và vạn vật đều xuất phát một cách tự nhiên không miễn cưỡng. Chính lẽ đó, người có bản thể “nhân” thì bao giờ cũng tự nhiên, ung dung, sáng suốt và làm gì cũng hợp lẽ, chí công, chí thiện. Chính rộng lớn như vậy, nên ngay như Nhan Hồi là bậc kỳ tài, kỳ hiền mà “bụng giữ được ba tháng không trái đạo nhân, người khác thì chỉ được một ngày, một tháng là cùng”. (Hồi giả, kỳ tâm tam nguyệt bất vi nhân, kỳ dư nhật nguyệt chí yên nhi dĩ - Luận ngữ - ung giả VI). Nhưng cũng vì “nhân” là bản thể, là đạo người cho nên “nhân” rất gần với mọi người, chỉ cần người muốn “nhân” là sẽ có “nhân”: “nhân không xa nếu người muốn nhân thì nhân đến”. (Nhân viễn hồ tai, ngã dục nhân, tư nhân trí - Luận ngữ - thuật nhi VII). Tác dụng của “nhân” lad dễ cảm, dễ ứng, lúc nào cũng thấu rõ mọi sự vật, hiện tượng, tự nhiên và xã hội, con người, nên làm việc gì cũng đúng, cũng thành công. Bản thể “nhân” là yên lặng nhưng sẵn sàng sinh ra mọi đức tính tốt, là tiêu chuẩn để phân biệt kẻ thiện kẻ ác.

2. Người có đạo nhân, bao giờ cũng đầy ấp những tình cảm chân thực, nên lúc nào cũng tỏ rõ tính hiếu, đễ, trung, thứ. Kẻ bất nhân thì đầy những xảo trá, khôn khéo, lạnh lẽ, bạc bẽo, không chân thực: “cương trực, nghiêm nghị, chất

phát, trì độn là gần nhân”. (Cương, nghi mộc, nột, cận nhân - Luận ngữ - Tử lộ XIII). “Xảo ngôn lệnh sắc tiến hỉ nhân” (nói khéo và sửa nét mặt cùng hình dáng bề ngoài là ít có nhân. Luận ngữ - học nhi I). Như thế, bản thể “nhân” là thật thà, chất phát, tự nhiên, an vui. Còn bất nhân, thất trung là khôn khéo, xảo quyết, không tự nhiên lắm mưu mô chước quỷ.

3. “Nhân” vừa gần gũi, vừa thấp để ai cũng đến được. Nhưng “nhân” cũng rất sâu sắc, rộng lớn và cao xa mà ngay cả Khổng Tử cũng phải thốt lên: “nếu có thánh và bậc nhân thì ta đâu giám”. (Nhược thánh dữ nhân, tắc ngô khởi cảm - Luận ngữ - thuật nhi VII). Bởi thế, việc học của Khổng Tử đều tập trung tất cả ở chữ “nhân”: “người quân tử trong khoảng bữa ăn cũng không trái đạo nhân, vội vàng cũng theo nhân, hoàn nạn cũng theo nhân”. (Quân tử vô dụng thực chi gian vi nhân, tháo thứ tất ư thị, điều bách tất ư thị - Luận ngữ - lý nhân VI). “Nhân” là căn bản của mọi hành vi, đạo đức, là gốc của người quân tử: “Quân tử vụ bản, bản lập nhi đạo sinh. Hiếu để dã giả, kỳ vi nhân chi bản du” (người quân tử cốt ở gốc. Gốc lập rồi đạo mới phát sinh. Tình cha con, anh em chẳng phải gốc của đạo làm người nhân đấy ư? Luận ngữ - học nhi). Đạo “nhân” bắt đầu từ gia đình, tình cha con và suy ra đến tình nhân loại. Ông vừa chú trọng quan hệ đạo đức cá nhân, nhưng đồng thời đề cao một đạo “nhân” đòi hỏi người ta phải làm trọn đạo người. “Nhân” là nhân cách.

Tóm lại, “Nhân” là học thuyết trung tâm của Khổng Tử. “Nhân” vừa là tác dụng vừa là bản thể, được thể hiện trên nhiều phương diện, và ứng dụng với nhiều các tầng lớp khác nhau. Có thể nói cốt lõi của “nhân” là thương người yêu người. Với kẻ thống trị “nhân” buộc họ thấy lợi phải nghĩ đến nghĩa, lấy nghĩa làm cơ sở để có thái độ, hành động đúng, thích hợp với lợi. Với người khác “nhân” đòi hỏi phải yêu người như yêu mình, cái gì mình muốn thì muốn cho người, cái gì mình không muốn thì đừng muốn cho người. Với dân, “nhân” đòi hỏi phải tin dân, thương dân, tôn trọng dân, phải quan tâm giúp đỡ và thông cảm cho dân. Với bản thân, “nhân” đòi hỏi phải có thái độ cung kính, khoan dung, sẵn sàng giúp người v.v... “ăn ở có lễ độ, làm việc thì kính trọng, cùng với người thì hết lòng” (Cư sự cung, chấp sự kính, dữ nhân trung)³⁶.

“Nhân” trọng yếu như thế nên Khổng Tử dạy người chủ yếu là dạy đạo “nhân”. “Nhân” là đích của tu dưỡng. Đã đạt “nhân” thì làm gì cũng đúng, cũng hợp đời hợp đạo, an vui và tinh thông mọi điều. “Nhân” rất rộng người học không có trí học đạo “nhân” thì không học được. Khổng Tử nói: “đạo không xa bản tính của người ta, nếu theo đạo để cho xa bản tính của người ta thì không phải là đạo” (Đạo bất viễn nhân, nhân chi vi đạo nhi viễn nhân, bất khả dĩ vi đạo - Trung dung). Đạo nhân gắn bó mật thiết với bản tính con người, nên rất uyên thâm, dẫu người tài trí cũng không biết hết được, nhưng người thường vẫn có thể theo được. Khổng Tử rất tin ở cái đạo rất giản dị mà cao xa, rộng rãi, bao quát cả vũ trụ,

³⁶ Xem Lịch sử triết học phương Đông, Nguyễn Đăng Thục, Nxb tpHCM, 1991, tập 2, trang 11.

ngoài không có gì rộng lớn hơn, trong không có gì nhỏ bé hơn ấy là chí thiện, chí mỹ. Đạo “nhân” cốt cầu lấy cái vui trong sinh hoạt ở đời, điều hòa với mọi lẽ của tự nhiên, xã hội, trong người thư thái không bị ngoại cảnh liên lụy. Đạo “nhân” của Khổng Tử dạy người cầu lấy cái vui ở đời, lúc nào trong lòng cũng thản nhiên vui vẻ, không lo sợ, buồn rầu. Cái gì người ta vui cười, thì mình vui cười, song rồi thôi, không vương bận: “gặp cái gì cảm đến thì ứng ngay, gặp cảnh ngộ nào cũng vui vẻ được” (Tùy cảm nhi ứng, tùy ngộ nhi an). Cách sống như vậy ở đời không phải ai cũng làm được.

Đã có nhiều người chê Khổng Tử hạn chế ở chỗ phân biệt quân tử với tiểu nhân trong đạo nhân “quân tử có thể bất nhân. Tiểu nhân không có nhân làm sao mà mất nhân được” (quân tử nhi bất nhân giả hữu hỉ phù ? Vị hữu tiểu nhân nhi nhân giả giả. Luận ngữ - Hiến văn XIV). Quân tử là người có địa vị tôn quý, là giai cấp thống trị. Tiểu nhân là thường dân không có địa vị trong xã hội, là nhân dân lao động nói chung. Quả thật Khổng Tử có nói: “quân tử học đạo thì yêu người. Tiểu nhân học đạo thì dễ sai khiến”. (Quân tử học đạo tắc ái nhân, tiểu nhân học đạo tắc dị sự giả” Luận ngữ - dương hóa XVII). Nhưng thật ra trong phân biệt quân tử, tiểu nhân của Khổng Tử không dừng lại ở đó. Quân tử là người có đức hạnh cao quý, tiểu nhân là kẻ có đạo đức thấp hèn đó mới là quan điểm chính của Khổng Tử. Tức là dù người có địa vị xã hội hay không có địa vị xã hội, là vua quan hay thường dân cũng đều có thể là quân tử, cũng có thể là tiểu nhân. Chính lẽ đó quân tử với đức nhân của Khổng Tử như đã trình bày ở trên không phải không có ý nghĩa tích cực trong xây dựng đạo đức mới cho thế hệ trẻ ngày nay ở Việt Nam.

2.2.1.2. Quan niệm của Mạnh Tử về phạm trù “nhân”

Mạnh Tử tên thật là Mạnh Kha (371 - 289 trCN), tự là dư, người nước Lỗ, là học trò của Tử Tư (Khổng Cấp cháu nội của Khổng Tử). Hoàn cảnh địa lý thời Mạnh Tử không có gì khác lắm so với thời Khổng Tử. Nhưng thời gian sau hơn 100 năm thì tư tưởng của xã hội Trung Quốc đã có nhiều biến chuyển. Ở thời Khổng Tử, chỉ có một số học phái gọi là có ảnh hưởng và một số nhà ẩn giạt mà Khổng Tử đã từng gặp như đã ghi trong sách Luận ngữ là : Trường Thu, Kiệt Nịch, Sở Cuồng, Tiếp Dư và Khổng Tử đứng trên lập trường của bộ phận cấp tiến trong giai cấp quý tộc nhà Chu, nhằm lập lại pháp chế, kỷ cương của nhà Chu với một nội dung mới cho phù hợp. Thời Mạnh Tử, giai cấp địa chủ mới lên ngày càng lớn mạnh, giai cấp quý tộc thị tộc cũ ngày càng suy yếu, chế độ “tinh điền” không còn được coi trọng, chế độ cống nạp không còn được thực hiện đều và đủ nữa. Giai đoạn Mạnh Tử, xã hội Trung Quốc với sự vươn lên của giai cấp địa chủ mới, giai cấp này đã chủ trương dùng vũ lực để thôn tính lẫn nhau, nhằm giải quyết cục diện chiến quốc. Nếu thời Tây Chu số nước chư hầu lớn, bé của nhà Chu có đến mấy trăm (có nước chỉ tương đương với một huyện sau này). Thời Xuân Thu, Sở là sự thống nhất của 45 nước, Tề là sự thống nhất của 35 nước, Tấn

là sự thống nhất của 20 nước, Lỗ là sự thống nhất của 12 nước. Cuối Đông Chu, Trung Quốc chỉ còn 8 nước là Tống, Sở, Tề, Tần, Việt, Lỗ, Trịnh, Vệ; thì thời Chiến quốc (Mạnh Tử sống) chỉ còn 7 nước : Tần, Tề, Sở, Yên, Hàn, Triệu, Ngụy. Cục diện thôn tính nhau vẫn tiếp tục xảy ra và cục diện thống nhất Trung Quốc nhất định sẽ xảy ra (Tần Thủy Hoàng thực hiện điều đó vào năm 221tcn).

Trong tình hình “Vua thánh không ra đời nữa, chư hầu hoành hành, kẻ trí thức nói ngang. Lời nói của Dương Chu, Mặc Địch tràn lan khắp thiên hạ. Người trong thiên hạ không nói theo họ Dương, thì cũng nói theo họ Mặc”³⁷. Với sự ra đời của nhiều luồng tư tưởng, nhiều học thuyết khác nhau của cái học của trăm nhà (bách gia chi học). Có người nhận xét Mạnh Tử đã đứng trên lập trường của một bộ phận lạc hậu trong giai cấp quý tộc thị tộc chủ nô đang trên đường chuyển hóa lên giai cấp địa chủ phong kiến để bảo vệ Nho giáo. Tư tưởng của ông, nhìn chung là bảo thủ, không phù hợp với diễn biến của lịch sử. Thật ra Trâu Kỷ đời Hậu Hán đã nhận xét: “Mạnh Tử thương tiếc cái nghiệp của Nghiêu, Thuấn, Thang, Văn, Chu Công, Khổng Tử sắp bị mờ lấp, con đường chính trị bị bế tắc, nhân nghĩa bỏ không trau dồi, kẻ nịnh, kẻ ngụy rong rỗi, màu hồng, màu tía làm loạn màu đỏ. Như thế nên Mạnh Tử hăm mộ Trọng Ni lo thời thế mà đi khắp các nơi, mang đạo Nho đi đến các nước chư hầu, nghĩ giúp đỡ nhân dân”³⁸. Lưu Huống cũng viết: “Bởi vì thời Chiến Quốc, kẻ nào tranh quyền mà thắng thì được ở trên, không nghĩ luyện binh, mưu trá đua nhau nổi lên. Ở thời ấy tuy có đạo đức mà không được thi hành, cho nên Mạnh Tử, Tôn Khanh là kẻ sĩ của Nho thuật bị đời bỏ đi, mà kẻ du thuyết quyền mưu thì được quý trọng”³⁹. Thì như vậy Mạnh Tử không phải có lập trường bảo thủ lạc hậu của giai cấp quý tộc thị tộc chủ nô mà đã hàm chứa nhiều yếu tố tích cực.

Trong cái bảo thủ, không hợp thời và duy tâm của tư tưởng Mạnh Tử vẫn tồn tại những nét sáng nổi bật rất có ý nghĩa nhân đạo. Đó là tư tưởng về “nhân”, “nhân nghĩa”, “nhân chính” của ông. Ông là một nhà Nho xuất sắc. Trong các vị tiền bối của Nho giáo, ông là “Á thánh”, vị thánh đứng thứ hai sau Khổng Tử. Ông đã chu du sang Tề - Ngụy cố đem điều lợi hại khuyên răn các vua hiếu chiến đương thời, và sau đó về lại Lỗ, cùng các đệ tử viết ra sách Mạnh Tử, sách này là kinh điển của Khổng học trong tứ thư, ngũ kinh.

Nếu Khổng Tử khi bàn về phạm trù “nhân” với cả hai tư cách là tác dụng của nó và bản thể, nhưng không quyết đoán nó từ đâu ra: “tính người ta vốn gần với nhau, vì tập quen mà thành ra xa nhau” (Tính tương cận dã, tập tương viễn dã)⁴⁰, thì nhân sinh quan của Mạnh Tử lại bàn về “nhân” với tư cách là “tính”, là “tâm” và ông quả quyết bản tính con người là thiện. Ông cho rằng tính thiện của con người không ai là không có, nó giống như tính của nước là luôn chảy từ

³⁷ Xem Lịch sử triết học phương Đông, Nguyễn Đăng Thục, Nxb tpHCM, 1991, tập 2, trang 37.

³⁸ Xem Lịch sử triết học phương Đông, Nguyễn Đăng Thục, Nxb tpHCM, 1991, tập 2, trang 40.

³⁹ Xem Lịch sử triết học phương Đông, Nguyễn Đăng Thục, Nxb tpHCM, 1991, tập 2, trang 40.

⁴⁰ Xem Lịch sử triết học phương Đông, Nguyễn Đăng Thục, Nxb tpHCM, 1991, tập 2, trang 43.

chỗ cao xuống chỗ thấp. Trong khi tranh luận với Cáo Tử, ông cho rằng: “đổi với vị ngon miệng người ta ai cũng thích, đổi với âm điệu hay tai ai cũng thích nghe, đổi với sắc đẹp mắt ai cũng thích nhìn”⁴¹. Tức ông khẳng định bản chất con người là thiện. Tính thiện vừa là bản thể của con người, vừa là tác dụng trong mỗi quan hệ giữa người với người và giữa người với vạn vật. Cái giống nhau của mọi người đó là nhân tâm. Từ bản thể nhân tâm ấy mà có tác dụng nhân đạo là từ ái. Ông nói: “nhân loại ai cũng có lòng bất nhẫn cả”. (Nhân giai hữu bất nhẫn tâm chi tâm - Công tôn sừ - thượng). Lòng bất nhẫn ấy là lòng nhân từ đương nhiên có của con người, là tính thiện bẩm sinh của con người chứ không phải sự áp đặt của bất cứ một thế lực nào khác.

Từ quan điểm nhân sinh ấy, phạm trù “nhân” ở Mạnh Tử tuy là sự duy tâm hóa phạm trù “nhân” của Khổng Tử, nhưng cũng có rất nhiều điểm tiến bộ. Duy tâm hóa là vì ông cho tính thiện của con người là bẩm sinh, là trời phú. Nguồn gốc của tính người là thiện, nếu có biểu hiện không thiện thì đó là do con người không biết gìn giữ bản tâm của mình. Cái tiến bộ là phạm trù “nhân” của ông có các đặc điểm sau đây:

Thứ nhất, “nhân” là bản năng cố hữu của tâm. Nhân là thương người, và ai ai cũng có: “Nhân giai hữu bất nhẫn nhân chi tâm”⁴². Ai cũng có lòng thương xót đối với người khác, và lòng thương xót ấy là đầu mối của “nhân”. “Trắc ân chi tâm, nhân chi đoan dã”⁴³ như vậy, nhân chung chung của Khổng Tử giờ đây ở Mạnh Tử đã có một cơ sở lý luận với tư cách là bản tính của chính con người. Chính lẽ đó, ông tự ví mình như thánh hiền, như trượng phu. Điều đó có gì mà không được, bởi lẽ mọi người đều vốn sẵn tiên thiên tính thiện, nhân từ.

Thứ hai, “nhân” là làm điều lành, làm điều thiện, như thế “nhân” gần với mọi người, không xa con người “muôn vật đều có đủ trong người ta. Ta tự xét mình thành thực thì có vui thú nào lớn hơn nữa. Ta cố sức làm điều lành như ta muốn người làm cho ta, thì cái nhân có gì gần hơn nữa”. (vạn vật giai bị ư ngã hĩ. Phân thân nhi thành, lạc mạc đại yên, cung thứ nhi hành cầu nhân mạc cận yên - Tận tâm - thượng)⁴⁴. Như vậy ở điểm này “nhân” của Mạnh Tử không khác mấy với “nhân” của Khổng Tử, bởi Khổng Tử cũng có quan điểm về “nhân” là: mình thích điều gì thì cũng thích cho người khác, mình không muốn điều gì thì cũng đừng mong muốn cho người khác. Tuy nhiên, cái không khác mấy ấy lại khác rất căn bản. “Nhân” ở Mạnh Tử là rất gần với con người, nếu con người luôn cố sức làm điều lành cho mọi người, và đó là điều tự nguyện thành tâm, thành ý không phải vì khen, hay chê của người khác.

Thứ ba, “nhân” là tiêu chí để phân biệt đại nhân với tiểu nhân. Mặc dù quan niệm mọi người giống nhau ở tính thiện, vì “nhân” là bản năng cố hữu của

⁴¹ Xem Lịch sử triết học phương Đông, Nguyễn Đăng Thục, Nxb tpHCM, 1991, tập 2, trang 45. Xem Nho giáo, Trần Trọng Kim, Nxb tpHCM, 1993, trang 223-224.

⁴² Xem Nho giáo, Trần Trọng Kim, Nxb tpHCM, 1993, trang 226.

⁴³ Xem Lịch sử triết học phương Đông, Nguyễn Đăng Thục, Nxb tpHCM, 1991, tập 2, trang 47.

⁴⁴ Xem Nho giáo, Trần Trọng Kim, Nxb tpHCM, 1993, trang 232.

tâm, trong đó lòng thương xót yêu người là đầu mối của “nhân”: “Trắc ân chi tâm nhân chi đoan dã”. Nhưng ở đời, tham vọng thường làm cho con người mất lương tâm, chỉ tại trong con người cũng có những phần quý, cũng có những phần không quý, có phần lớn và cũng có những phần nhỏ. Người có “nhân” thì nuôi phần lớn, phần quý thành đại nhân. Người chỉ nuôi phần nhỏ phần không quý, đó là tiểu nhân. Theo Mạnh Tử cái lớn, cái quý ở con người đó là tâm, lương tâm. Tâm để suy nghĩ để nắm được, để biết được đạo lý. Ngoài cái tâm ra thì không có gì cao quý cả. Tâm là cái thiên phú là bản thể của con người. Người đại nhân thì không thể đánh mất tâm, không đánh mất lương tâm. Chỉ có tiểu nhân mới đánh mất tâm, đánh mất lương tâm. Ông nói: “có cái tước trời cho, có cái tước người cho. Nhân nghĩa trung tín vui làm điều lành không mỗi là tước trời cho. Công khanh đại phu là tước của người cho” (Hữu thiên tước giả, hữu nhân tước giả. Nhân nghĩa trung tín, lạc thiện bất quyên, thử thiên tước giả; công khanh đại phu, thử nhân tước giả)⁴⁵. Theo ông, người xưa lo sửa mình theo thiên tước để được nhân tước, còn người ngày nay (thời đại ông) cầu nhân tước mà bỏ thiên tước nên về sau mọi việc đều hỏng cả. Cái thiên tước “nhân nghĩa đạo lý” làm tôn phẩm giá con người. Cái phẩm giá ấy không ai cho, cũng không ai lấy đi được, nhưng muốn có nó thì phải tự tìm lấy, phải tự tu dưỡng lấy. Đã tự hại mình, tự bỏ mình thì không thể có phẩm giá ấy. Kẻ giữ được phẩm giá “nhân” là đại nhân. Kẻ đánh mất phẩm giá “nhân” là tiểu nhân. Ông cũng than rằng: “lòng muốn cái tôn quý thì ai cũng như nhau cả. Thế mà người ta ai cũng có cái tôn quý ở trong mình mình mà không nghĩ đến. Cái tôn quý của người ta cho không phải là thật là tôn quý. Những người mà ngài Triệu - Mạnh đã cho được tôn quý thì ngài Triệu - Mạnh cũng có thể làm cho dễ tiện được” (Cáo tử - thượng)⁴⁶.

Thứ tư, “nhân” của Mạnh Tử cũng là “nhân” của Khổng Tử với nội dung “người có lòng nhân là yêu người, cả yêu người thì được người yêu lại” (nhân giả ái nhân”, “ái nhân giả nhân hăng ái chi). Nhưng đồng thời, ông có mở rộng thêm về phạm trù “nhân” của Khổng Tử. “Nhân” ở Mạnh Tử không chung chung như ở Khổng Tử, cũng không phải không biên giới, chủ trương đại đồng như Mặc Tử. Cái yêu, ghét, kính trọng ở Mạnh Tử là có phân biệt thân, sơ, gia đình, thiên hạ. Ở Mạnh Tử “nhân” với người thống nhất là đạo nhân: “nhân là cái lẽ làm người lòng nhân thuộc về lý tính, thân người là hình thể. Hai điều ấy hợp lại, thống nhất là đạo nhân”. (Nhân dã giả, nhân dã. Hợp nhi ngôn chi. Đạo dã - Tận tâm - hạ)⁴⁷. “Nhân” ở Mạnh Tử là trên cơ sở tình yêu nhân loại, hễ người có phẩm hạnh, nhân cách thì phải thực hiện yêu người thân thích đến yêu người ngoài một cách triệt để. Người có nhân cách, phẩm hạnh toàn vẹn thì trước hết phải biết yêu cha mẹ, từ đó mới dùng nó mà yêu dân tộc, yêu nhân loại. Là phải từ cái ân với người thân mà suy ân cho thiên hạ “kính người già của mình, đến người già thiên hạ, âu

⁴⁵ Xem Nho giáo, Trần Trọng Kim, Nxb tpHCM, 1993, trang 233.

⁴⁶ Xem Nho giáo, Trần Trọng Kim, Nxb tpHCM, 1993, trang 233.

⁴⁷ Xem Lịch sử triết học phương Đông, Nguyễn Đăng Thục, Nxb tpHCM, 1991, tập 2, trang 54.

yếm con thơ của mình đến con thơ của người. Kinh thi nói “lạm phép cho vợ mình trước rồi đến anh em, sau thống trị cả nhà nước “là nói đem cái lòng yêu mến này mà thi hành ra đến người khác. Biết suy ân ra thì giữ được bốn biển, không biết suy ân ra thì không giữ được vợ con” (lão ngô lão, dĩ cập nhân chi lão, ấu ngô ấu, dĩ cập nhân chi ấu ... thi vân: “hình vu quả thê, chi vu huynh đệ, dĩ ngự vu gia bang” “ngôn cử tư tâm, gia chư bi nhi dĩ. Cố suy ân túc dĩ bảo tứ hải, bất suy ân vô dĩ bảo thê tử. Lương Huệ Vương - Thượng)⁴⁸.

Như vậy, “nhân” ở Mạnh Tử tuy vẫn là “thân yêu có phương pháp” (thân thân hữu thuận) của Khổng Tử, nhưng nó đã được mở rộng hơn, không chỉ dừng lại ở “nếu điều gì mình thích thì cũng thích cho người khác, cái gì mình không thích thì không thích cho người khác” nữa, ở Mạnh Tử “nhân” ấy là “người có nhân suy cái mình yêu thì ngay đến cái mình không yêu cũng yêu. Kẻ bất nhân thì vì cái mình không yêu thì ngay đến cái mình yêu cũng chẳng yêu nữa” (nhân giả dĩ kỳ sở ái, cập kỳ sở bất ái. Bất nhân giả dĩ kỳ sở bất ái cập kỳ sở ái)⁴⁹. Cái yêu có phương pháp và là có tính khả thi, không phải không tưởng như kiêm ái của Mặc Tử. Lòng nhân ái ở Mạnh Tử không chỉ suy rộng cho mọi người, mà còn suy rộng đến vạn vật “người quân tử đối với vật thì yêu mà không nhân, đối với nhân dân thì huệ mà không thân thiết. Thân thiết với người thân rồi mới suy lòng nhân huệ ra cho dân. Nhân huệ với dân rồi mới yêu đến vạn vật”⁵⁰.

Thứ năm, theo Mạnh Tử nhân, nghĩa, lễ, trí đều là gốc ở tâm (nhân nghĩa lễ trí căn ư tâm). Một khi tác dụng của lòng nhân đã có thì có sự phát sinh ra tác dụng của nghĩa, lễ, trí. Nhân, lễ, trí là ba mối bản thể của tâm khởi phát. Nhân là yêu người, lễ là biết phân biệt phân sự trên dưới, trí là biết điều phải trái. Nghĩa là hoạt động tự mình của tâm, ông dùng điều này để giải thích tính thiện tiên thiên ở con người. Mạnh Tử xác định: “Trắc ẩn chi tâm, nhân chi đoan dã.

Tu ó chi tâm, nghĩa chi đoan dã.

Từ nhượng chi tâm, lễ chi đoan dã

Thị phi chi tâm, trí chi đoan dã”.

(Lòng thương xót là đầu mối của nhân, lòng hổ ghét là đầu mối của nghĩa, lòng từ chối và nhường nhịn là đầu mối của lễ, lòng biết phải trái là đầu mối của trí)⁵¹.

Ông coi tứ đoan này có sẵn trong tâm nhân loại và nó là “nhất điểm lương tâm”.

Tóm lại, nhân của Mạnh Tử là sự duy tâm hóa nhân của Khổng Tử, nhưng đã được mở rộng hơn và mang nhiều yếu tố tích cực, tiến bộ. Nhân ở Mạnh Tử không là cái chung chung như ở Khổng Tử mà nó đã có cơ sở lý luận vững chắc với tư cách là bản năng cố hữu của tâm. Mọi người đều vốn sẵn như nhau một cách tiên thiên tính thiện, nhân từ; nhân không chỉ là sự thích làm điều lành, điều

⁴⁸ Xem Lịch sử triết học phương Đông, Nguyễn Đăng Thục, Nxb tpHCM, 1991, tập 2, trang 55.

⁴⁹ Xem Lịch sử triết học phương Đông, Nguyễn Đăng Thục, Nxb tpHCM, 1991, tập 2, trang 54.

⁵⁰ Xem Lịch sử triết học phương Đông, Nguyễn Đăng Thục, Nxb tpHCM, 1991, tập 2, trang 55.

⁵¹ Xem Lịch sử triết học phương Đông, Nguyễn Đăng Thục, Nxb tpHCM, 1991, tập 2, trang 47-48.

thiện mà chính là sự tự nguyện, thành tâm, thành ý làm điều lành, điều thiện cho mọi người không phải vì khen hay chê của người khác, nó gần với mọi người, không sai con người; nhân là tiêu chí để phân biệt đại nhân với tiểu nhân : đại nhân giữ được thiên tước nhân trời phú, giữ gìn được bản tâm, lương tâm cao quý của con người “nhân nghĩa đạo lý”, luôn tìm nó, lấy nó để tu dưỡng. Kẻ tiểu nhân thì làm ngược lại; nhân cũng là “nhân giả ái nhân”, “ái nhân giả nhân hằng ái chi” của Khổng Tử, nhưng nó cao hơn ở chỗ Mạnh Tử có phân biệt thân, sơ và coi nhân thống nhất với người thành đạo nhân, phải đem lòng yêu mến người thân trong nhà mà thi hành cho người khác, phải biết suy ân mới giữ được bốn biển; nhân, nghĩa, lễ, trí, tín đều thống nhất ở lương tâm và đều là bản tính tiên thiên sẵn có của tâm, có gốc rễ ở tâm. Ai cũng có lòng thương xót, lòng thương xót là đầu mối của nhân.

Nhân như thế ở Mạnh Tử có tính khả thi hơn “kiêm ái” của Mặc Tử, và đã được nâng cao, mở rộng hơn, tích cực hơn nhân của Khổng Tử.

2.2.1.3. Mạnh Tử kết hợp “nhân” với “nghĩa” thành phạm trù “nhân chính”

Cũng như quan niệm về “nhân”, ở Mạnh Tử “nghĩa” cũng là cái tính tự nhiên của con người. Đầu mối của ‘nghĩa’ là lòng xấu hổ, tự trọng, là ghét những gì bất nhân, là sự biết cái gì đáng làm, cái gì không đáng làm. “nghĩa” là tính thiện của con người, là bản thể của tâm con người, nó tự có bên trong của tâm mà khởi phát chứ không do tác động bên ngoài chi phối, đó là khí hạo nhiên. Ông chủ trương phải nuôi khí hạo nhiên đó theo lẽ tự nhiên, không được sao nhãng, không gián đoạn và cũng không vội vã “để nghĩa hợp lại mà sinh ra chứ không phải lấy nghĩa mà chụp lấy” (thi tập nghĩa sở sinh giả, phi nghĩa tập nhi thủ chi giả)⁵².

Trong quan niệm tứ đốn, Mạnh Tử đã gắn chặt nhân, nghĩa, lễ, trí là một, và ông cho rằng con người ta một khi đã hội đủ cả bốn đốn ấy thì biết mở rộng lòng một cách đầy đủ. Ông ví nó như ngọn lửa bắt đầu cháy, như suối nước bắt đầu tuôn. Khi đã đầy đủ và sung mãn cả 4 đốn ấy thì con người ta có thể gìn giữ được 4 biển, nếu không có nó ngay cả phụng sự mẹ cha cũng không làm được “phàm hữu tứ đốn ư ngã giả, chi giác khuyêch nhi sung chi hĩ, nhược hỏa chi thủy nhiên, tuyền chi thủy đạt cầu năng, sung chi, túc dĩ bảo tứ hải. Cầu bất sung chi, bất túc dĩ sự phụ mẫu”⁵³.

Tuy nói tứ đốn, nhưng Mạnh Tử hay nói đến “nhân”, “nghĩa” và kết hợp chúng thành phạm trù “nhân nghĩa”. “Nhân nghĩa” là gì ? Đó là cha từ, con hiếu, anh nhường, em đễ, chồng nghĩa, vợ nghe, người lớn có huệ, người nhỏ thuận theo, vua nhân đức, tôi hết lòng. Đó là 10 điều của “nhân nghĩa”. Phạm trù “nhân nghĩa” của Mạnh Tử có những đặc điểm sau:

⁵² Xem Nho giáo, Trần Trọng Kim, Nxb tpHCM, 1993, trang 236.

⁵³ Xem Lịch sử triết học phương Đông, Nguyễn Đăng Thục, Nxb tpHCM, 1991, tập 2, trang 49.

1. “Nhân nghĩa” là bản tính tự nhiên, tiên thiên của con người. Con người luôn có lương tâm (tính thiện bẩm sinh) nên luôn biết điều nhân, điều nghĩa, lẽ phải, lẽ trái. Điều này thì đâu là thánh nhân hay là người thường cũng chẳng khác gì nhau. Theo ông, vì tâm chỉ có một, đạo cũng chỉ có một mà thôi, nên ai ai cũng có đạo lý ở trong tâm, cứ thế mà tu dưỡng, cứ thế mà hành động thì không ai hơn ai cả. Thân yêu cha mẹ là nhân, kính trọng người lớn, bậc trên là nghĩa khắp thiên hạ đâu đâu cũng thế⁵⁴.

2. Cũng như “nhân”, “nhân nghĩa” là tiêu chí để phân biệt kẻ hiền người ngu. Ông quan niệm ai cũng có “nhân nghĩa” như nhau, song vì cuộc sống thường ngày con người thường để vật dục làm cho lương tâm mờ tối nên đã bỏ mất “nhân nghĩa”. Con người, khi đói ăn gì cũng ngon; khi khát uống gì cũng ngon thì chưa biết rõ thực của cái ngon ăn uống. Chính là cái đói, cái khát theo kiểu đó đã làm hại cái miệng, cái bụng và đã làm hại cả lương tâm. Kẻ ngu thì đánh mất tâm, để cho vật dục làm hại mình. Người hiền, đại nhân, thánh hiền thì không để vật dục làm hại tâm nên luôn giữ được điều “nhân nghĩa”. Dùng “nhân nghĩa” mà đối xử với thiên hạ, trời, đất thì đâu có thua chị kém em, chưa bằng chưa kịp người cũng không lấy đó làm lo. “Bậc đại nhân không bỏ mất cái tâm hồn nhiên của đứa con đờ”. (Đại nhân giả, bất thất kỳ xích tử chi tâm giả già - Ly lâu hạ)⁵⁵.

3 “Nhân nghĩa” là mối quan hệ biện chứng ràng buộc hữu cơ không tách rời nhau giữa “nhân” và “nghĩa”. “Nhân”, “nghĩa” là hai mặt, hai phương diện của cùng một tâm, là thể và dụng của cùng một tâm, là tính và tình của cùng một tâm. “Nhân” bao gồm cả lý và trí, cả ba mối quan hệ này đều là cái tính tự nhiên của tâm phát ra. Nhân là thương yêu con người, lẽ là biết phân biệt trên dưới, trí là biết phân biệt phải trái - đó là cái lý, cái thể, cái tính, là trạng thái tĩnh của tâm, thì không có lý do gì mà ở trạng thái động với tư cách là động cơ của hành vi, là cái tình, cái dụng của tâm lại không là “nghĩa” được. Mạnh Tử dùng “nghĩa” để thuyết minh tính thiện của tâm. Bởi theo ông, “nghĩa” là khí hạo nhiên, tự tâm phát khởi chứ không bị chi phối bởi ngoại cảnh. Người giữ được tâm “nhân nghĩa” ấy thì không làm hỏng việc. Kẻ bị vật dụng chi phối, bị ngoại cảnh chi phối làm hỏng làm hại cái tâm thì mới sinh ra ác, mới làm hỏng việc. Vì thế, “nhân nghĩa” như trên đã nói là tiêu chí để phân biệt bậc đại nhân với kẻ tiểu nhân, nhân loại với cầm thú. Ông quan niệm: “giết một người không có tội không phải là nhân; không phải của mình mà lấy không phải là nghĩa. Chỗ mình ở là đâu? Là chỗ nhân; Đường mình đi là đâu? là chỗ nghĩa. Ở chỗ nhân đi theo chỗ nghĩa như thế là việc của bậc đại nhân” (sát nhất vô tội, phi nhân giả; phi kỳ hữu nhi thủ chi, phi nghĩa giả. Cư ô tại? Nhân thị giả; Lộ ô tại? Nghĩa thị giả. Cư nhân do nghĩa, đại nhân chi sự cư nhân do nghĩa, đại nhân chi sự bị lũy. Tận tâm -

⁵⁴ Xem Nho giáo, Trần Trọng Kim, Nxb tpHCM, 1993, trang 230.

⁵⁵ Xem Nho giáo, Trần Trọng Kim, Nxb tpHCM, 1993, trang 230.

thượng)⁵⁶. Cứ lý ấy mà suy, thì nhân là cái nhà của người ta ở yên, nghĩa là con đường chính của người ta đi. Đã là con người thì không thể bỏ cái nhà yên không ở, bỏ con đường chính không đi. “Nhân nghĩa” là cái tước trời cho, là phẩm giá cao quý của con người. Chỗ rộng trong thiên hạ là nhân, đương lớn trong thiên hạ là nghĩa. Phạm là người ai cũng có tâm nhân thì cũng luôn đem tình nghĩa mà đối xử với nhau. Bởi thế mà ông quan niệm: “Lễ không phải lễ, nghĩa không phải nghĩa thì bậc đại nhân không làm”. Đạo làm người quý nhất là “nhân” - “nghĩa”. Đầu mối của “nhân” là lòng trắc ẩn, thì đầu mối của “nghĩa” là lòng tu ô. Người đã biết hổ thẹn, biết điều gì nên làm, điều gì không nên làm thì không thể không động lòng thương người được. Biết “nhân”, biết “nghĩa” thì tùy thời hành đạo “nhân nghĩa” làm việc gì cũng thành đạt.

4. “Nhân nghĩa” là thể và dụng của tâm (là bản tính thiện tiên thiên) của con người, đồng thời nó là phẩm giá cao quý không ai cho, cũng không ai lấy được của mỗi người. Để có “nhân nghĩa” con người phải luôn tu dưỡng, luôn rèn luyện mới có được. Làm điều “nhân nghĩa” cũng như người đi rừng, có đi luôn mới thành đường được, nếu ít đi thậm chí không đi thì cỏ mọc mất lối.

“Nhân nghĩa” về thực chất vẫn là ngũ luân: cha con có tình thân, vua tôi có nghĩa, vợ chồng phân biệt, lớn bé có trật tự, bạn bè giữ chữ tin. Những điều luân thường đó là không khó, nhưng do người ta làm mà không biết, theo mà không xem xét, không hiểu đạo mà đã để đạo ở gần mà phải đi tìm xa, việc ở cái dễ mà đi tìm ở cái khó. Chính lẽ này, muốn đạt được “nhân nghĩa” con người cần phải được giáo dục, rèn luyện, dạy bảo. Nếu không tuy con người có “nhân nghĩa” bẩm sinh, nhưng cứ ngồi ăn no, mặc ấm, không được dạy bảo thì sẽ bị vật dục, ngoại cảnh chi phối làm mất bản tâm, rất dễ sẽ giống cầm thú. Ông cũng quan niệm, sự giáo dục con người cần phải lấy những khuôn phép của thánh hiền làm tiêu chuẩn. Trong xã hội người trung chính dạy người không trung chính, người có tài năng dạy người không có tài năng, người có tài đức dạy người không có tài đức. Người dạy và người học đều phải chuyên tâm, trì chí theo đúng các khuôn mẫu thánh hiền đã dạy.

Phương pháp giáo dục, rèn luyện con người đạt điều “nhân nghĩa” của Mạnh Tử cũng rất phong phú. Có người không cần dạy cũng là dạy, có cách mua dầm thì thấm, có người chỉ cần dạy cái đức, có người chỉ cần dạy cái tài, có người dùng vấn đáp, nhưng có người lại để tự nghiên cứu. Điều quan trọng nhất trong giáo dục “nhân nghĩa” của Mạnh Tử là hướng dẫn cho người ta để ai thích học thì tự học và phải tự cố gắng mà học: “cứ giữa đạo mà đứng, ai theo được thì theo” (Trung đạo nhi lập, năng giả tòng chi)⁵⁷.

Theo Mạnh Tử người quân tử thì dạy người. Nhưng muốn dạy người thì phải học, nếu tự mãn với việc học của mình, chỉ muốn đi dạy người khác thì

⁵⁶ Xem Nho giáo, Trần Trọng Kim, Nxb tpHCM, 1993, trang 234.

⁵⁷ Xem Nho giáo, Trần Trọng Kim, Nxb tpHCM, 1993, trang 240.

không thể tiến bộ được. Người đi học thì phải luôn sửa mình cho chính, biết xấu hổ đối với người khác là điều rất quan trọng.

5. “Nhân nghĩa” theo Mạnh Tử là điều cao quý nhất của đạo làm người. Vua mà bắt “nhân nghĩa” cũng là đáng khinh. Chính điều này con người, nhất là bậc quân tử phải luôn luôn tu dưỡng “nhân nghĩa”: thấy người giàu sang mà không muốn, thấy mình nghèo hèn mà không sợ. Người quân tử tôn quý đạo “nhân nghĩa”, không ham muốn yêu chuộng thế lực, chức tước. Kẻ tiểu nhân có thể cậy giàu, cậy quyền lực; người quân tử chỉ cậy ở cái “nhân”, cái “nghĩa” bản tâm của mình. Người có “nhân nghĩa” (quân tử) đi đâu cũng giáo hóa được người, làm việc gì cũng thành công, trong cuộc sống thì trên dưới đồng lòng.

Để đạt được cái vốn quý “nhân nghĩa” con người phải có lòng tin ở “nhân nghĩa”, phải luôn giữ nó làm lẽ sống, dầu có chết cũng không bỏ “nhân nghĩa”. Ông nói: “thiên hạ có đạo thì hết phạm sự vì đạo, thiên hạ vô đạo thì không tiếc thân mình phấn đấu cho đạo”. (Thiên hạ hữu đạo dĩ đạo tuấn thân, thiên hạ vô đạo dĩ thân tuấn đạo Tận tâm - thượng)⁵⁸. Ông cũng là người chủ trương để đạt được cái nhân nghĩa cao cả, quý báu ấy con người phải đội trời đạp đất, dầu có phải khổ tâm, nhọc gân cốt, đói lòng, túng bản vẫn không rời đạo, để nhìn lên không xấu với trời, cúi xuống không thẹn với người :

“Cùng khổ không mất nghĩa, thành đạt không xa lìa đạo. Cùng khổ một mình mình làm hay cho mình, thành đạt thì làm hay cho thiên hạ”. (Cùng bất thất nghĩa, đạt bất lý đạo”, “cùng tác động thiện kỳ thân, đạt tất đắc kiêm thiện thiên hạ. Tận tâm - thượng)⁵⁹.

Như vậy “nhân nghĩa” ở Mạnh Tử về thực chất là nhân, lễ của Khổng Tử. Nhưng ở Khổng Tử thực hành nhân, lễ với tư cách nhân là nội dung, lễ là hình thức. Người có nhân ắt có lễ. Kẻ vô lễ thì không thể có nhân. Như vậy ở Khổng Tử mới chỉ thống nhất thiện với mỹ, còn ở Mạnh Tử “nhân nghĩa” là sự thống nhất biện chứng giữa nhân với nghĩa, là bản tính thiên bẩm sinh của con người, là tiêu chí để phân biệt người hiền kẻ ngu, quân tử tiểu nhân; là sự thể hiện của thể và dụng, của tính và tình của tâm; là cái vốn quý cao thượng nhất của con người trong tư duy cũng như trong hành động - Mạnh Tử đã tiến xa hơn Khổng Tử là đã thống nhất được chân, thiện, mỹ. Cho dù sự thống nhất ấy còn mang nhiều yếu tố duy tâm, còn hạn chế ở sự bảo vệ cho lợi ích của quý tộc chủ nô thì những điều vừa kể trên không phải không có ý nghĩa tích cực trong giáo dục, rèn luyện lối sống ngày nay, nhất là khi chúng ta đang thực hiện cơ chế thị trường.

2.2.2. “Nhân chính” sự biểu hiện của “nhân nghĩa” trên lĩnh vực chính trị của Mạnh Tử

Như trên đã nêu Mạnh Tử coi “nhân nghĩa” là thể - dụng, tính - tình của tâm phải là gốc là bản tính của con người, do vậy trên lĩnh vực chính trị ông cũng

⁵⁸ Xem Lịch sử triết học phương Đông, Nguyễn Đăng Thục, Nxb tpHCM, 1991, tập 2, trang 230.

⁵⁹ Xem Nho giáo, Trần Trọng Kim, Nxb tpHCM, 1993, trang 57.

lấy “nhân nghĩa” làm gốc, luôn một lòng trung thành với đạo đế mà tu mình, luôn nhân từ, lượng thứ đối với người để dạy người. Ông coi hoạt động chính trị là lĩnh vực tối quan trọng để thi hành “nhân nghĩa”. Biểu hiện của “nhân nghĩa” trong đường lối chính trị của ông biểu hiện rõ ở học thuyết “nhân chính”.

2.2.2.1. Mối quan hệ giữa tư tưởng “nhân nghĩa” và đường lối “nhân chính” của Mạnh Tử

Thời Mạnh Tử chiến tranh liên minh, vua các nước đều chủ trương mưu lợi cho mình mà không nghĩ đến cứu dân. Vua nào cũng chỉ lo tranh quyền cướp nước, làm cho nhân dân rất khổ cực. Chính thế, trong học thuyết “nhân chính” của mình, Mạnh Tử đã chủ trương thi hành “nhân nghĩa”, coi “nhân nghĩa” là gốc của chính trị. Nhìn chung triết thuyết chính trị của Mạnh Tử vẫn tôn trọng truyền thống cổ truyền của Nho giáo : làm cho dân giàu, làm cho tài sản sung túc và giáo hóa dân “thứ chi, phú chi, giáo chi”, nhưng đã đặt nó trên cơ sở nền tảng cơ bản nhất là “nhân nghĩa”. Ông cho rằng “nhà vua không nên nói đến lợi mà chỉ nên nói đến “nhân nghĩa”. (vương hà tất viết lợi, diệc hữu “nhân nghĩa” nhi dĩ hĩ” Lương Huệ Vương - thượng).

Nguồn gốc của đường lối chính trị “nhân nghĩa” ấy của ông bắt nguồn từ quan niệm của ông về tính thiện bẩm sinh của con người ai ai cũng như nhau : “người ta ai cũng có lòng bất nhẫn” (nhân giai hữu bất nhẫn chi tâm) . Ở Mạnh Tử , chính trị vương đạo là chính trị nhân đạo: bảo dân, dưỡng dân và giáo dân. Ông đã không ngừng khuyên các vua các nước chư hầu phải quay về gốc của chính trị là thi hành “nhân nghĩa”. Theo ông: “các vua hiền ngày xưa có lòng bất nhẫn nên mới có chính sách bất nhẫn” (Tiên vương hữu bất nhẫn chi tâm, tư hữu bất nhẫn nhân chi chính hỷ - công tôn sữ, thượng). Như vậy ông coi các vua thời ông là không có lòng bất nhẫn, đã không có lòng bất nhẫn thì không thuận ý trời, không thuận lòng dân. Ông cũng khẳng định chỉ lấy đức thi hành chính trị “nhân nghĩa” thì mới là vương đạo. Trong đường lối chính trị phải thực hiện điều “nhân nghĩa”, thì các quan ai cũng muốn phục vụ triều đình, dân ai cũng muốn cày đất vua, thương gia ai cũng muốn đến chợ vua, và ai ai cũng muốn đi đường của vua. Nhờ thế mà triều đình được bền vững, không ai chống lại vua cả.

Thực chất đường lối “nhân chính” của Mạnh Tử là thực hiện “nhân nghĩa”, coi “nhân nghĩa” là gốc của chính trị. Trong hoàn cảnh bá đạo hoành hành, thiên hạ loạn lạc ông đem đường lối “nhân nghĩa” (đường lối này theo ông là của thánh hiền, của các bậc tiên vương xưa như Nghiêu, Thuấn) để khuyên răn mọi người, giúp mọi người tỉnh ngộ, lấy “nhân nghĩa” mà quan hệ với nhau, và quan hệ giữa các nước với nhau nhằm cứu vớt muôn dân. Nhân chính không thể tách rời nhân nghĩa.

2.2.2.2. Nội dung của đường lối “nhân chính”

Đường lối “nhân chính” của Mạnh Tử là đường lối hòa bình bảo tồn dân, coi dân là gốc nước, dùng đức trị thay cho pháp trị, trong đức trị coi giáo dân là quan trọng bậc nhất. Đường lối này có các đặc điểm sau:

1. Dân không phải là của riêng của vua, mà là của chung thiên hạ. Ý dân là ý trời, quyền trị dân do trời trao cho. Từ đó ông xác định dân là gốc nước, có dân mới có nước, có nước mới có vua. Người làm vua phải hiểu và thực hiện nghĩa vụ gìn giữ hạnh phúc của dân, không áp chế dân, không lừa dối dân. Ông nói: “dân vi quý thứ đến xã tắc vua là không đáng gì” (Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh - cáo tử, hạ). Ông cũng nói: “Nếu không có thiện tâm bình thường thì đông dãi, càn rỡ, điều gì là chẳng làm? đến lúc mắc tội lại liền theo mà bắt tội, thế là giăng lưới để bắt dân. Có lẽ đâu người nhân đức làm vua lại chịu làm cái sự lừa dân mắc lưới?”⁶⁰. Theo ông cái tinh thần dân vi quý, quân vi khinh là tinh thần dân chủ ngày nay. Nhưng ngày nay (thời ông) tinh thần dân chủ đó đã mất một cách thực sự. Chính vì thế ông không quản ngại muôn dặm xa xôi, không quản khó khăn vất vả đi đến rất nhiều nước chư hầu để khuyên bảo các vua chư hầu về trọng dân, dưỡng dân theo gương thánh hiền.

2. Theo Mạnh Tử “nhân chính” đó là vương đạo là phải bảo vệ dân “bảo vệ được nhân dân mà làm cho thiên hạ thịnh vượng thì không ai có thể ngăn cản được”. (bảo dân nhi vượng, mặc chi năng ngự dã - Lương Huệ Vương - thượng). Trong bảo dân ông cho rằng cần phải dạy dân làm ăn, dạy dân lập nghiệp, phải cho nhân dân có tài sản, có như thế dân mới theo vua, dân mới thực sự làm gốc cho vua, làm gốc cho nước được. Ông cho rằng “có khu đất 5 mẫu bảo dân trồng lấy dâu, thì người 50 tuổi có thể được lụa mà mặc; những loài gia súc như kê, độn, cầu, trệ chớ làm hại các thời sinh đẻ của nó, thì người 70 tuổi có thể được thịt mà ăn; khu ruộng 100 mẫu chớ cướp mất mùa cấy gặt của dân, thì trong nhà 8 miệng ăn, có thể không đến nỗi đói kém”⁶¹. Ông cũng chủ trương thực hiện điều “nhân chính” trước hết, phải sửa sang chia lại các giới hạn đất đai chỉnh đốn lại giới hạn ruộng đất theo phép tính điền. Ông rất coi trọng kinh tế trong dân, nhưng về thực chất ông không phải là người coi trọng kinh tế mà điều đó chỉ là chương trình dân sinh, kinh tế để giáo dục dân. Ông giải thích rõ gốc của chính trị và điều hòa kinh tế sản xuất, nhân mạnh “dân dĩ thực vi tiên” chứ không thuyết “nhân nghĩa” một cách chung chung như Khổng Tử. Đề cao kinh tế của dân nhưng ông cũng là người kịch liệt phản đối chủ nghĩa công lợi cá nhân.

Nếu ở quan niệm dân là gốc nước, Mạnh Tử đề cao tinh thần duy dân, trong cai trị nước chỉ có phép công là quan trọng hơn cả, đã có tội thì từ Thái Thượng Hoàng cho đến thứ dân đều không thể bỏ qua, tức mọi người phải bình đẳng trước pháp luật. Trong quan điểm “bảo dân”, ông lúc nào cũng lo cho hạnh phúc của dân, lo cái lo của dân. Theo ông, vua biết cùng dân vui cái vui của dân,

⁶⁰ Xem Nho giáo, Trần Trọng Kim, Nxb tpHCM, 1993, trang 243.

⁶¹ Xem Lịch sử triết học phương Đông, Nguyễn Đăng Thục, Nxb tpHCM, 1991, tập 2, trang 6.

lo cái lo của dân thì dân không bao giờ bỏ vua: “vua vui cái vui của dân thì dân cũng vui cái vui của mình; người lo cái lo của dân thì dân cũng lo cái lo của mình. Vì thiên hạ mà vui, vì thiên hạ mà lo thế mà không làm vương thì chưa có” (Lạc dân chi lạc giả, dân diệc lạc kỳ lạc; ưu dân chi ưu giả, dân diệc ưu kỳ ưu. Lạc dĩ thiên hạ, ưu dĩ thiên hạ, nhiên nhi bất vương giả, vị chi hữu dã - Lương Huệ Vương - Hạ)⁶².

Trong chính trị, Nho giáo luôn lấy “bảo dân” làm trọng. Họ cũng có chung quan điểm: Nếu vua không “bảo dân”, mà chỉ biết vui thú riêng mình để dân cực khổ là vua bất nhân. Mạnh Tử không ra ngoài khuôn khổ đó. Nhưng ở ông “bảo dân có tính mạnh mẽ hơn, thân thiết gần gũi và cách mạng hơn. Theo ông, vua là cha mẹ dân, đã cha mẹ dân thì phải thương dân. Nếu làm vua mà thấy chó lợn ăn cái ăn của dân mà không xét, đi đường thấy người chết đói mà không thương không cứu, chẳng khác gì cầm dao đâm chết người và bảo: ta không giết người, đó là con dao giết. Hạng vua như thế thì dân có quyền thế truất. Theo ông, người hại “nhân” là tặc, người hại nghĩa là tàn. Người tàn tặc là không ra gì. Bởi thế khi nghe đệ tử của mình hỏi về quan điểm trung với vua ông nói: “Ta nghe nói, giết một đứa Trụ, chưa nghe nói giết vua”. Ông cũng nói: “làm cha mẹ dân, làm việc chính trị mà không khỏi cái việc đem thú vật ăn thịt người, thế thì làm cha mẹ dân sao được”. (Vi dân phụ mẫu, hành chính, bất miễn ư suất thú nhi thực nhân, ô tại kỳ vi dân phụ mẫu giả - Lương Huệ Vương - thượng)⁶³.

“Bảo dân” còn phải là coi trọng dân. Trong chính thể quân chủ tuy có vua có tôi, nhưng vua phải lấy lễ mà đãi tôi, tôi phải trung mà thờ vua. Trên dưới rõ ràng. Nhưng trung với vua ở Mạnh Tử không là lòng trung thành mù quáng vào bất cứ một vị vua nào. Tôi chỉ trung với vị vua nào coi trọng mình, bảo vệ hạnh phúc cho mình. Ông nói với Tề Tuyên Vương rằng: “vua coi bề tôi như chân tay thì bề tôi coi vua như tâm phúc. Vua coi bề tôi như chó ngựa, bề tôi coi vua như người đi đường. Vua coi bề tôi như đất cỏ, bề tôi coi vua như giặc thù”. (Quân chi thị thần như thủ túc, tặc thần thị quân như phúc tâm. Quân chi thị thần như khuyến mã, tặc thần thị quân như quốc nhân. Quân chi thị thần như thổ giới, tặc thần thị quân như khấu thù - Ly lâu - hạ)⁶⁴.

Như vậy, từ quan điểm dân là gốc nước, Mạnh Tử đã tiến xa hơn Khổng Tử, tích cực hơn Khổng Tử trong việc bảo dân. Thời Khổng Tử mới chỉ dừng ở “quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử” thì ở Mạnh Tử ông đã nêu ra quân không ra quân thần phải xử như thế nào. Điều này không phải không có ý nghĩa tích cực trong thời đại mới của chúng ta.

3. “Nhân chính” là không dùng sức mạnh mượn tiếng “nhân nghĩa” để xưng bá, mà phải lấy đức để thực hành “nhân nghĩa”. Mạnh Tử quan niệm người dùng sức mạnh để đè nén người khác thì có thể làm nên được việc lớn, nhưng

⁶² Xem LSTHPD, Nguyễn Đăng Thục, Nxb tpHCM, 1991, tập 2, trang 62.

⁶³ Xem Nho giáo, Trần Trọng Kim, Nxb tpHCM, 1993, trang 248.

⁶⁴ Xem Nho giáo, Trần Trọng Kim, Nxb tpHCM, 1993, trang 250.

lòng dân không phục. Kẻ đó chỉ là bá đạo. Người muốn xưng vương thì không cần đợi đến nước lớn nước nhỏ, cứ lấy đức mà làm điều “nhân nghĩa” thì được người ta kính phục. Người làm vương không cần sức mạnh, không ỷ sức mạnh mà chỉ cần thu phục nhân tâm. Chính lẽ đó vua phải biết trọng hiền tài và sử dụng hiền tài giúp nước: “quý kẻ có đức mà tôn người có học thức người hiền lên ngôi báu, kẻ giỏi vào những chức vị thì nước nhà nhân hạ, trong lúc đó lo sửa việc hình việc chính cho phân minh”. (Quý đức nhi tôn sỹ, hiện giả tại vị, năng giả tại chức, quốc gia nhân hạ, cập thị thời, minh kỳ chính hình - Công tôn sửu - thượng).

Như vậy làm vua phải hiểu đạo vua, làm tôi phải hiểu đạo tôi. Tôi trung với vua hiền, vua phải biết làm gương, phải thi hành điều “nhân nghĩa”, phải học thánh nhân (vua Nghiêu vua Thuấn) mà làm. Ông nói: “làm vua thì phải hết đạo vua, làm tôi phải hết đạo tôi. Hai điều đó chỉ làm như vua Nghiêu vua Thuấn thôi. Không theo cách vua Thuấn thờ vua Nghiêu mà thờ vua là không kính với vua. Không theo cách trị dân của vua Nghiêu mà trị dân là hại dân”. (Dục vi quân, tận quân đạo; dục vi thần, tận thần đạo. Nhị giả giai pháp Nghiêu - Thuấn nhị dĩ hỷ. Bất dĩ Thuấn chi sở dĩ sự Nghiêu, sự quân, bất kính kỳ quân giả giả. Bất dĩ Nghiêu chi sở dĩ trị dân, trị dân, tặc kỳ dân giả giả - Ly Lâu - thượng).

Bởi thế thực hiện “nhân chính” là không tin người hiền nước sẽ trống không, không có lễ nghĩa thì trên dưới đều loạn, không có chính sự thì của cải không đủ dùng. Làm vua phải chọn người hiền, người giỏi giúp việc, chọn người có lễ nghĩa để giữ trật tự, chọn người có năng lực chính sự để kinh doanh có như thế nước mới thịnh trị. Ông là người công kích chiến tranh và công kích những ai vì danh vị vì lợi lộc làm hại dân. Thời ông vua chúa, chư hầu đều để hết tâm vào việc kinh doanh mưu lợi nên ông đã than rằng: đời xưa làm cửa ải để ngăn chặn sự tàn bạo, đời nay làm cửa ải để làm điều tàn bạo. Tức là theo ông các khánh nhân ngày xưa xây thành đắp lũy để phòng chống cho dân những điều tai họa, còn ở thời ông vua chúa chỉ vì lợi ích của mình xây thành đắp lũy mang họa cho dân. Ông cũng cho rằng: đánh nhau để lấy đất giết người đầy đồng, đánh nhau để lấy thành giết người đầy thành, tội ấy xử sao cho hết tội. Do thế, ông cho rằng kẻ thiện chiến thì nên chịu thương hình, kẻ liên hiệp chư hầu để đánh nhau chịu tội thứ, kẻ bắt dân đi làm phu phục vụ cho lợi ích của vua chịu tội thứ nữa. Quan điểm đó là đầy lòng nhân ái.

4. “Nhân chính” còn là giáo dân, bởi giáo dục dân là một chức năng rất quan trọng của Nho giáo trong lĩnh vực chính trị.

Theo Mạnh Tử người trị nước trước phải chăm lo cho công việc của dân để dân được sung túc, hạnh phúc, rồi còn phải dạy dỗ cho dân, để dân khỏi làm những điều bậy bạ. Trong “Đằng Văn Công - Thượng” ông cho rằng : hễ dân có của thì có sẵn lòng tốt, dân không có của thì không có lòng tốt sinh ra phóng dăng, gian tà không kể điều gì là không làm. Bởi thế trong “Lương Huệ Vương - Thượng” ông khuyên : đứng Minh Quân phải cho dân tài sản để có cái mà thờ cha mẹ, nuôi nấng vợ con. Năm được mùa thì no đủ, năm mất mùa không phải chết

đổi. Được thế mới bắt dân làm điều thiện được, và được thế dân mới làm điều thiện một cách dễ dàng⁶⁵. Đây vừa là sự nghiệp “bảo dân”, đồng thời là phương pháp, cách thức “giáo dân”. Quan điểm này tuy có hạn chế trong việc đánh giá siêu hình về bản chất con người, nhưng tin tưởng “có hăng sản mới hăng tâm” của ông không phải không có những giá trị tích cực. Điều này càng có ý nghĩa nhân đạo cao cả, khi trong xã hội tồn tại một số người chuyên làm những điều tiêu cực, vơ vét cho lợi ích cá nhân, áp chế hà hiếp dân, ăn hối lộ của dân v.v...

Mặt khác, như đã nêu, cũng trong “đăng văn công - thượng” Mạnh Tử đã quan niệm: người ta tuy có đạo lý “nhân nghĩa”, nhưng cứ ăn no, mặc ấm, ngồi không mà không được dạy dỗ thì gần giống như cầm thú. Và lại đạo “nhân nghĩa” tuy không khó, nhưng con người thường làm mà không biết, tập quen mà không xét, suốt đời theo mà không hiểu một cách rõ ràng về đạo. Cho nên, các thánh nhân luôn lấy đó làm lo và đặt quan tư coi việc giáo hóa, dạy dỗ cho dân biết ngũ luân “nhân nghĩa”. Việc học “nhân nghĩa” từ quân tử đến tiểu nhân đều phải học. Ông cũng cho rằng, quân tử là người không chỉ học mà còn dạy cho tiểu nhân học “nhân nghĩa”. Phương pháp dạy cũng rất phong phú đa dạng. Ông cũng đã từng quan niệm về con đường giáo dục là sự rèn luyện của con người trong hoàn cảnh nhất định lâu ngày sẽ cảm hóa được tính tình của con người. Ông cũng là người có quan điểm tiến bộ khi coi người có “nhân nghĩa” là quân tử, kẻ không có “nhân nghĩa” là tiểu nhân, chứ không chỉ dùng quân tử để chỉ giai cấp thống trị, chỉ người có địa vị trong xã hội và tiểu nhân là nhằm chỉ thứ dân và những người không có địa vị trong xã hội.

Quan điểm của Mạnh Tử, người quân tử bao giờ cũng nêu cao “nhân nghĩa”, tức phải lấy nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, làm tông chỉ cho mình. Người quân tử thì nếu “lễ không phải lễ, nghĩa không phải nghĩa” thì không bao giờ làm.

Xuất phát từ những điều đó, trong giáo dân ông quan niệm rằng : đã là cha mẹ dân thì phải nêu gương sáng “nhân nghĩa”, phải an ủi dân, vỗ về dân, phải làm cho dân tin, phải giúp đỡ dân, phải che chở cho dân, phải hướng dẫn tín ngưỡng của dân và uốn nắn đức tính cho dân, làm cho dân biết tự mình vui với đạo “nhân nghĩa”, tự mình làm phần chân đức thiện của dân. Chính lẽ đó mà cần phải thiết lập một hệ thống giáo dục như các thánh nhân xưa (nhà trường, nhà tự, nhà học, nhà hiệu) để dạy dân biết rõ ngũ luân, biết thương yêu nhau và biết hiếu đễ, để mọi người đều an vui không đói rét.

Với vua chúa, ông phân biệt rõ thế nào là bá, thế nào là vương. Hễ kẻ nào dùng sức mạnh mượn tiếng làm điều “nhân nghĩa” là bá, kẻ dùng sức mạnh để đè nén người ta, làm cho người ta sợ hãi, bắt người ta phục thì kẻ đó là bá. Người dùng đức làm điều “nhân nghĩa” là vương. Người dùng đức làm cho người ta kính phục và yêu mến một cách thành thực người đó thực sự là vương. Người làm vương luôn trọng bậc hiền tài trong thiên hạ và luôn thực hành điều “nhân nghĩa”. Ông cũng quan niệm, trong chính trị chỉ có nhân và bất nhân mà thôi (nhân như

⁶⁵ Xem Nho giáo, Trần Trọng Kim, Nxb tpHCM, 1993, trang 253.

vua Nghiêu, vua Thuấn, bất nhân như vua Kiệt, vua Trụ). Việc chính trị dùng “nhân nghĩa” để trị thiên hạ là phải đạo. Dùng bất nhân trị thiên hạ là trái đạo. Vì thế trong giáo dân ông chỉ rõ : chỉ trung với vua hiền có “nhân nghĩa”, chứ không phải gặp vua nào cũng trung. Nếu Không Tử cho những ai trung thành, theo và làm giàu cho vua bất nhân là không phải, thì Mạnh Tử coi họ là dân tặc (ly lâu thượng; cáo tử hạ)⁶⁶. Mạnh Tử là người phản đối bá đạo, công kích chiến tranh, nhưng trong giáo dân ông là người đã giáo dục và công nhận cho dân có quyền cách mạng, nổi lên truất phế vua bất nhân. Quan niệm của ông, nhà Trụ mất ngôi thiên tử vì nhân cách không xứng với nền vương chính, vương đạo. Nhân dân truất bỏ vua Trụ không phải là truất bỏ một thiên tử mà chỉ truất bỏ một kẻ thất phu.

Tóm lại, “nhân chính” của Mạnh Tử vẫn trung thành với đường lối chính trị truyền thống của Nho giáo là phải lấy bảo dân, dưỡng dân và giáo dân làm mục tiêu. Tuy trong nội dung “nhân chính” có những hạn chế như duy tâm, siêu hình khi đánh giá bản chất người dân, cơ bản vẫn là đường lối chính trị phục vụ giai cấp thống trị và luôn tràn đầy tư tưởng hoài cổ, nhưng chính các yếu tố nói trên đã chứa đựng nhiều cái mới và một số các yếu tố tích cực, cách mạng: bảo dân, dưỡng dân, giáo dân dựa trên nền tảng của sự thực hành “nhân nghĩa”, lấy dân làm gốc; là sự mong muốn, hướng dẫn, khuyên răn con người, phải ăn ở, phải cư xử có nghĩa có tình tuân thủ nhưng luân thường đạo lý làm người, có phân biệt thân, sơ căn cứ vào một điểm khi nhìn người “bất nhân nhân chi tâm”.

Điểm hạn chế nổi bật trong đường lối “nhân chính” của ông là ông quan niệm “nhân chính” không do kinh nghiệm đem lại mà là những ý niệm tiên thiên do các tiên vương (Nghiêu, Thuấn) đã giác ngộ, đã tự rõ ràng. Muốn thi hành nền “nhân chính” nhưng không muốn từ bỏ tinh thần truyền thống của các tiên vương, bắt các nhà cầm quyền thời ông và về sau phải trở lại với truyền thống của tiên vương. Ông vừa là người chủ trương cho dân bạo động cách mạng truất phế kẻ thất phu, nhưng đồng thời cũng là người phản đối bá đạo, phản đối những kẻ dùng sức mạnh để thi hành “nhân nghĩa”.

Dù sao những nội dung của “nhân chính” đã nêu trên của Mạnh Tử cũng có những ý nghĩa nhất định cho ta suy nghĩ và hành động trong giai đoạn xây dựng đất nước ngày nay: thực hiện đa thành phần kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường định hướng lên CNXH, với một trong các bài học kinh nghiệm quan trọng bậc nhất mà Đảng ta đã nêu ra “lấy dân làm gốc”.

2.2.3. Ảnh hưởng của “nhân chính” trong một số nhà tư tưởng Việt Nam tiêu biểu

Hãy loại trừ các yếu tố - duy tâm (lượng tri, lượng năng, tính thiện bẩm sinh), thần bí xuyên tạc tính duy vật thô sơ, chất phác của học thuyết ngũ hành vào đồ thuyết đạo đức (thần mộc là nhân, thần kim là nghĩa, thần hỏa là lễ, thần

⁶⁶ Xem Nho giáo, Trần Trọng Kim, Nxb tpHCM, 1993, trang 248-249.

thủy là trí, thần thô là tín. Trong đó thần thô là trung tâm có khắp mọi nơi); nhận thức luận là duy tâm, tiên nghiệm (con người có lương trí (không lo mà biết), có lương năng (không học mà làm được, vạn vật đều có ở trong ta), tức con người không phải đi tìm chân lý ở thế giới vật chất mà chỉ cần trở về với nội tâm chủ quan bên trong; tách rời nhận thức cảm tính với nhận thức lý tính. Phủ nhận vai trò của cảm giác đề cao lý tính - của Mạnh tử.

Thế giới quan của Mạnh Tử là sự khuyếch đại những yếu tố duy tâm trong học thuyết của Khổng Tử, biến nó thành một thứ học thuyết có tính chất duy tâm, tiên nhiệm (thành là đạo của trời và suy nghĩ sao cho thành là đạo của người; sự thành là hợp với đạo. Khi đã thành thì vạn vật đều ở trong ta - tức sự thành là bản thể của vạn vật, v.v)

Thì đường lối “nhân chính” của Mạnh Tử có cơ sở là :

- Coi bản chất con người là thiện, vì ai cũng có tâm, tâm chủ đạo điều khiển mọi hành vi của con người, bản chất con người được toát ra từ hành vi xử sự lấy nhân, nghĩa, lễ, trí làm gốc. Bốn chuẩn mực đó bắt nguồn từ tứ đoan bẩm sinh (yêu thương, ghét, cương kinh, nịnh hót dối trá).

- Dùng bạo lực thì mau thắng nhưng không bền, muốn trị quốc lâu dài phải dùng đức (lấy sức để bắt người quy phục thì không phải phục ở trong lòng. Sức thì không đủ vậy. Lấy đức để khiến người phục thì trong lòng họ vui vẻ và thế mới đúng là phục thực sự).

- Khi thực hiện “nhân chính” thì chính là thực hành điều nhân; bảo vệ dân, giáo dân, dưỡng dân, coi dân là gốc nước; chú trọng lợi ích chung, ghét lợi ích riêng; kêu gọi mọi người trở về với bản tính thiện ăn ở, cư xử với nhau có nghĩa có tình, quan tâm giúp đỡ lẫn nhau và trọng người hiền tài

Đường lối chính trị ấy mang tính nhân bản rất cao và có ý nghĩa lớn đối với hiện tại.

Trên thực tế sự phát triển của Nhật Bản và bốn con Rồng Châu Á (Hàn Quốc, Thái Lan, Đài Loan, Singapo) trong những năm vừa qua, nhiều học giả đã cho rằng Nho giáo là động lực phát triển kinh tế của họ. Khi nhân định như vậy, họ không thể không để ý đến quan điểm “muốn ổn định tư tưởng của dân thì nhất thiết phải đi liền với ổn định về tài sản cho dân” (hằng sản hằng tâm) của Mạnh Tử.

Trong sự hội nhập văn hóa Đông - Tây ngày nay, điều chắc chắn là sự phát triển kinh tế của các nước phương Tây không dựa trên động lực của Nho giáo, nhưng chính xã hội phương Tây lại đang hướng tới Nho giáo và tư tưởng đạo đức phương Đông cái mà trong sự phát triển của họ đã thiếu vắng: sự tu dưỡng, bồi dưỡng phẩm chất đạo đức của con người; không ham lợi một cách mù quáng để bán rẻ lương tâm; xác lập mối quan hệ cá nhân với xã hội tốt trên cơ sở không đề cao chủ nghĩa cá nhân mà đề cao tính cộng đồng; không hướng con người đến cuộc sống hưởng thụ mà đề cao tính tự lực tự cường và ý chí cống hiến cho xã hội.

Điều này thì đường lối nhân chính: trọng dân, bảo dân, dưỡng dân, giáo dân của Mạnh Tử đặc biệt có ý nghĩa. “Triết lý tu thân” và quan niệm trời, quỷ, thần chưa nên nghĩ tới, trước hết tập trung suy nghĩ vào cuộc sống con người; dân vi quý, quân vi khinh; vua thất đức thì dân có quyền truất phế; trong hoạt động chính trị phải thực hiện điều nhân nghĩa, coi trọng vai trò quyết định của dân, muốn chiếm dân phải chiếm được lòng dân, chiếm được nhân tâm, điều gì dân muốn thì chiều ý dân, điều gì dân ghét thì không làm v.v.. của Mạnh Tử là những điều đang thiếu hụt trong sự phát triển rực rỡ của văn minh công nghiệp các nước phương Tây.

Nho giáo du nhập vào Việt Nam ở thời kỳ đầu tranh giành độc lập dân tộc, là Hán nho, Tống nho, Đường nho v.v.. đã biến tư tưởng của Khổng Tử - Mạnh Tử cho thích hợp với chế độ phong kiến Trung ương tập quyền. Nho giáo chỉ mới được coi trọng ở thời kỳ Lý - Trần và phát triển mạnh trở nên địa vị độc tôn thời Tiền Lê. Ở thế kỷ XVI, XVII đặc biệt là thế kỷ XVIII Nho giáo bị suy yếu hẳn. Dưới triều đại phong kiến nhà Nguyễn ở thế kỷ XIX Nho giáo mới trở lại chiếm địa vị độc tôn. Cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX Nho giáo đã từng được thực dân Pháp lợi dụng như một thứ công cụ để nô dịch dân tộc Việt Nam.

Ở mỗi thời đại lịch sử khác nhau, ở mỗi tầng lớp xã hội khác nhau của dân tộc Việt Nam sự ảnh hưởng của Nho giáo là khác nhau. Đây là vấn đề rất phức tạp hiện vẫn cần được nghiên cứu một cách nghiêm túc, khách quan và khoa học. Trong bối cảnh đó, đường lối nhân chính của Mạnh Tử và sự ảnh hưởng của nó với Việt Nam là điều lý thú cần được khám phá trên “cơ sở đời sống kinh tế xã hội cụ thể, từ phong tục tập quán cổ truyền” của dân tộc, mới thấy hết được giá trị và mức độ sâu sắc của những ảnh hưởng đó.

Thời kỳ nào nhân dân Việt Nam, dân tộc Việt Nam cũng đã tiếp thu nho giáo một cách có chọn lọc. Bên cạnh những ảnh hưởng tiêu cực của Nho giáo nói chung, của tư tưởng Khổng - Mạnh nói riêng trong đời sống xã hội Việt Nam: trọng nam khinh nữ, bè phái, lộng quyền, hách dịch, tham ô, v.v.. thì phải thấy rằng không thời nào không có những nho sỹ Việt Nam chỉ chịu những ảnh hưởng tích cực của Nho giáo mà tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ.

Trần Quốc Tuấn.

Trần Quốc Tuấn là con trai của An Sinh Vương - Trần Liễu, ông gọi Trần Cảnh tức Trần Thái Tông là chú ruột, và được phong là Hưng Đạo Vương. Ông sinh vào đời Thái Tông và cho đến nay lịch sử chưa biết rõ cụ thể vào năm nào, chỉ biết ông mất vào năm 1300, tức là vào đời Trần Anh Tông. Sử chép rằng “Lúc nhỏ ông có tướng mạo khác thường” đến khi lớn lên dung mạo ông khôi ngô, thông minh hơn người, xem khắp các sách, tài kiếm văn võ” và Trần Liễu “tìm khắp những người tài nghệ để dạy Quốc Tuấn”. Ông đã tham gia ba cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông và đã được ghi công đầu trong sử vàng chói lọi của dân tộc.

Trần Quốc Tuấn là nhà tư tưởng nhà chính trị xuất sắc, là tướng giỏi trong cuộc đấu tranh chống Nguyên Mông giành độc lập cho dân tộc. Những tư tưởng, đường lối chiến lược của ông vẫn còn giá trị cho đến ngày nay. Cùng với đặc điểm chung của dân tooc, tư tưởng của Trần Quốc Tuấn có sự ảnh hưởng của Nho giáo mà nổi bật lên ở đây là tư tưởng “Nhân chính” của Mạnh Tử.

Điểm nổi bật trong tư tưởng của Trần Quốc Tuấn là tư tưởng “khoan thư sức dân để là kế sâu gốc bền rễ”. “Khoan thư sức dân” ở đây được hiểu là. Đoàn kết với dân, tổ chức dân, dưỡng dân. Tức là chủ trương dựa vào dân để đánh giặc, là cho mỗi người dân trở thành một chiến sĩ tham gia vào cuộc kháng chiến chống quân xâm lược. Khi đánh giặc phải dựa vào dân, được lòng dân, tổ chức tập hợp được dân, tin dân mà giữ nước, tin dân mà đánh giặc. Do vậy chủ trương của ông khi thấy quân giặc đến nhà thì tất cả đều phải đánh giặc, quan lính lòng dạ phải như cha con. Trong tất cả các tư tưởng của ông thì ông cho là được lòng dân mới là tất cả, dân là gốc nước. Ông nói; “lòng dân mà không chịu, vua tôi mà không đồng lòng, anh em mà không hòa mục, cả nước mà không góp sức thì mất nước là việc ngày một ngày hai”.

Theo Trần Quốc Tuấn, dân là chính trị, đường lối chính trị phải lấy giữ nước là gốc. Mọi chiến lược của chiến thuật phải căn cứ ở lợi ích của dân, thắng hay thua, tiến lên hay lùi bước đều phải căn cứ vào lợi ích của dân. Chính sách này biểu thị sự quan tâm của nhà nước với đối với sản xuất và đời sống của nhân dân, do đó mà phải tranh thủ sự đồng lòng ủng hộ của nhân dân. Có thể nói dưới con mắt của Trần Quốc Tuấn thì nhân dân chính là nơi chứa chất tiềm lực kinh tế và quốc phòng bảo đảm cho sự vững chắc của nền độc lập và chủ quyền của đất nước. Không những nhận thấy vai trò của quần chúng nhân dân đối với đất nước, Trần Quốc Tuấn còn thể hiện sự nhạy bén của mình khi nhận thấy vai trò quyết định của quần chúng nhân dân đối với sự phát triển tài năng của những vị anh hùng xuất chúng. Ông ví. “Chim hồng hộc bay được cao là nhờ sáu cái lông cánh, nếu không có sáu cái lông cánh ấy thì cũng như chim thường thôi”. Theo ông những vị anh hùng xuất chúng sở dĩ làm nên nghiệp lớn là nhờ sự ủng hộ và giúp đỡ của quần chúng. Nếu thiếu sự giúp đỡ và ủng hộ ấy thì không có được những anh hùng xuất chúng như vậy.

Anh hưởng bởi phạm trù “Nhân chính” đối với Trần Quốc Tuấn còn thể hiện ở sự quý trọng người tài. Ông đã thu phục và tiến cử những người tài như: Yết Kiêu, Giả Tượng. Phạm Ngũ Lão, Trương Hán Siêu.... sau này là những tướng giỏi tạo nên những truyền thuyết của dân tộc.

Trần Quốc Tuấn rất chăm lo cho các tướng sĩ, cùng các tướng sĩ vượt qua mọi khó khăn. “Các người ở cùng ta coi giữ binh quyền đã lâu ngày, không có mặc thì ta cho áo, không có ăn thì ta cho cơm, quan nhỏ thì ta thăng chức, lương ít thì ta cấp bổng, đi thủy thì ta cho thuyền, đi bộ thì ta cho ngựa, lục trận mạc xông pha thì cùng nhau sông chết, lúc ở nhà nhàn hạ thì cùng nhau vui chơi”.

Trong Trần Quốc Tuấn chứa đựng cái hào khí của người quân tử. Chủ trương đoàn kết, ông đã gương mẫu chủ động cải thiện mối quan hệ với Trần Quang Khải.

Phẩm chất quan trọng hàng đầu mà Trần Quốc Tuấn đòi hỏi các tướng sĩ là phải có lòng trung nghĩa. Trung nghĩa trong hoàn cảnh đất nước lúc bấy giờ là trung thành với một ông vua quyết tâm diệt giặc và lãnh đạo cuộc kháng chiến đi đến thắng lợi. Ông còn nêu ra một loạt các khái niệm đạo đức như anh hùng, vinh dự, sĩ nhục... Như vậy trung nghĩa, anh hùng, vinh dự, sĩ nhục của Trần Quốc Tuấn là sự cải biến các phạm trù: "Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí" của Mạnh Tử cho phù hợp với hoàn cảnh đất nước và con người Việt Nam.

Tư tưởng, đường lối chính trị mang đậm chất nhân văn của Trần Quốc Tuấn là sự kết hợp tài tình của tài năng của bản thân, thực tiễn của đất nước và của các trào lưu tư tưởng khác trong đó có tư tưởng "Nhân chính" của Mạnh Tử. Đường lối chiến lược của Trần Quốc Tuấn đã được cuộc kháng chiến chống ngoại xâm của dân tộc ta trong hàng chục thế kỷ vừa qua xác nhận là hoàn toàn đúng đắn.

Nguyễn Trãi.

Nguyễn Trãi (1380 – 1442) là nhà yêu nước vĩ đại, nhà quân sự và chính trị kiệt xuất, nhà ngoại giao lỗi lạc, nhà văn hóa lớn, và là nhà anh hùng dân tộc trong lịch sử nước ta đầu thế kỷ XV. Nguyễn Trãi tên hiệu là Úc Trai, sinh năm 1380, ông là con của Nguyễn Phi Khanh và Trần Thị Thái, là cháu ngoại của Trần Nguyên Đán và là tướng giỏi thời nhà Trần. Ông sinh ra ở làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây. Là người văn võ song toàn, tài năng của ông bộc lộ rất sớm. Năm 1400 tức là năm ông 20 tuổi ông đã đỗ Thái Học Sinh, ra làm quan ngự sử đài chánh tướng với nhà Hồ. Năm 1407 giặc Minh xâm lược nước ta cha bị giặc Minh bắt làm tù binh đưa về Trung Quốc. Mẹ mất, cha bị bắt, gia đình tan nát. Mười năm ông sống phiêu dạt trong tình cảnh đất nước bị giặc Minh chiếm đóng. Dưới con mắt của Nguyễn Trãi thời đại mà ông sống thì nhà Trần đã mục nát, nhà Hồ lại độc ác, vì vậy ông bỏ cả Trần lẫn Hồ. Và ông đi theo Lê Lợi. Năm 1416 Nguyễn Trãi dâng Bình Ngô Sách giúp Lê Lợi dẹp giặc cứu nước. Năm 1427, sau khi đánh tan giặc Minh ông trở về Thăng Long làm quan với nhà Lê. Nhưng chẳng bao lâu, trung thần Nguyễn Trãi bị bọn gian thần xúc xiểm ông bị Lê Thái Tổ tống giam. Sau được tha, tiếp tục làm quan nhưng thực chất chỉ là tham chức, ông đi về ở ẩn ở Côn Sơn. Năm 1442 Nguyễn Trãi đã 62 tuổi, vụ án Lê Chi Viên oan khốc, lưới gươm oan nghiệt đã kết thúc cuộc đời cả gia đình ông.

Cả cuộc đời vì nước, vì dân, trong thời chiến thì một lòng vì dân tộc đưa ra nhiều kế sách để đánh giặc cứu nước, lúc sạch bóng quân thù thì giúp vua "Bình thiên hạ" với chủ nghĩa nhân đạo sâu sắc. Chúng ta ngày nay được biết rõ hơn tư tưởng Nguyễn Trãi qua những tác phẩm bất hủ ông để lại cho đời như "Bình Ngô

Đại Cáo”, “Quân trung từ mệnh tập”, “Ức trai thi tập”, “Quốc âm thi tập”, “Du địa chí”... tư tưởng của Nguyễn Trãi là sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa các trào lưu tư tưởng khác với thực tế đất nước, truyền thống, với bản sắc của con người Việt Nam. Trong các trào lưu tư tưởng đó nổi bật lên là tư tưởng Nho giáo mà cụ thể ở đây là ảnh của phạm trù “Nhân chính” của Mạnh Tử. Nguyễn Trãi không rập khuôn theo tư tưởng của tiền bối mà chịu ảnh hưởng nhưng luôn khẳng định được chính kiến của mình.

Khi nói đến ảnh hưởng của “Nhân chính” đối với Nguyễn Trãi, chúng ta không thể không nhắc đến tư tưởng lấy dân làm gốc của ông. Đó là sự vận dụng tài tình tư tưởng “Nhân nghĩa” vào trong lĩnh vực chính trị. Nguyễn Trãi đã tiếp thu tư tưởng “Nhân nghĩa” của Mạnh Tử một cách không máy móc, giáo điều mà có sự sáng tạo và phát triển, thể hiện lòng yêu nước thương dân sâu sắc, thiết tha của một anh hùng dân tộc. Ông đã tạo ra một sức mạnh khá đặc biệt trong lịch sử của các cuộc chiến tranh, đó là sử dụng tư tưởng “Nhân nghĩa” để đánh địch. Tư tưởng “Dân vi quý” của Mạnh Tử đi vào Nguyễn Trãi, đối với Nguyễn Trãi, nhân dân là nỗi lòng thương xót, niềm tin yêu, là sức mạnh cuồn cuộn như nước triều dâng, nhân dân là định hướng cho toàn bộ tư tưởng của Nguyễn Trãi, đó phải là “An dân”, “Điều dân”. Hai vế đầu tiên trong “Bình ngô đại cáo” viết.

“Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân.

Quân cứu nước trước lo trừ bạo”

đã nói lên tư tưởng vì nước, vì dân của ông.

Hết lòng thương dân, Nguyễn Trãi thực sự “Dân vi bản”, đó là sự tiếp thu “Dân vi quý, xã tắc tứ chi, quân vị khinh” của Mạnh Tử. Song quan niệm về “Dân” của Nguyễn Trãi rộng hơn của Mạnh Tử. Nó là toàn thể nhân dân lao động, bao gồm cả “Dân đen”, “Con đỏ”. Với lòng thương dân sâu sắc, trong bài “Bình Ngô đại cáo” ông đã thể hiện lòng căm phẫn giặc Minh, kể lên tội ác tày trời của giặc.

“Thui con đen trên ngọn đỏ hung tàn.

Hãm con đỏ dưới hồ tai ương”

Không chỉ chăm lo cho dân, Nguyễn Trãi còn thấy được sức mạnh to lớn của dân “Dân như nước”, dân có thể chở thuyền, có thể lật thuyền. Theo ông, thành hay bại, trị hay loạn, tất cả đều ở ý dân, lòng dân. Do vậy, ông luôn thấy mình phải có trách nhiệm “Nuôi dân”, “Chăm dân”, “Huệ dân”. Theo ông, mọi chủ trương, mọi đường lối của triều đình đều phải căn cứ vào lòng thương dân, đều phải căn cứ vào lòng người mà hoạch định.

Nếu như ở Mạnh Tử “Lòng trắc ẩn là đầu mối của nhân”. Thì ở Nguyễn Trãi “Nhân” không chỉ là lòng trắc ẩn mà còn vì độc lập của dân tộc, vì hạnh phúc của nhân dân, vì hòa bình của đất nước. Lòng nhân ái của Nguyễn Trãi không chỉ là để đối xử với người dân của nước mình, mà ngay cả đối với những kẻ làm đường lạc lối, đối với kẻ thù chủ trương của ông không phải là trừng phạt mà là giáo hóa họ.

Theo Nguyễn Trãi “Nhân nghĩa” là tiêu chí để phân biệt kẻ nhân với tiểu nhân, người yêu nước với kẻ bán nước, người vì dân với kẻ không chăm lo lợi ích cho dân.

Cũng như Mạnh Tử, Nguyễn Trãi rất ghét chiến tranh, ông coi chiến tranh là việc ghê tởm, nguy hiểm, làm tổn hại đến sinh mạng của nhiều người. Với Nguyễn Trãi, yêu hòa bình là nét tiêu biểu thể hiện trong nhiều chiến lược, sách lược đánh giặc giữ nước. Trong đường lối chính trị của Nguyễn Trãi mang đậm chủ nghĩa nhân đạo. Nếu như trong chiến tranh, ông lập luận đanh thép với giặc Minh rằng “Đem đại nghĩa để thắng hung tàn. Lấy chí nhân để thay cường bạo”.

Và đến thời bình ông chủ trương “Đem dân mưa nước mát lòng dân - Quốc âm thi tập” (trong coi dân đừng để mất lòng dân).

Một điều không thể không nhắc đến đối với Nguyễn Trãi đó là trong quan hệ vua tôi, Nguyễn Trãi hết lòng trung thành với bậc vua sáng, không tin theo một cách mù quáng tinh thần quy định của Hán nho, hay Tống nho. Vì thế ông cùng cha từ bỏ nhà Hồ, những mong báo đền ơn nước, cứu muôn dân. Khi nhà Hồ chống quân Minh thất bại, ông cũng không chết như những vị “Ngu trung” khác mà đi tìm minh chủ mới là Lê Lợi. Ông luôn tâm niệm “Thờ vua một bữa chứa từng khuây”. Cho đến cuối đời ông vẫn khẳng định “Nửa đời trung nghĩa được tròn, cho dù tài hèn, sức yếu, đầu bạc mà vẫn giữ được tấm lòng son”. Với ông, trung với vua là phải khuyên vua thực hành nhân nghĩa cùng vua cứu dân giúp nước, thực hành lý tưởng “Lo trước, vui sau”, để dân giàu nước mạnh. Nhân cách này còn thể hiện việc trọng dụng người tài của Nguyễn Trãi. Trong đối nhân xử thế với tất cả các mối quan hệ trong xã hội, Nguyễn Trãi luôn là người “Có nhân, có trí, có anh hùng”. Trong gia đình ông là người con có hiếu, khi cha bị giặc bắt ra biên ải, rất đau lòng nhưng nghe lời cha dạy “Nếu có hiếu với cha thì hay quay về cứu nước, khóc lóc theo cha có ích gì”. Nguyễn Trãi đã làm tròn chữ trung, chữ hiếu như cha dạy. Với bạn bè, Nguyễn Trãi luôn quan tâm, giúp đỡ với mọi người, đồng cam cộng khổ với họ. Ngay khi còn lưu lạc xa quê hương. Ông đã tâm sự.

“Nghèo ốm ta thương bạn.
Ngông cuồng bạn giống ta”.

Và hẹn bạn

“Nhụy khuê năm khác hẹn.
Nón chụp cuối xuân nhà”

Nói tóm lại, Nguyễn Trãi người anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa của thế giới đã kế thừa được nhiều truyền thống quý báu của dân tộc, tình nghĩa, tương thân tương ái, yêu nước thương dân, bất khuất chống giặc ngoại xâm... trên tinh thần của bậc đại nho. Những ảnh hưởng bởi phạm trù “Nhân chính” của Mạnh Tử đối với Nguyễn Trãi được khẳng định rõ hơn ở những câu thơ sau của ông:

“Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân.
Quân cứu nước trước lo trừ bạo”

“Cứu dân đề dạ, chí háo hức chỉ muốn về Đông.

Cho nên ve tải hiền vẫn chừa phía tả”....

“Gắng làm điều nhân gấp hơn cứu đuối.

Giận hung đồ chưa giết hết, nghĩ việc nước còn gian truân”..

“Hòa rượu cùng uống”, “Lấy đại nghĩa mà thắng hung tàn”, “Lấy chí nhân mà thay cường bạo”, “Lấy toàn dân làm cốt mà cho dân được nghỉ”.

Sự tiếp thu có chọn lọc một cách tài tình phạm trù “Nhân chính” của Mạnh Tử ở anh hùng Nguyễn Trãi đã góp phần làm nên chiến thắng lẫy lừng của dân tộc chống giặc Minh, và những tư tưởng tiến bộ của ông còn được thế hệ sau lưu truyền.

Phan Bội Châu.

Đầu thế kỷ XX, phong trào yêu nước và duy tân phát triển bùng nổ khắp cả nước. Trong phong trào đó có người chủ trương bí mật chuẩn bị võ trang đánh Pháp, có người chủ trương công khai tuyên truyền mở mang dân trí, chấn hưng công thương nghiệp, lập đoàn, lập hội đòi dân chủ hóa chế độ chính trị. Dần dần hình thành hai phái cải cách và bạo động. Phan Bội Châu là lãnh tụ của phái bạo động, nhưng có ý thức sử dụng cả hai phương thức đấu tranh để hỗ trợ cho nhau. Ông được cả hai phái tin cậy, tôn trọng.

Phan Bội Châu sinh ngày 26 tháng 2 năm 1867, tại thôn Đan Nhiệm, xã Đông liệt, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An trong một gia đình nhà nho nghèo. Cụ thân sinh làm thầy đồ dạy chữ Hán, mẹ có biết chữ, do đó ngay từ nhỏ Phan Bội Châu đã được tiếp xúc với sách thánh hiền. Sống trong môi trường Nho giáo của gia đình, lớn lên trên quê hương cách mạng và tài năng bẩm sinh, Phan Bội Châu là lãnh tụ của phong trào yêu nước với nhiều tư tưởng mang màu sắc Nho giáo. Sinh ra và lớn lên trong hoàn cảnh đất nước đang phải đương đầu với giặc Pháp ngoại xâm, Phan Bội Châu đã là chiến sĩ cách mạng lỗi lạc, ông viết nhiều tác phẩm văn thơ để khơi dậy lòng yêu nước, ý chí chống giặc của nhân dân ta. Trong chính kiến của Phan Bội Châu tất yếu có sự ảnh hưởng bởi phạm trù “Nhân chính” của Mạnh Tử.

Phan Bội Châu đã từ bỏ rất sớm quan điểm coi vua là gốc nước “Quyền bính của đất nước là ở quan lại, nhân dân là tài sản” [13;220]. Ông đã khẳng định tầm quan trọng, vai trò của nhân dân trong một quốc gia. “Theo công pháp vạn quốc đã khẳng định, được gọi là một nước thì phải có nhân dân, đất đai, có chủ quyền, trong ba cái ấy thì nhân dân là quan trọng nhất. Không có nhân dân thì đất đai không thể còn, nhân dân mất thì nước mất. Việt Nam quốc sử khảo”. Cũng như Mạnh Tử, Phan Bội Châu là người chủ trương thực hiện dân quyền. Tuy nhiên sau hơn hai nghìn năm tư tưởng của Phan Bội Châu tiến bộ hơn để phục vụ cho thực tiễn đất nước, tư tưởng của Phan Bội Châu là sự tiếp thu tư tưởng dân quyền của Mạnh Tử nhưng được phát triển và cách tân mà tiến bộ hơn. Phan Bội Châu chủ trương xây dựng xã hội dân quyền, xóa bỏ hãn quân quyền. Thực hiện

việc quản lý xã hội theo đường lối đức trị, nhấn mạnh giáo dục là chủ yếu mà ít cần phải dùng đến pháp luật. Trong xã hội đó sẽ thực hiện bầu cử dân chủ để lập ra các nghị viện đại biểu cho ý chí của nhân dân. Các quyền tự do, bình đẳng sẽ được đảm bảo. Phan Bội Châu tin rằng trong một nước có quan hệ huyết thống với nhau, bởi vậy chức năng đối nội của Nhà nước tập trung vào việc giáo dục nhân dân, và do đó pháp luật chỉ giữ vai trò rất phụ, bổ sung cho giáo dục. Chính vì vậy, cụ đã sáng tạo ra khái niệm “Viện cảm hóa” mà không dùng khái niệm “Tòa án”. Trong cái gọi là “Viện cảm hóa” ấy cũng sẽ có quan tòa, nhưng các quan tòa này lại do ngành giáo dục cử ra. Phan Bội Châu nhấn mạnh đến các chuẩn mực đạo đức của xã hội, ông đưa ra các khái niệm “Tự do”, “Bình đẳng” nhưng được xác định là sự gắn bó với đạo đức và giáo dục chứ không phải gắn bó với pháp luật. Theo cụ, bình đẳng có nghĩa là tôn trọng người khác và đặt mình lên trên người khác. Con người lý tưởng mà Phan Bội Châu đưa ra đó là. Khi ở trong gia đình phải là một người con đúng Hiếu, để đối với đất nước thì vua tôi ai có chức phận của người này. Tất cả chỉ có một mục đích là cùng nhau gánh vác việc nước. Đối với xã hội phải có sự thành thật biết yêu người và kính trọng mọi người. Tiếp thu tư tưởng “Dân vi quý, quân vi khinh, xã tắc thứ chi” của Mạnh Tử, Phan Bội Châu khẳng định rằng: vua là do dân kén chọn lên. Vì vậy, vua là ngọn dân là gốc. Vua mà không ra gì thì dân có quyền gạt bỏ. Dân sẽ kén chọn những người hiền làm việc lớn và những người có năng lực, tài giỏi làm việc nhỏ. Chính trên cơ sở lý luận đó, Phan Bội Châu cho rằng “ Chính trị dân chủ cộng hòa, chính là ý trời, lòng dân”. Và theo ông, con người cần phải phấn đấu xây dựng một xã hội mà trong đó người ta bàn nói với nhau chỉ là một mục tin thật, người làm lụng với nhau chỉ một cách hòa bình. Rằng trong xã hội đó bao nhiêu người già, tất cả thầy người làm cha, mẹ người mà chẳng ai có cha mẹ riêng bao nhiêu, người trẻ tất cả là người làm con, mà chẳng ai có con riêng của mình. Bởi thời thế người già là cha mẹ chung, mà bản thân mình cũng là thân chung của xã hội. Vậy nên người già có xã hội nuôi chung, mà ai nấy đều có chốn nương cậy, sẽ đến ngày tuổi chết. Hễ người cường tráng tất cả thầy có công việc làm mà đóng góp một phần tử trong xã hội là những người thơ trẻ, tất cả thầy nhờ xã hội nuôi chung cho đến ngày khôn lớn....”.

Như vậy ở đây, Phan Bội Châu đã thể hiện sự quan tâm đến người dân của đất nước từ trẻ đến già. Đưa ra một kiểu xã hội đại đồng của Nho giáo, và tư tưởng “Dân vi quý” của Mạnh Tử.

Nói tóm lại là một người uyên thâm Nho giáo, bởi Phan Bội Châu chịu ảnh hưởng của Nho giáo từ trong bụng mẹ, được đào tạo từ nhà trường Nho giáo. Do đó những tư tưởng của Phan Bội Châu dù có tiếp thu tư tưởng mới nhưng còn mang đậm tính chất Nho giáo. Đến khi cuối đời, trong câu tự viếng mình, cụ đã đau xót và tự hào tiếc rằng “Cùng với cái chết cụ sẽ đem theo sống dưới suối vàng học thuyết Khổng Mạnh”. Nho giáo đã ngấm sâu vào tư tưởng của Phan Bội Châu trong đó không thể không kể đến phạm trù “Nhân chính” của Mạnh Tử.

1. Hồ Chí Minh.

Chủ tịch Hồ Chí Minh sinh ngày 19 tháng 5 năm 1890, tại quê mẹ là làng Hoàng Trù (thường gọi là làng Chùa), xã Chung Cự, tổng Lâm Thịnh, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An (nay thuộc xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An). Sinh ra trong một gia đình có truyền thống Nho giáo, cha là cụ phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, mẹ là bà Hoàng Thị Loan, lớn lên trên quê hương cách mạng. Ngay từ thuở ấu thơ, Nguyễn Sinh Cung đã học qua những sách giáo khoa của Nho giáo, và lý tưởng của nhà nho đến với người thiếu niên ấy qua hình ảnh của những nhà nho ưu tú đương thời, từ cụ thân sinh và các bậc cha chú sống đầy trách nhiệm, trăn trở trước nỗi đau mất nước, đến những người thầy học với phẩm tiết đáng kính trọng, và nhất là những nghĩa sĩ Cần Vương, những lãnh tụ Đông Du.

Cái vĩ đại của Hồ Chí Minh là ở chỗ Người đã khéo gạt lọc được trong đó những yếu tố tích cực, những điều có ích để vận dụng cho mục đích cách mạng. Có ý thức giác ngộ cách mạng từ rất sớm, cả cuộc đời vì nước vì dân, trải qua bao nhiêu khó khăn gian khổ. Vị lãnh tụ, người cha già của dân tộc Việt Nam đã tìm đến được với chủ nghĩa Mác - Lênin. Kể từ đó, chủ nghĩa Mác - Lênin là ánh sáng soi đường cho mọi hoạt động của Người. Hồ Chí Minh đã kế thừa tư tưởng “Nhân chính” dưới sự chỉ dẫn của ánh sáng đó.

Suốt cả cuộc đời vì “Độc lập, tự do, hạnh phúc” của nhân dân. Như Người đã nói “Tôi chỉ có một ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân tộc ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành”. Khát vọng độc lập, tự do của Hồ Chí Minh bắt nguồn từ khát vọng dân tộc, dân chủ của nhân dân ta trong mấy ngàn năm lịch sử. Tiếp thu “Dân vi chính” của Mạnh Tử nhưng phạm trù “Dân” của Hồ Chí Minh rộng hơn của Mạnh Tử. “Dân” ở đây được gọi hết sức thân thiết, trù mền đó là “Đồng bào”. Người đã áp dụng tư tưởng “Muốn cách mạng thành công thì phải coi dân làm gốc”, là tư tưởng cơ bản trong thời chiến cũng như thời bình của Đảng và Nhà nước ta.

Hồ Chí Minh vị lãnh tụ của dân tộc Việt Nam, chiến sĩ lỗi lạc của phong trào Cộng Sản và công nhân quốc tế, danh nhân văn hóa lớn của thế giới, trong phong cách, tư tưởng, đạo đức của Người có nhiều nét của người quân tử, đại trượng phu mà Mạnh Tử đã mô tả. Bác thường dạy chúng ta “Không sợ thiếu, chỉ sợ không đều”, đây chính là cách diễn đạt về tư tưởng “Bần bất hoặc nhi hoặc bất quân” của Khổng – Mạnh. Trong vở kịch “Rồng tre”, Bác đã mượn quan niệm “Mệnh trời tức lòng dân” để cảnh cáo Khải Định “Dân có quyền truất phế vua bất minh”.

Nếu Mạnh Tử đã nói về phẩm cách của đại trượng phu, đại nhân, quân tử là “Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất” thì Bác Hồ đã khái quát phẩm chất của người cộng sản Việt Nam phải là “Giàu sang không thể quyến rũ, nghèo khó không thể chuyển lay, uy lực không thể khuất phục”. Và Người là kết tinh đẹp đẽ nhất trong sáng nhất của phẩm chất ấy. Nếu như Mạnh Tử chủ trương “Hàng sản hàng tâm” thì Bác Hồ luôn nhấn mạnh đến vấn đề tầm quan trọng của lao động sản xuất và rèn luyện phẩm chất đạo đức cá nhân. Người

coi lao động sản xuất là cái quyết định sự sống còn của xã hội loài người. Vì để tồn tại, trước hết con người cần phải ăn, đúng như câu tục ngữ “Có thực mới vực được đạo”. Do đó con người phải đẩy mạnh sản xuất.

Nho giáo nói chung, Mạnh Tử nói riêng rất nhấn mạnh mối quan hệ thống nhất không thể cắt chia giữa rèn luyện bản thân với trị quốc bằng mối quan hệ biện chứng, tác động làm tiền đề tồn tại cho nhau giữa các khâu cách vật, tri trí, thành ý, chính tâm, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ. Bác Hồ thường dạy chúng ta “Muốn cải tạo thế giới trước hết phải cải tạo bản thân chúng ta”, phải “Cần, Kiệm, Liêm, Chính, Chí công, Vô tư” phải trung với nước hiếu với dân. Hai quan điểm này không thể nói là không có mối quan hệ với nhau, mà chính Bác Hồ đã mở rộng, nâng cao, cải tạo, hoàn thiện quan điểm của Khổng – Mạnh. Cho nó những nội dung mới phù hợp với hoàn cảnh Việt Nam trong thời đại mới.

Như vậy, với việc “Phát huy truyền thống dân tộc với việc sử dụng những yếu tố hợp lý trong hệ tư tưởng Nho giáo nói chung và của phạm trù “Nhân chính” của Mạnh Tử nói riêng dưới ánh sáng soi đường của chủ nghĩa Mác - Lênin, đã tạo nên một nét đặc sắc nhất trên diện mạo văn hóa của bậc danh nhân văn hóa mà cả thế giới ngày nay khâm định. Trong lịch sử đã có rất nhiều nhà tư tưởng chịu ảnh hưởng bởi phạm trù “Nhân chính” của Mạnh Tử nhưng đến Hồ Chí Minh là người chịu ảnh hưởng tích cực, khoa học và đúng đắn nhất.

Việt Nam hiện nay trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, chấp nhận nền kinh tế thị trường, đạo đức, lối sống của thanh niên và của cả một số cán bộ, đảng viên luôn đứng trước những thách thức bị suy thoái. Việc tôn trọng gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc, xây dựng nền văn hóa Việt Nam mới văn minh, hiện đại tiến kịp thời đại là một tất yếu. Trong xây dựng nền văn hóa mới hiện đại đậm đà bản sắc dân tộc, việc nghiên cứu, đánh giá, kế thừa những yếu tố tích cực trong đường lối nhân chính của Mạnh Tử là một thành tố chung tạo. Đặc biệt là các quan điểm “dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh”, “dân vi bang bản, bản cố bang ninh” và những phẩm cách của đại triệu phu của Mạnh Tử là rất có ý nghĩa. Có lẽ thế mà trong “Văn kiện Hội nghị 3 Ban chấp hành Trung ương khóa VIII” Đảng ta chỉ rõ : “Cán bộ ở cấp càng cao thì càng phải gương mẫu, càng phải giữ gìn phẩm chất đạo đức, thực hiện tốt “tu thân, tề gia”, “cần kiệm liêm chính”. Trong “Văn kiện Hội nghị 5 Ban chấp hành Trung ương khóa VIII” Đảng ta cũng chỉ ra một trong những đức tính con người Việt Nam mới cần phải được xây dựng là “có lối sống lành mạnh, nếp sống văn minh, cần kiệm, trung thực, nhân nghĩa, tôn trọng kỷ cương phép nước, quy ước của cộng đồng”.

2.3. THUYẾT ÂM DƯƠNG-NGŨ HÀNH SƠ KỶ VÀ TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC CỦA LÊ HỮU TRÁC

Tư tưởng triết học Âm - Dương.

Có thể khái quát những tư tưởng triết học Âm - Dương sơ kỳ ở những điểm sau:

Một là, vạn vật trong vũ trụ từ vô cùng lớn đến vô cùng bé đều bao hàm hai mặt đối lập là Âm và Dương. Sự thống nhất, cân bằng hai thế lực đối lập ấy trong mỗi tồn tại gọi là thái cực.

Hai là, Âm và Dương không tồn tại bên cạnh nhau, độc lập tuyệt đối với nhau, mà trái lại chúng có khả năng chuyển hóa cho nhau theo nguyên tắc của sự đối lập, hoán vị: Âm chuyển hóa thành Dương và Dương chuyển hóa thành Âm.

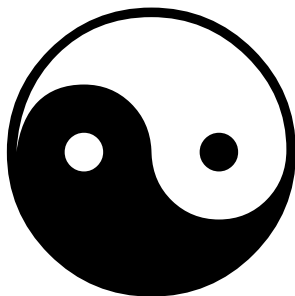
Ba là, sự chuyển hóa đó là xuất phát từ năng lực vốn có của Âm - Dương, trong đó Âm là cơ sở, Dương là cái được sinh ra từ cơ sở đó: Khi Âm cùng thì Dương khởi và ngược lại; Khi Dương tận thì Âm sinh và ngược lại. “Âm (Dương)cùng” và “Dương (Âm) tận” là khái niệm chỉ sự phát triển của Âm và Dương đã tới tột đỉnh của nó. “Dương (Âm) khởi” và “Âm (Dương) sinh” là khái niệm chỉ sự bắt đầu phát sinh của Âm và Dương. Khi Âm cùng gọi là Thái Âm thì Dương bắt đầu sinh gọi là Thiếu Dương. Ngược lại khi Dương thịnh gọi là Thái Dương thì Âm bắt đầu xuất hiện gọi là Thiếu Âm.

Có thể minh họa sơ đồ đó như sau: Vòng tròn lớn là Thái cực; nửa trắng là Thái Dương, nửa đen là Thái Âm, chấm đen ở phần trắng là Thiếu Âm, chấm trắng ở phần đen là Thiếu Dương. Theo cách họa đồ này thì Vòng tròn lớn không thay đổi, Dương tiến đến đâu thì Âm lùi đến đó và ngược lại; Thiếu Âm sinh ra ở phần lớn nhất của nửa trắng, Thiếu Dương sinh ra ở phần lớn nhất của phần đen.

Bốn là, sự biến đổi Âm - Dương không dẫn đến sự phát triển nào cả. Đó chỉ là sự thay đổi giữa hai trạng thái của vạn vật trong vũ trụ: Dương (động), Âm (tĩnh) mà thôi.

Thuyết Âm - Dương không phải là thuyết về sự phát triển, mà nhằm duy trì trật tự cân bằng Âm - Dương trong vạn vật, coi đó là trạng thái lý tưởng của tự nhiên, xã hội và con người.

Năm là, chu trình biến dịch của vạn vật và vũ trụ theo logic sau: Thái cực sinh lưỡng nghi (Âm - Dương cân bằng); Lưỡng nghi sinh tứ tượng (Thái Âm, Thái Dương, Thiếu Âm, Thiếu Dương); Tứ tượng sinh bát quái (Kiên, Khảm, Cấn, Chấn, Ly, Tốn, Khôn,



Đoài); Bát quái sinh 64 trạng thái; 64 trạng thái sinh vạn vật. Vạn vật quy về 64 trạng thái Thái, bị, truân v.v. lại quy về bát quái, lại quy về tứ tượng, lại quy về lưỡng nghi, lại quy về thái cực rồi lại quy về Âm - Dương.

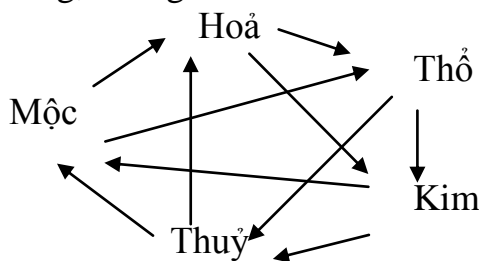
a) Tư tưởng triết học Ngũ hành.

Thuyết Ngũ hành xuất hiện khoảng thế kỷ XX tcn, chủ nhân của nó là người Hoa Bắc sống trong vùng thảo nguyên Trung Quốc, nhưng chính xác lần đầu tiên phát hiện ra nó ở trong phần V quyển 4 của Kinh Thư dưới cái tên “Hồng phạm” (Khuôn lớn) và “Cửu trụ” (Chín phép trị nước). Ở thế kỷ IV tcn Ngũ hành được các nhà triết học vận dụng vào việc giải thích các hiện tượng của đời sống xã hội làm cho nó ngày càng có ý nghĩa quan trọng.

Tư tưởng triết học Ngũ hành cho rằng, vạn vật trong vũ trụ đều được cấu tạo từ năm yếu tố xếp theo thứ tự quan trọng là: Thủy (Nước), Hỏa (Lửa), Mộc (Cây cối), Kim (Kim khí). Khi có đủ bốn yếu tố đó là có thể định cư trên một vùng đất (Thổ) nào đó. Thổ là yếu tố cuối cùng nhưng là vấn đề của mọi vấn đề. Có thể khái quát những tư tưởng triết học của Ngũ hành như sau:

Một là, các nguyên tố này là khởi nguyên của vạn vật. Vạn vật biến đổi vô cùng, đa dạng đều được quy về Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ.

Hai là, mỗi yếu tố đều có những đặc tính riêng: Kim là cứng, Trắng, phương Tây... Mộc là uyển chuyển, Xanh, phương Đông... Thủy là hiểm hóc, Đen, phương Bắc... Hỏa là bốc, hăng hái, Đỏ, phương Nam... Thổ là bền vững, Vàng, Trung tâm...



Ba là, năm yếu tố này không tồn tại biệt lập tách biệt nhau, mà tồn tại trong mối quan hệ chế ước sinh, khắc với nhau theo luật thiên nhiên: Tương sinh tức sự tồn tại của yếu tố này tạo ra tiền đề, điều kiện cho sự tồn tại và phát triển của yếu tố kia (Kim sinh Thủy, Thủy sinh

Mộc, Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim). Tương khắc tức sự tồn tại của yếu tố này là sự cản trở, kìm hãm sự tồn tại và phát triển của yếu tố kia (Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy, Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim). Tương quan này chỉ có một chiều mà không có chiều ngược lại.

Bốn là sự tương quan sinh, khắc bao giờ cũng qua Thổ. Thổ giữ vai trò trung gian và thống nhất cho sự tương quan của bốn yếu tố còn lại.

Năm là, mỗi hành không là một sự vật, hiện tượng cụ thể nào cả, mà là một khái niệm trừu tượng, nó chỉ thể hiện chất của mình trong mối quan hệ với hành khác. Tùy theo mỗi quan hệ được xem xét mà chất của nó được thể hiện dưới những hình thức khác nhau.

Tóm lại, thuyết Ngũ hành đã khẳng định tính vật chất của thế giới; Vạn vật và thế giới không ở trong trạng thái tĩnh mà ở trong trạng thái động và không tồn tại tách biệt lẫn nhau mà tồn tại trong mối quan hệ mật thiết chuyển lẫn nhau. Tuy

nhiên, hạn chế của Ngũ hành là đã coi sự vận động và quan hệ của vạn vật chỉ đi theo chu trình tuần hoàn, lặp lại.

b) Tư tưởng triết học Âm dương - Ngũ hành.

Từ khi hai thuyết Âm - Dương và Ngũ hành hợp nhất với nhau thì chúng có sự bổ túc cho nhau trong quan niệm về sự biến dịch và cấu tạo vạn vật trong thế giới. Chủ nhân của văn minh Âm dương - Ngũ hành - Bát quái là tộc người Bách Việt, nó là kết quả hòa nhập của cả ba văn minh Ngũ hành, Toán học và Âm - Dương của cả ba tộc người Hoa Bắc, Tam Miêu và Bách Việt.

Thuyết Âm - Dương thiên về lý giải nguyên nhân của sự biến dịch. Thuyết Ngũ hành thiên về giải thích cấu tạo của vạn vật trong quá trình biến dịch vô cùng. Các yếu tố của Ngũ hành cũng được quy về Âm - Dương: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ đều có hai loại âm và dương. Ngược lại Bát quái cũng được quy về Ngũ hành: Kiền và Đoài là Kim; Chấn và Tốn là Mộc; Cấn và Khôn là Thổ; Ly là Hỏa; Khảm là Thủy. La bàn Bát quái có năm vòng tròn: giữa là Thái cực, vòng hai là lưỡng nghi, vòng ba là tứ tượng, vòng bốn là bát quái, vòng năm 64 quái.

Theo Kinh dịch thì vũ trụ biến dịch từ Vô cực đến Thái cực. Lưỡng nghi: nghi dương ký hiệu là vạch liền (---), nghi âm ký hiệu là vạch đứt (- -) Ta lấy dương chồng lên dương và lấy âm chồng lên dương sẽ được hai hình tượng Thái Dương (= = hai liền) biểu tượng cho lửa và Thiếu Dương (= = liền dưới) biểu tượng cho kim khí; Ta lại lấy âm chồng lên âm và dương chồng lên âm sẽ được hai hình tượng Thái Âm (= = hai đứt) biểu tượng cho nước và Thiếu Âm (= = đứt dưới) biểu tượng cho gỗ. Chúng ta lấy dương lần lượt chồng lên Thái Dương, Thiếu Dương, Thái Âm, Thiếu Âm, và sau đó lấy âm lần lượt chồng lên Thái Âm, Thiếu Âm, Thái Dương, Thiếu Dương ta sẽ được hình tượng của Bát quái: Kiền là Trời (≡ ≡ ba liền), Ly là lửa (≡ ≡ rỗng giữa), Cấn là núi (≡ ≡ bát úp), Tốn là gió (≡ ≡ khuyết dưới), Khôn là đất (≡ ≡ ba đứt), Khảm là nước (≡ ≡ đặc giữa), Đoài là đầm (≡ ≡ khuyết trên), Chấn (≡ ≡ bát ngựa) là sấm.

Mỗi quẻ có ba vạch gọi là ba hào. Hào trên là hào hạ tượng trưng cho đất - âm; hào giữa là hào trung tượng trưng cho người; hào dưới là hào thượng tượng trưng cho trời - dương. Lấy mỗi quẻ trong tám quẻ ấy lần lượt chồng lên cả tám quẻ sẽ tạo ra 64 quẻ kép. Mỗi quẻ kép có 6 hào, ba hào trên là ngoại quẻ, ba hào dưới là nội quẻ.

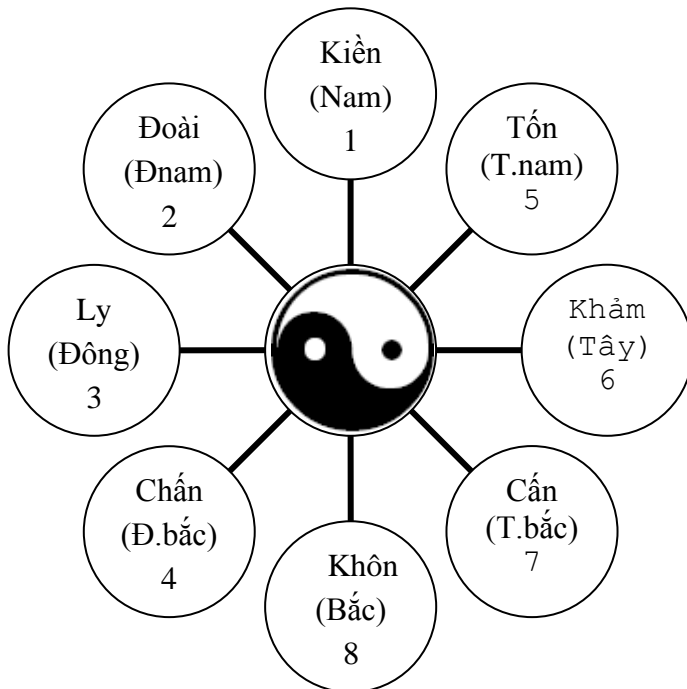
Trong thế giới dù khác nhau đến mức nào cũng quy về 64 quẻ ấy. Khi cần dự báo lành hay dữ người ta xem sự kiện đó ứng với quẻ nào và đọc quẻ đó. Tùy đối tượng nghiên cứu mà việc ứng dụng mỗi quẻ đơn và mỗi quẻ kép nhận những ý nghĩa cụ thể khác nhau. Chẳng hạn theo Hà Đồ thì:

- Kiền là trời, hướng Nam, số 1, dương;
- Khôn là đất, hướng Bắc, số 8, âm;
- Khảm là nước, hướng Tây, số 6, âm;
- Ly là lửa, hướng Đông, số 3, dương;
- Đoài là đầm, hướng Đông Nam, số 2, âm;

- Chân là sấm, hướng Đông Bắc, số 4, âm;
- Tồn là gió, hướng Tây Nam, số 5, dương;
- Cấn là núi, hướng Tây Bắc, số 7, dương.

Từ 1-4 tức từ Kiên đến Chân là đi thuận; từ 5-8 tức từ Tồn đến Khôn là đi nghịch.

Hoặc: Cửu Dương (số 9) là Nam, Cương, Thiện, Đại, Chính, Thành, Thực, Quân tử, Phú. Lục Âm (số 6) là Nữ, Nhu, Ac, Tiểu, Tà, Ngụy, Hư, Tiểu nhân, Bần. Hoặc: số 9 là thái dương, mùa hạ; Số 6 là thái âm, mùa đông; Số 7 là thiếu dương, mùa xuân; Số 8 là thiếu âm, mùa thu; 5 và 10 là thái cực...



Ngũ hành giải thích Thổ thắng Thủy vì đất thấm và ngăn được dòng Nước; Thủy thắng Hỏa do nước lạnh làm hạ nhiệt và tắt lửa; Hỏa thắng Kim do lửa nóng làm nóng chảy và biến dạng kim loại; Kim thắng Mộc do kim khí có thể cưa, chặt cây cối; Mộc thắng Thổ do rễ cây ăn vào đất... quá trình cứ thế lặp lại.

Tùy theo lĩnh vực ứng dụng và đối tượng nghiên cứu mà mỗi yếu tố của Ngũ hành nhận các nội dung cụ thể khác nhau. Chẳng hạn, theo Hà Đồ thì Thủy là số 1 và 6, nằm hướng Bắc; Hỏa là số 2 và 7,

nằm ở hướng Nam; Mộc là số 3 và 8, nằm ở hướng Đông; Kim là số 4 và 9, nằm ở hướng Tây; Thổ là số 5 và 10, nằm ở Trung tâm

Hiện nay còn có nhiều cách đánh giá khác nhau, thậm chí đối lập nhau trong việc nhận định chân giá trị phổ biến của những tư tưởng triết học trong thuyết Âm dương - Ngũ hành, nhưng khó bác bỏ các nhận định sau:

Thuyết Âm dương - Ngũ hành đã thể hiện trình độ tư duy triết học khái quát rất cao của người Trung Quốc cổ đại. Họ luôn truy tìm cội nguồn khởi nguyên của vạn vật và đã đạt đến sự thống nhất tính đa dạng của vũ trụ ở 64 trạng thái. Những khái niệm Âm, Dương, Thái cực, Lưỡng nghi, Tứ tượng, Bát quái, Trùng quái ... là kết quả của quá trình tư duy khái quát hóa vạn vật để trở về với cái nguyên lý phổ quát của mọi tồn tại.

Trên bình diện triết học, có thể quan niệm Âm, Dương, Thái cực, Lưỡng nghi, Tứ tượng, Bát quái, Trùng quái và Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ ... không chỉ là những khái niệm, những phạm trù triết học khái quát những thuộc tính thống

nhất, bản chất của tồn tại mà còn đạt đến giá trị của hệ thống các khái niệm, phạm trù trong tính thống nhất chỉnh thể, phản ánh tính thống nhất của tồn tại.

Giá trị lịch sử cũng như giá trị phổ biến của thuyết Âm dương - Ngũ hành thể hiện rất rõ qua những ứng dụng nó trong các lĩnh vực chuyên sâu như Thiên văn, Lịch pháp, Y học dự trữ, Xã hội học ... của Trung Quốc từ thời cổ đại cũng như sau này đã đạt đến những phán đoán chính xác, đôi khi vượt thời đại.

Ngày nay, trong tư tưởng và văn hóa nhân loại, thuyết Âm dương - Ngũ hành vẫn là một trong những triết học được giới nghiên cứu chú ý khai thác. Trong quá trình giao lưu tư tưởng văn hóa Đông-Tây thì Âm dương - Ngũ hành đã bộc lộ những giá trị tư tưởng triết học sâu sắc của người phương Đông.

Do giao lưu tư tưởng và văn hóa với Trung Quốc trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc, người Việt Nam cũng đã tiếp thu những tư tưởng triết học Âm dương - Ngũ hành một cách sáng tạo, vận dụng khá phổ biến trong sinh hoạt cuộc sống của mình trên nhiều bình diện khác nhau: thiên văn, y học, xã hội học, kiến trúc, văn hóa ... Ở thế kỷ XVIII, người vận dụng xuất sắc tư tưởng triết học âm dương và ngũ hành thời sơ kỳ vào y học dân tộc Việt Nam là Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác.

d. Tư tưởng triết học của Lê Hữu Trác

Hải Thượng Lãn Ông (1720 - 1791), người làng Liêu Xá huyện Đường Hào tỉnh Hải Hưng. Năm 20 tuổi cha chết, năm 22 tuổi đi lính, năm 26 tuổi bỏ nghề binh về sống ở quê mẹ tại xã Tình Diệm, Hương Sơn, Hà Tĩnh, năm 30 tuổi học nghề bốc thuốc chữa bệnh, 61 tuổi vẫn lên Kinh đô chữa trị cho cha con chúa Trịnh Sâm. Hơn hai thế kỷ nay người ta không ngớt ca ngợi và lưu truyền danh y Lê Hữu Trác. Hơn hai thập kỷ nay chúng ta đã khám phá ra tư tưởng triết học và đạo đức của ông, khẳng định vị trí của ông trong hàng ngũ những nhà tư tưởng trưởng thành từ nghiệp y cũng như trong lịch sử tư tưởng dân tộc.

Ông chú ý lý luận đạo đức chính trị của Nho giáo, thấy rõ tầm quan trọng của Âm - Dương (trong Kinh dịch), Ngũ hành. Theo ông, không âm thì không dương sinh, không dương thì không âm hóa. Do vậy phải điều tiết để thuận theo gốc Âm - Dương. Âm trong gìn giữ cho dương, Dương ngoài để bảo vệ cho âm. Dương hại âm thì tinh huyết khô cháy, Âm hại dương thì thần khí lạng tắt.

Ông khẳng định thể xác quyết định tinh thần, tinh thần phụ thuộc thể xác. Thất tình là vô hình nhưng do hữu hình mà có. Tuy vậy, nếu bị tác động thái quá thì hóa bệnh làm tổn hại cơ thể. Cơ thể khỏe mạnh thì thần sắc vui vẻ là trạng thái dương thịnh. Cơ thể yếu thì thần sắc buồn, thậm chí sần uất là trạng thái âm thịnh. Người điềm tĩnh, linh hoạt, nhanh nhẹn, sáng suốt là biểu hiện của cơ thể âm-dương cân bằng.

Ông là người vô thần: Coi sức người có thể thay số trời. Nguyên nhân sinh trai hay gái là ở điều tiết Âm - Dương, Dương thịnh sinh nhiều trai, Âm thịnh sinh nhiều gái. Ông chủ trương cố sức giúp đời, giúp người, không ích kỷ, không màng lợi danh.

Nội dung triết lý về đạo làm người đã được Hải Thượng Lãn Ông – Lê Hữu Trác

Lê Hữu Trác sinh ra và lớn lên trong giai đoạn lịch sử đầy biến động vì nạn tranh giành quyền lực dưới thời Vua Lê - Chúa Trịnh; đã đưa nhân dân Việt Nam không chỉ đến chỗ cùng cực về kinh tế mà còn khủng hoảng về đời sống tinh thần. Mâu thuẫn trong xã hội mà chủ yếu là mâu thuẫn giữa nông dân với tầng lớp thống trị phong kiến ngày càng trở nên gay gắt, đã đẩy xã hội phong kiến Việt Nam đương thời vào những thế ‘tức nước vỡ bờ’. Việc nổ ra các cuộc khởi nghĩa nông dân trong thời kỳ này là một tất yếu. Trước đời sống kinh tế, chính trị, xã hội có nhiều biến động, đời sống tư tưởng của tầng lớp sĩ phu trí thức của xã hội Việt Nam trong thời kỳ này cũng bị phân hóa thành nhiều khuynh hướng khác nhau.

Một là, khuynh hướng sĩ phu trí thức lợi dụng sự rối ren của xã hội để mãi miết trong vòng danh lợi, tại thành một lớp người “đục nước béo cò”. Bọn này thường thay thầy, đổi chủ một sớm, một chiều như con rối. Đối với họ thì lý tưởng của kẻ sĩ, đạo vua – tôi, lòng trung quân, nghĩa thầy trò ... tất cả chỉ là cái vẻ bề ngoài. Thay vào đó, bản chất, mục đích tối cao của họ là tiền tài danh vọng, sự tranh chấp và sự phản bội. Chế độ chính trị càng thối nát thì tư cách của chúng càng hèn hạ.

Hai là, khuynh hướng một số ít các sĩ phu trí thức vẫn còn tin và tôn sùng các quan hệ vua – tôi. Họ là chỗ dựa đáng tin cậy của các vương triều phong kiến trong giai đoạn này. Họ ủng hộ chế độ vương triều, công hiến tất cả trí tuệ và sức lực của mình cho chế độ, song không phải vì thế mà họ trở thành bọn tham quan vô lại. Giữa lớp bần nhơ trong xã hội họ vẫn giữ cho mình được một khí tiết thanh cao của một nhà nho chân chính. Họ có những đóng góp nhất định cho lịch sử và xã hội Việt Nam trong giai đoạn này. Tiêu biểu cho khuynh hướng này phải kể đến Lê Quý Đôn, Nhữ Đình Toàn, Nguyễn Nghiễm, Ngô Thì Sĩ v.v...

Ba là, khuynh hướng lớp sĩ phu trí thức mất lòng tin vào chế độ cũ. Đây là khuynh hướng khá phổ biến trong tầng lớp trí thức thời bấy giờ. Phần lớn trong số họ đều hoài nghi các giá trị lý tưởng đương thời son do lòng yêu dân, yêu nước cho nên họ đã hiện thực hóa các lý tưởng “nổi loạn” của họ bằng cách tiếp tay hoặc tự nguyện đi theo các nghĩa quân, đặc biệt là bỏ triều đình cũ đi theo nghĩa quân Tây Sơn.

Song, những khuynh hướng trên vẫn chưa phải là sự lựa chọn của Lê Hữu Trác, trong hoàn cảnh nhiễu nhương ấy, *Lê Hữu Trác đã tìm cho mình một hướng đi riêng, mặc dù bỏ Nho đi theo y đức nhưng vẫn giữ được khí tiết thanh cao của một nhà nho chân chính giữa lớp bần nhơ*. Thấu hiểu nỗi cơ hàn của người dân lao động nghèo khổ trong cảnh loạn lạc, đói rét, bệnh tật; với chí khí của “trao thời loạn”, ông muốn bứt mình ra khỏi “chốn thư phòng” để “giao du tìm bạn đồng tâm”; tìm cách “hiện thực hóa” lý tưởng mới của mình bằng cách “dứt chí”, “bỏ nghiệp Nho theo nghiệp Y” chữa bệnh giúp đời, giúp người nghèo khổ với vai trò

“*cứu nhân độ thế*”. Như vậy, trong khi các nhà nho khác đang đứng giữa sự lựa chọn “xuất thế” hay “nhập thế”, hoặc loay hoay với “nhập thế” như thế nào; thì Lê Hữu Trác đã tìm cho mình một con đường “nhập thế” riêng; không theo hẳn “đạo làm người” của Nho giáo, Phật giáo,... mà theo “đạo làm người” của chính mình, với triết lý vừa mang dáng dấp của đạo Lão – Trang (triết lý của Lão tử và Trang tử, song lại mang cái khí phách của một nhà Nho luôn luôn mong muốn làm được những việc có ích cho đời, cho người).

Vốn sẵn uyên thâm về thiên văn, địa lý, nhân sự và tài trong pháp thuật âm - dương nên ông học thuốc rất nhanh. Ông luôn tâm niệm: “Đạo làm thuốc là một nhân thuật chuyên lo tính mạng con người; phải lo cái lo của con người, vui cái vui của người, chỉ lấy việc chữa bệnh cứu người làm nhiệm vụ của mình, không được mưu lợi, kể công”.

Và suốt quãng đời hơn 40 năm còn lại, ông phấn đấu không mệt mỏi để thực hiện điều tâm niệm cao cả của mình “Tôi đã hiến thân cho nghề thuốc nên lúc nào cũng dồn hết khả năng trước thuật rộng rãi để dựng nên ngọn cờ đỏ thắm giữa y trường”. *Chính từ thực tiễn cuộc đời, Hải Thượng Lãn Ông đã đúc rút nhiều tư tưởng triết học tiến bộ và sâu sắc về nhân sinh, về “đạo làm người”, về “lẽ sống ở đời”*. Nhưng khác với các nhà tư tưởng đương thời hướng đến đạo Nho, đạo Phật, đạo Lão-Trang, với ông khi nói tới vấn đề đó không phải là nhắc tới một đạo lý từ lâu trở thành một nguyên tắc sống ở phương Đông mà là để xác lập một đạo lý mới để có cơ sở cho nhận thức và hành động.

Là con một gia đình vốn có truyền thống khoa bảng và quan lại, Hải Thượng Lãn Ông lúc đầu cũng chịu ảnh hưởng bởi lý tưởng thực hiện đạo làm người theo đạo Nho. Ngay từ khi còn bé, ông đã theo cha lên Kinh đô để học Nho học với mục đích mong muốn nối gót sự nghiệp của cha anh. Và ngay cả khi cha ông mất, con đường công danh bằng học hành thi cử gần như không còn cơ hội, nhưng ông vẫn tham gia tòng quân làm tướng trong quân đội nhà Lê – Trịnh cũng là mong muốn thực hiện được cái “nghiệp lớn” ấy. Tuy nhiên, thực tế xã hội nhà Lê – Trịnh lúc bấy giờ đã làm cho ông chán nản và nghi ngờ đối với các lý tưởng mà các bậc tiền bối đã theo. Đạo làm người theo kiểu nhà Nho đối với ông lúc này có lẽ không còn thích hợp nữa chăng?

Thực tế trong xã hội phong kiến, con đường tiến thân của kẻ sĩ là “học để làm quan” đâu phải bằng phẳng. Nhiều người ôm mộng muốn thực hiện “đạo làm người” của Nho giáo đã bị vấp ngã và phải từ bỏ. Họ đã chọn cho mình con đường xử thế tiêu cực, từ bỏ quan trường về quê ở ẩn hoặc “mai danh ẩn tích” không bao giờ trở lại với đời. Bên cạnh đó, cũng là mất lòng tin vào đạo làm người theo kiểu Nho giáo, có người đi tìm cho mình một kiểu đạo làm người bằng các thứ triết lý của Tiên, của Phật... Có người lại đi vào thứ Đạo giáo xa xôi huyền bí. Nhưng với Hải Thượng Lãn Ông, ông không đi theo hướng đó, thậm chí ông còn phê phán các quan điếm đi vào Tiên, Phật hoặc Đạo giáo huyền bí để trốn tránh cuộc sống của một số nhà tư tưởng và ông cho đó là sai lầm. Ông tự nói: “Sực nhớ đến việc Tàn Thủy Hoàng, Hán Vũ Đế ngày xưa đem hết tâm lực

đi tìm Thần tiên, thế mà rốt cuộc chẳng thấy tăm hơi chôn bồng lai ở đâu, thật là sai lầm hết sức”. Hoặc: “làm thuốc giỏi chẳng hơn tu Tiên, tu Phật hay sao?”.

Cũng giống như nhiều nhà tư tưởng đương thời khác, Hải Thượng Lãn Ông cũng ít nhiều chịu ảnh hưởng của tư tưởng Lão Trang, cho nên sau khi “bỏ tên cõi giáp” ra khỏi quân đội nhà Trịnh ông cũng có ý định tìm đến với chữ “nhàn”, với một cuộc sống thanh đạm, vui vẻ quên hết mọi thứ danh lợi trên đời. Nhưng thực ra, không phải vậy. Cái “nhàn” mà Lãn Ông hướng tới là chọn nơi thôn dã, nơi rừng núi heo hút làm chỗ ẩn cư, vui với công việc mới không đòi hỏi danh lợi nhưng không có nghĩa là xa rời cuộc sống mà vẫn *hướng tới việc cứu dân, cứu nước làm trọng trên phương diện thực hiện nghề y chữa “bệnh cứu người, cứu đời”*. Qua đó có thể thấy, có sự khác nhau về chất bên trong giữa cuộc sống ẩn cư của Lãn Ông với những kẻ sĩ trốn tránh cuộc đời một cách tiêu cực; lý tưởng và “đạo làm người” mà ông hướng tới luôn xuất phát từ việc đặt lợi ích của nhân dân lên trên lợi ích của cá nhân.

Là một người thầy thuốc, trước hết ông đề cao y đức. Ông nói: “Tôi thường thấm thía rằng: Thầy thuốc là người có nhiệm vụ bảo vệ sinh mạng người ta: Lễ sống chết, điều phúc họa đều ở trong tay mình xoay chuyển, lẽ nào người có trí tuệ không đầy đủ, hành động không chu đáo, tâm hồn không thoáng đạt, trí quả cảm không thận trọng mà dám theo đòi bắt chước học nghề y”. Ông tự đặt ra cho người thầy thuốc chân chính tám chữ “Nhân - Minh - Đức - Trí - Lượng - Thành - Khiêm - Cần (tức là nhân ái, sáng suốt, đức độ, hiểu biết, rộng lượng, thành thực, khiêm tốn, cần cù), đồng thời tránh 8 tội: lười biếng, keo kiệt, tham lam, dối trá, dốt nát, bất nhân, hẹp hòi, thất đức. Ông kịch liệt phê phán những người lợi dụng ngành y để mưu lợi: “hoặc bắt bí người ta trong đêm mưa gió khó khăn... bệnh dễ thì trở là bệnh khó, bệnh khó thì dọa là bệnh chết, dối mình để mưu cầu cho mình... Đối với kẻ giàu sang thì sốt sắng để mong được lợi; đối với người nghèo khó thì lạnh nhạt, thờ ơ...”.

Suốt đời Hải Thượng Lãn Ông tận tụy với người bệnh, không quản đêm hôm mưa gió, đường xá xa xôi cách trở hay khi bản thân đang mệt mỏi, ốm đau..., ông đều đến tận nơi, xem bệnh cụ thể rồi mới cho thuốc. Bệnh nặng cần mua thuốc tốt, ông sẵn sàng bỏ tiền để cứu bệnh nhân dù biết rằng sau này bệnh nhân không có khả năng hoàn trả. Ông luôn thận trọng và hy sinh cả những thú vui riêng tư “mang rượu trèo non, chơi bời ngắm cảnh” vì “nhỡ khi vắng mặt, ở nhà có người đến cầu bệnh nguy cấp thì phụ lòng trông mong của họ, lỡ nguy hại đến tính mạng...”.

Ông hết lòng thương yêu người bệnh, đặc biệt đối với tầng lớp nghèo khổ, vợ góa con côi bởi vì Hải Thượng Lãn Ông biết rằng “kẻ giàu sang không thiếu gì người chăm sóc, người nghèo hèn không đủ sức để mời danh y”. Ông tôn trọng nhân cách của người bệnh và luôn nghiêm khắc với bản thân mình, giữ tâm hồn luôn trong sáng: “Khi thăm người bệnh phụ nữ hoặc ni cô, gái góa phải có người khác bên cạnh... để ngăn ngừa sự ngờ vực. Dù đến hạng người buôn son, bán

phần cũng phải giữ cho lòng người ngay thẳng, coi họ như con nhà tử tế, chớ nên đùa cợt, chót nhả mà mang tiếng bất chính và chuốc lấy tà dâm”.

Hải Thượng Lãn Ông là hiện thân của một nhân cách lớn về tấm lòng cương trực, chí khí thanh cao, không màng công danh, phú quý, không nịnh hót kẻ giàu sang “Ngay cả khi chữa cho ai khỏi bệnh rồi chớ có mưu cầu quà cáp, vì nhận quà của người ta thường sinh ra nể nang hướng hồ đối với kẻ giàu sang tính khí thất thường, mình cầu cạnh dễ bị khinh thường”. “Nghề thuốc là thanh cao nên phải giữ phẩm chất cho trong sạch”.

Hải Thượng Lãn Ông luôn là người biết tự trọng, khiêm tốn học hỏi không tự cao tự đại, luôn tôn trọng giúp đỡ đồng nghiệp. Ông là một tấm gương mẫu mực cho thuật xử thế: “Khi gặp người cùng nghề cần khiêm tốn, hòa nhã, cẩn thận, chớ nên coi rẻ khinh thường, đối với người cao tuổi thì nên cung kính; đối với người có học thì nên tôn thờ như bậc thầy; đối với người cao ngạo thì nên nhún nhường; đối với người non nớt thì nên dìu dắt; giữ lòng như vậy là điều phúc lớn”.

Ngoài việc đề cao y đức, Hải Thượng Lãn Ông còn là người đầu tiên trong lịch sử y học Việt Nam đặt nền móng xây dựng y thuật. Trong quá trình làm thuốc, ông đã để rất nhiều thời gian viết cuốn Y Tông Tâm Lĩnh và dạy học. Ông không những chu đáo, thận trọng trong khám chữa bệnh, kê đơn bốc thuốc, mà còn quan tâm đặc biệt đến các trước tác.

Về y thuật: Hải Thượng Lãn Ông cho rằng muốn làm thầy thuốc giỏi phải học tập không ngừng. Ông tiếp thu kinh nghiệm của người xưa một cách có chọn lọc, linh hoạt, sáng tạo, không hề rập khuôn máy móc. Từ đó ông có quan điểm về nhận định bệnh tật và phương pháp điều trị sáng tạo phù hợp với đặc điểm phong thổ, khí hậu và đặc điểm của con người Việt Nam.

Bên cạnh việc quan niệm về một đạo làm người có ích đối với xã hội, tránh xa mọi cảm dỗ của danh lợi thì Lãn Ông còn chủ trương xây dựng một lối sống lành mạnh cho tất cả mọi người. Lối sống đó, theo ông phải dựa vào và tuân theo các nguyên tắc cơ bản của phép dưỡng sinh. Ông ca ngợi cuộc sống của người lao động làm ăn chất phác, lên án lối sống xa hoa trụy lạc, lối sống vì đồng tiền của bọn giàu có và tầng lớp quyền quý trong xã hội. Ông coi sự đối lập giữa hai lối sống này là nguyên nhân tạo ra các loạn lạc không đáng có đối với xã hội. Tuy nhiên về phương diện này, cách giải quyết các mâu thuẫn trên của xã hội đối với ông còn hạn chế trên lập trường duy tâm, nhưng nếu so với nhận thức thức chung của thời đại thì những tư tưởng về nhân sinh của ông có nhiều điểm tích cực và tiến bộ.

Cuộc đời của Hải Thượng Lãn Ông - Lê Hữu Trác là hình ảnh cao đẹp của người thầy thuốc với kiến thức uyên thâm, với tinh thần trách nhiệm cao cả trong nghề nghiệp, lòng nhẫn nại, tận tâm, đức hy sinh và lòng thương yêu người bệnh vô bờ bến. Cũng chính từ thực tiễn cuộc đời ấy, Hải Thượng Lãn Ông đã đúc rút nhiều tư tưởng triết học tiến bộ và sâu sắc về nhân sinh, về “đạo làm người”, về “lẽ sống ở đời”, một đạo làm người có ích đối với xã hội, lấy việc cứu dân, cứu

nước làm trọng, tránh xa mọi cám dỗ của danh lợi; đạo làm người mà Lãn Ông lựa chọn đã đạt đến đỉnh cao giá trị về nhân sinh ở thời đại của ông. Ông thật xứng đáng là người đã dựng “ngọn cờ đỏ thắm” trong nền y học nước nhà, là tấm gương sáng chói về y đức, y đạo, y thuật cho đời sau noi theo.

Nói chung, tư tưởng của Lê Hữu Trác là biện chứng duy vật chất phác thô sơ. Về phương pháp tư duy của ông có ba đặc điểm: Bắt nguồn từ thực tế kinh nghiệm cổ nhân chỉ là tham khảo; Học tập nhưng không bắt chước, học để bàn bạc điều của người xưa và để tìm những điều ngoài sách vở để có những hiểu biết hơn người; Sáng tạo. Tuy vậy, trong tư tưởng chưa thấy ông tiến hành phê phán hệ thống y lý cũ để xác lập y lý mới mà mới chỉ dừng ở vận dụng và phát huy mà thôi. Trong y học dân tộc, ông là sơ tổ của y học dân tộc Việt Nam. Cuộc sống của ông mang dáng dấp Lão - Trang: ra đi thung dung, trở về ngất ngưỡng. Về lại nơi cũ, nằm yên trên đá, ngủ dưới hoa.

2.4. QUAN NIỆM PHẬT TẠI TÂM

TRONG THIỀN PHÁI TRÚC LÂM YÊN TỬ

Trần Cảnh lên ngôi vua tháng giêng năm 1226, không chỉ là sự chấm dứt triều đại nhà Lý mà còn làm cho chính quyền phong kiến tập trung thống nhất được khôi phục. Bộ máy hành chính được xây dựng hoàn chỉnh từ trung ương đến các làng xã. Nông nghiệp, công thương nghiệp, thủ công và kinh tế hàng hoá đều có những bước tiến mới. Tinh thần dân tộc độc lập đã phát triển và được nâng cao. Nho giáo dần chiếm được địa vị quan trọng trong đời sống tinh thần cũng như trong xã hội. Phật giáo thời Trần cho đến giữa thế kỷ XIV vẫn hưng thịnh và phát triển trong thế dung hoà với Nho giáo. Đây là thời kỳ phát triển mạnh của Phật giáo đến mức nhân dân ta có câu “đất vua, chùa làng, phong cảnh bụt”.

Khi thành lập ra thiền phái Trúc Lâm Yên Tử (1299), vua Trần Nhân Tông không chỉ đã thống nhất giáo hội Phật giáo thời Trần, mà còn xây dựng một giáo hội Phật giáo thống nhất hoàn toàn Việt Nam, dứt bỏ với các truyền thừa có gốc từ nước ngoài.

Cũng có những ý kiến khác nhau về thiền phái Trúc Lâm, nhưng cái thống nhất là tư tưởng thiền của Trần Nhân Tông có sự kế thừa tư tưởng thiền học của Trần Thái Tông, của Tuệ Trung Thượng Sĩ, là sự dung hoà Nho - Phật - Lão trong sự thống nhất các môn phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường trên cơ sở của tư tưởng nền tảng là ý thức dân tộc độc lập, xây dựng một nền hoà bình Chiêm - Việt.

Thiền Trúc Lâm rất có ý thức về vô thường của cuộc sống và thao thức thực hiện sự giải thoát đạo, nhấn mạnh đến các vấn đề Đốn ngộ, Có - Không, Tự do tự tại.. Đặc biệt là nhấn mạnh “Tâm Phật”, “Phật tại tâm”, “Phật ở trong tâm của mỗi người”: Phật tức Tâm, Tâm tức Pháp, Phật - Pháp - Tâm là một; Phật ở

trong ta, chẳng phải tìm đâu xa. Vì quên bản tính ấy mà phải đi tìm Phật, khi giác ngộ rồi, Phật chính là ta.

Quan niệm “Phật tại tâm” đã có từ thời Phật tổ truyền cho Ca Diếp. Phật tại tâm cần được hiểu: Tâm không đơn thuần là trái tim theo cách gọi dân gian là lòng hay dạ. Tâm theo Phật giáo, hiểu theo tiếng Phạn là Citta. Xuất phát từ gốc Ci nghĩa là thu góp nhận thức, hiểu biết được nguyên nhân của cái nghiệp sướng khổ. Tâm như vậy là bao hàm cả thức, sự nhận thức, ý thức của con người.

Tâm theo Phật giáo như vậy là bao gồm toàn bộ thế giới bên trong chủ quan: gồm cả tâm hồn, ý thức, tinh thần, tâm lý. Nói “Phật tại tâm” là nói về cả ý thức, tâm hồn mà ta thức ngộ chứng quả về Phật. Phật giáo coi tuệ là một trong ba cửa đi vào cõi Phật (giới, định, tuệ). Tâm Phật là tâm giác ngộ, phóng đại quang minh khi soi ra ngoài. Khi tâm có Phật thì sáu cửa (trên, dưới, bốn bên; theo Phật giáo là sáu căn) đều thanh. Khi tâm tức Phật thì chiếu trong tự tính tâm hồn tam độc (tham, sân, si) chấm dứt, cái tôi tiêu tan, trong ngoài tất cả đều sáng tỏ.

Quan niệm “Phật tại tâm” ấy qua các dòng thiền tông, tịnh độ tông, kể cả mật tông Trung Quốc truyền vào Việt Nam đều có. Nhưng ở các phái của thiền tông “Phật tại tâm” đều có cách thức giống nhau là “Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự, trực chỉ nhân tâm, kiến tính thành Phật”, tức không nói cũng hiểu, không giảng cũng thông, không lời, không câu, không cảnh nào cả, tự tâm trong sáng ngộ về quốc độ”.

Đến thời Trần thì quan niệm “Phật tại tâm” được đưa lên ở mức cao hơn nữa là coi “trong con người vốn sẵn tính Phật”. Vốn sẵn tính Phật nên Tuệ Trung thượng sỹ trả lời bản khoản của em gái mình về việc ông ăn mặn: “Phật là Phật, anh là anh, anh chẳng cần Phật, Phật chẳng cần anh. Cô chẳng nghe các Phật cổ đức nói Văn Thù là Văn Thù, giải thoát là giải thoát đó sao!”.

Vốn sẵn tính Phật nên ông cũng quan niệm: “ăn cỏ hay ăn thịt là các loài khác nhau của sinh vật. Điều đó cũng tự nhiên như mùa xuân đến thì cây cỏ mọc lên. Như vậy, sao coi là tội hay phúc trong việc ăn cỏ hay ăn thịt được”. Con người vốn sẵn tính Phật nên không cần chấp ở ăn chay, ăn mặn, không cần diệt dục, chỉ cần tiết dục làm cho tâm hồn vô tư thanh tịnh tức sẽ thành Phật. Cũng vốn sẵn tính Phật mà Trần Nhân Tông mới “cư trần lạc đạo”, cứ sống tự nhiên với đời, đói thì ăn, mệt thì ngủ, báu vật sẵn ở trong nhà là sẵn tính Phật, vô tâm thì còn hỏi chi thiền: “*Bụt ở trong nhà chẳng phải tìm xa*”:

“Ồ đời vui đạo cứ tùy duyên
 Hễ đói thì ăn mệt ngủ liền
 Báu sẵn trong nhà đâu kiếm nữa
 Vô tâm đối cảnh hỏi chi thiền.”.

Như vậy, thời kỳ độc lập dân tộc cho đến thế kỷ XV, sự hưng thịnh nhưng lại pha tạp những yếu tố Mật giáo có sự nhấn mạnh và phát triển quan niệm “Phật tại tâm” của Phật giáo, một mặt là do bấy giờ các phái Phật giáo đều tích cực gây ảnh hưởng đến chính trị và xã hội để củng cố địa vị của Phật giáo trong

đời sống xã hội; Mặt khác, nó là một phương diện phản ánh thời kỳ lịch sử Việt Nam với đặc điểm: Đất nước có chủ quyền; Phật giáo đã như là tín ngưỡng truyền thống của người Việt; Đất nước thanh bình nhờ những chiến thắng oanh liệt nhưng ngay sau đó triều đình lại suy thoái, hỗn chiến trên dưới giữa các thế lực Trung ương và địa phương sinh ra rối loạn, nhiễu nhương. Nhìn chung, ở giai đoạn này Phật giáo ở địa vị độc tôn trong sự tăng dần của ảnh hưởng Nho giáo. “*Phật tại tâm*” của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử là sự phát triển đến hoàn thiện “*Phật tại tâm*” của Phật giáo.

Từ thế kỷ XIV trở đi Nho giáo và Phật giáo đều có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển của xã hội nói chung, đối với sự tồn tại và phát triển của các vương triều nói riêng.

2.5. “DÂN LÀ GỐC NƯỚC” TRONG LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG VIỆT NAM

Từ cổ đại, với truyền thuyết Thánh Gióng, thì “dân là gốc” ở Việt Nam đã được hình thành với tư cách là truyền thống quý báu của dân tộc.

Tiếp thu văn hóa Trung Quốc, thì “dân là gốc” xuất hiện đầu tiên trong tư tưởng của Mạnh tử, theo Nho giáo truyền vào Việt Nam.

Các Nho sỹ Việt Nam, các lãnh tụ của Việt Nam đã tiếp thu và phát triển triết lý “dân là gốc” một cách xuất sắc trong lịch sử Việt Nam.

Điểm nổi bật của Trần Quốc Tuấn về “dân là gốc” là tư tưởng “khoan thư sức dân để là kế sâu gốc bền rễ”. “Khoan thư sức dân” ở đây được hiểu là. Đoàn kết với dân, tổ chức dân, dưỡng dân.

Tức là *chủ trương dựa vào dân để đánh giặc*, là cho mỗi người dân trở thành một chiến sĩ tham gia vào cuộc kháng chiến chống quân xâm lược. Khi đánh giặc phải dựa vào dân, được lòng dân, tổ chức tập hợp được dân, tin dân mà giữ nước, tin dân mà đánh giặc. Do vậy, chủ trương của ông khi thấy quân giặc đến nhà thì tất cả đều phải đánh giặc, quan lính lòng dạ phải như cha con.

Trong tất cả các tư tưởng của ông, thì ông cho là *được lòng dân mới là tất cả*, dân là gốc nước. Ông nói: “lòng dân mà không chịu, vua tôi mà không đồng lòng, anh em mà không hòa mục, cả nước mà không góp sức thì mất nước là việc ngày một ngày hai”.

Theo Trần Quốc Tuấn, *dân là chính trị*, đường lối chính trị phải lấy giữ nước là gốc. Mọi chiến lược của chiến thuật phải căn cứ ở lợi ích của dân, thắng hay thua, tiến lên hay lùi bước đều phải căn cứ vào lợi ích của dân. Chính sách này biểu thị sự quan tâm của nhà nước với đối với sản xuất và đời sống của nhân dân, do đó mà phải tranh thủ sự đồng lòng ủng hộ của nhân dân.

Có thể nói dưới con mắt của Trần Quốc Tuấn, thì nhân dân chính là nơi chứa chất tiềm lực kinh tế và quốc phòng bảo đảm cho sự vững chắc của nền độc lập và chủ quyền của đất nước.

Không những nhận thấy vai trò của quần chúng nhân dân đối với đất nước, Trần Quốc Tuấn còn thể hiện sự nhạy bén của mình khi nhận thấy *vai trò quyết định của quần chúng nhân dân* đối với sự phát triển tài năng của những vị anh hùng xuất chúng. Ông ví. “Chim hồng hộc bay được cao là nhờ sáu cái lông cánh, nếu không có sáu cái lông cánh ấy thì cũng như chim thường thôi”. Theo ông những vị anh hùng xuất chúng sở dĩ làm nên nghiệp lớn là nhờ sự ủng hộ và giúp đỡ của quần chúng. Nếu thiếu sự giúp đỡ và ủng hộ ấy thì không có được những anh hùng xuất chúng như vậy.

Với Nguyễn Trãi, tư tưởng “lấy dân làm gốc” là sự vận dụng tài tình tư tưởng “Nhân nghĩa” vào trong lĩnh vực chính trị. “Dân là gốc” của Nguyễn Trãi, thể hiện lòng yêu nước thương dân sâu sắc, thiết tha của một anh hùng dân tộc. Ông đã tạo ra một sức mạnh khá đặc biệt trong lịch sử của các cuộc chiến tranh, đó là sử dụng tư tưởng “Nhân nghĩa” để đánh địch.

Tư tưởng “*Dân vi quý*” của Nguyễn Trãi: nhân dân là nỗi lòng thương xót, niềm tin yêu, là sức mạnh cuồn cuộn như nước triều dâng, nhân dân là định hướng cho toàn bộ tư tưởng của Nguyễn Trãi, đó phải là “An dân”, “Điều dân”. Hai vế đầu tiên trong “Bình ngô đại cáo” viết.

“Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân.

Quân cứu nước trước lo trừ bạo”

đã nói lên tư tưởng vì nước, vì dân của ông. Hết lòng thương dân, Nguyễn Trãi đã thực sự “Dân vi bản”.

Quan niệm về “*Dân*” của Nguyễn Trãi rất rộng. Nó là toàn thể nhân dân lao động, bao gồm cả “Dân đen”, “Con đỏ”, “Manh lệ tứ phương”. Với lòng thương dân sâu sắc, trong bài “Bình Ngô đại cáo” ông đã thể hiện lòng căm phẫn giặc Minh, kể lên tội ác tày trời của giặc:

“Thui con đen trên ngọn đỏ hung tàn.

Hãm con đỏ dưới hồ tai ương”

Nguyễn Trãi luôn *khẳng định sức mạnh của dân*: “Dân là nước, nước có thể lật thuyền, nước có thể chở thuyền”. Vì thế, ông luôn thấy mình phải có trách nhiệm “Nuôi dân”, “Chăm dân”, “Huệ dân”.

Theo ông, thành hay bại, trị hay loạn, tất cả đều ở ý dân, lòng dân. Do vậy, mọi chủ trương, mọi đường lối của triều đình đều phải căn cứ vào lòng thương dân, đều phải căn cứ vào lòng người mà hoạch định.

Ở Nguyễn Trãi, “*Nhân*” không chỉ là lòng trắc ẩn mà còn vì *độc lập của dân tộc, vì hạnh phúc của nhân dân, vì hòa bình của đất nước*. Lòng nhân ái của Nguyễn Trãi không chỉ là để đối xử với người dân của nước mình, mà ngay cả đối với những kẻ làm đường lạc lối, đối với kẻ thù chủ trương của ông không phải là trừng phạt mà là giáo hóa họ.

Theo Nguyễn Trãi “Nhân nghĩa” là tiêu chí để phân biệt kẻ nhân với tiểu nhân, người yêu nước với kẻ bán nước, người vì dân với kẻ không chăm lo lợi ích cho dân.

Nguyễn Trãi rất ghét chiến tranh, ông coi chiến tranh là việc ghê tởm, nguy hiểm, làm tổn hại đến sinh mạng của nhiều người. Với Nguyễn Trãi, *yêu hòa bình là nét tiêu biểu*. Nó thể hiện trong nhiều chiến lược, sách lược đánh giặc giữ nước của ông. Trong đường lối chính trị của Nguyễn Trãi mang đậm chủ nghĩa nhân đạo. Nếu như trong chiến tranh, ông lập luận đanh thép với giặc Minh rằng “Đem đại nghĩa để thắng hung tàn. Lấy chí nhân để thay cường bạo”. Thì đến thời bình, ông chủ trương “Đem dân mưa nước mát lòng dân” (trong coi dân đừng để mất lòng dân). - Quốc âm thi tập.

“Dân là gốc” trong tư tưởng *Phan Bội Châu* là sự khẳng định tầm quan trọng, vai trò của nhân dân trong một quốc gia. “Theo công pháp vạn quốc đã khẳng định, được gọi là một nước thì phải có nhân dân, đất đai, có chủ quyền, trong ba cái ấy thì nhân dân là quan trọng nhất. Không có nhân dân thì đất đai không thể còn, nhân dân mất thì nước mất”. – (Việt Nam quốc sử khảo).

Phan Bội Châu chủ trương xây dựng và thực hiện xã hội dân quyền, xóa bỏ hãn quân quyền. Thực hiện việc quản lý xã hội theo đường lối đức trị, nhấn mạnh giáo dục là chủ yếu mà ít cần phải dùng đến pháp luật. Trong xã hội đó sẽ thực hiện bầu cử dân chủ để lập ra các nghị viện đại biểu cho ý chí của nhân dân. Các quyền tự do, bình đẳng sẽ được đảm bảo.

Phan Bội Châu tin rằng, trong một nước có quan hệ huyết thống với nhau, bởi vậy *chức năng đối nội của Nhà nước tập trung vào việc giáo dục nhân dân*, và do đó pháp luật chỉ giữ vai trò rất phụ, bổ sung cho giáo dục. Chính vì vậy, ông đã sáng tạo ra khái niệm “Viện cảm hóa” mà không dùng khái niệm “Tòa án”. Trong cái gọi là “Viện cảm hóa” ấy cũng sẽ có quan tòa, nhưng các quan tòa này lại do ngành giáo dục cử ra.

Phan Bội Châu nhấn mạnh đến các chuẩn mực đạo đức của xã hội, ông đưa ra các khái niệm “Tự do”, “Bình đẳng” nhưng được xác định là sự gắn bó với đạo đức và giáo dục chứ không phải gắn bó với pháp luật. Theo ông, bình đẳng có nghĩa là tôn trọng người khác và đặt mình lên trên người khác.

Con người lý tưởng mà Phan Bội Châu đưa ra đó là: Khi ở trong gia đình phải là một người con đúng Hiếu, để đối với đất nước thì vua tôi ai có chức phận của người nấy. Tất cả chỉ có một mục đích là cùng nhau gánh vác việc nước. Đối với xã hội phải có sự thành thật biết yêu người và kính trọng mọi người.

Phan Bội Châu khẳng định rằng: *vua là do dân kén chọn lên*. Vì vậy, vua là ngọn dân là gốc. Vua mà không ra gì thì dân có quyền gạt bỏ. Dân sẽ kén chọn những người hiền làm việc lớn và những người có năng lực, tài giỏi làm việc nhỏ. Chính trên cơ sở lý luận đó, Phan Bội Châu cho rằng “ Chính trị dân chủ cộng hòa, chính là ý trời, lòng dân”. Và theo ông, con người cần phải phấn đấu xây dựng một xã hội, mà trong đó người ta bàn nói với nhau chỉ là một mục tin thật, người làm lưng với nhau chỉ một cách hòa bình. Rằng trong xã hội đó bao nhiêu người già, tất thấy người làm cha, mẹ người mà chẳng ai có cha mẹ riêng bao nhiêu, người trẻ tất thấy là người làm con, mà chẳng ai có con riêng của mình. Bởi thời thế người già là cha mẹ chung, mà bản thân mình cũng là thân chung của

xã hội. Vậy nên người già có xã hội nuôi chung, mà ai nấy đều có chốn nương cậy, sẽ đến ngày tuổi chết. Hễ người cường tráng tất thấy có công việc làm mà đóng góp một phần tử trong xã hội là những người thơ trẻ, tất thấy nhờ xã hội nuôi chung cho đến ngày khôn lớn....”.

Hồ Chí Minh, suốt cả cuộc đời vì “Độc lập, tự do, hạnh phúc” của nhân dân. Người đã nói “Tôi chỉ có một ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân tộc ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành”.

Khát vọng độc lập, tự do của Hồ Chí Minh bắt nguồn từ khát vọng dân tộc, dân chủ của nhân dân ta trong mấy ngàn năm lịch sử. Có thể nói, Hồ Chí Minh là người đầu tiên trong lịch sử tư tưởng Việt Nam, đã thống nhất hai phạm trù “độc lập” và “tự do”.

Phạm trù “Dân” của Hồ Chí Minh rất rộng. “Dân” ở đây được gọi hết sức thân thiết, triu mến là “Đồng bào”. Người chỉ rõ “Muốn cách mạng thành công thì phải coi dân là gốc”, và nó trở thành tư tưởng cơ bản trong thời chiến cũng như thời bình của Đảng và Nhà nước ta.

Khẳng định “dân là gốc”, nên Hồ Chí Minh *chủ trương xây dựng Nhà nước ta thành “Nhà nước của dân, do dân, vì dân”*.

Ngay từ 1927, trong “Đường cách mệnh”, Người đã chỉ rõ: “Chúng ta đã hy sinh làm cách mệnh, thì nên làm cho đến nơi, nghĩa là làm sao cho cách mệnh rồi thì quyền giao cho quần chúng số nhiều, chớ để trong tay một bọn ít người. Thế mới khỏi hy sinh nhiều lần, thế dân chúng mới được hạnh phúc”⁶⁷.

Sau khi nước ta giành được độc lập, Người khẳng định: “Nước ta là nước dân chủ. Bao nhiêu lợi ích đều của dân. Bao nhiêu quyền hạn đều của dân... Chính quyền từ xã đến chính phủ trung ương đều do dân cử ra... Nói tóm lại, quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân”⁶⁸.

Nhà nước của dân tức là tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân, những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia đều đưa nhân dân phúc quyết. Nhân dân bầu ra chính quyền, đồng thời nhân dân có quyền bãi miễn những đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân, nếu họ tỏ ra không xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân. Trong nhà nước của dân thì dân là chủ, cán bộ là công bộc của dân.

Nhà nước do dân, là nhà nước do dân lựa chọn, bầu ra những đại biểu của mình; nhà nước đó do dân ủng hộ, giúp đỡ, đóng thuế để nhà nước chi tiêu, hoạt động; nhà nước đó do dân phê bình, xây dựng và giúp đỡ. Tất cả các cơ quan nhà nước phải dựa vào dân, liên hệ chặt chẽ với dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự kiểm soát của dân.

Nhà nước vì dân, là một nhà nước thực sự của dân, do dân. Đó là nhà nước phục vụ lợi ích và nguyện vọng của nhân dân, không có đặc quyền, đặc lợi, thực

⁶⁷ Sđd, tập 2, trang 270.

⁶⁸ Sđd, tập 5, trang 698

sự trong sạch, cần kiệm liêm chính. Trong nhà nước vì dân, tất cả cán bộ đều là công bộc của dân, việc gì lợi cho dân thì cố hết sức làm, việc gì hại cho dân thì hết sức tránh.

Để thực hiện “*Nhà nước của dân, do dân, vì dân*”, Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh, là người phục vụ, cán bộ nhà nước đồng thời là người lãnh đạo, người hướng dẫn của nhân dân. Người nói: “Nếu không có nhân dân thì Chính phủ không đủ lực lượng. Nếu không có Chính phủ thì nhân dân không ai dẫn đường”⁶⁹. Trong Di chúc, Người căn dặn, mỗi cán bộ, đảng viên phải xứng đáng vừa là người lãnh đạo, vừa là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân.

Là đầy tớ thì phải trung thành, tận tụy, cần kiệm liêm chính, chí công vô tư, lo trước thiên hạ, vui sau thiên hạ. Là người lãnh đạo thì phải trí tuệ hơn người, minh mẫn, sáng suốt, nhìn xa, trông rộng, gần gũi nhân dân, trọng dụng hiền tài. Người thay mặt dân phải đầy đủ cả đức lẫn tài.

Khi nói Nhà nước của ta là nhà nước của dân, do dân, vì dân, không có nghĩa là nhà nước phi giai cấp, siêu giai cấp. Mà *Nhà nước của ta phải dựa trên nền tảng liên minh công nông, do giai cấp công nhân lãnh đạo*. Bản chất giai cấp công nhân của Nhà nước ta được thể hiện:

- Do Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo. Đảng lãnh đạo bằng những chủ trương, đường lối, thông qua Quốc hội, Chính phủ và các cấp, các ngành của Nhà nước. Đảng không bao biện, làm thay Nhà nước. Đảng lãnh đạo Nhà nước bằng hoạt động của các tổ chức Đảng và đảng viên của mình trong bộ máy, cơ quan Nhà nước. Đảng lãnh đạo Nhà nước bằng công tác kiểm tra.

- Nhà nước phải định hướng đưa đất nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội bằng cách phát triển và cải tạo nền kinh tế quốc dân theo chủ nghĩa xã hội, biến nền kinh tế lạc hậu thành nền kinh tế xã hội chủ nghĩa với công nghiệp và nông nghiệp hiện đại, khoa học và kỹ thuật tiên tiến.

- Nguyên tắc tổ chức cơ bản của Nhà nước là tập trung dân chủ. “Nhà nước có phát huy dân chủ đến cao độ thì mới động viên được tất cả lực lượng của nhân dân đưa cách mạng tiến lên. Đồng thời phải tập trung đến cao độ để thống nhất lãnh đạo nhân dân xây dựng chủ nghĩa xã hội”⁷⁰.

Dân chủ luôn quan hệ với chuyên chính. Người nói: “Dân chủ là của quý báu nhất của nhân dân, chuyên chính là cái khóa, cái cửa để đề phòng kẻ phá hoại... Dân chủ cũng cần phải có chuyên chính để giữ gìn lấy dân chủ”⁷¹.

Bản chất giai cấp công nhân không làm triệt tiêu tính nhân dân, tính dân tộc, mà thống nhất, hài hòa trong Nhà nước đại đoàn kết dân tộc.

Sự thống nhất giữa bản chất giai cấp công nhân với tính nhân dân và tính dân tộc là ở chỗ:

⁶⁹ Sđd, tập 4, trang 56.

⁷⁰ Sđd, tập 9, trang 592.

⁷¹ Sđd, tập 8, trang 279-280.

- Nhà nước ta là kết quả của cuộc đấu tranh lâu dài, gian khổ với sự hy sinh xương máu của bao thế hệ cách mạng.

- Nhà nước ta bảo vệ lợi ích của nhân dân, lấy lợi ích của dân tộc làm nền tảng.

- Nhà nước ta phải đảm nhiệm nhiệm vụ lịch sử tổ chức cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện của dân tộc để bảo vệ thành quả của cách mạng.

“Nhà nước của dân, do dân, vì dân”, phải là một Nhà nước hợp hiến. Ngay trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ (3/9/1945), một trong sáu nhiệm vụ cấp bách do Hồ Chí Minh đề ra là “Chúng ta phải có một hiến pháp dân chủ. Tôi đề nghị Chính phủ tổ chức càng sớm càng hay cuộc Tổng tuyển cử với chế độ phổ thông đầu phiếu”⁷² để sớm có một nhà nước hợp hiến do dân bầu ra.

Mặc dù khó khăn dồn dập do thù trong giặc ngoài gây ra, cuộc Tổng tuyển cử dân chủ đầu tiên trong lịch sử dân tộc đã thành công tốt đẹp. Đây là chính phủ hợp hiến đầu tiên do đại biểu của nhân dân bầu ra, có đầy đủ tư cách và hiệu lực trong giải quyết mọi công việc của Việt Nam.

Trong một nhà nước dân chủ, dân chủ và pháp luật luôn đi đôi với nhau. Không thể có dân chủ ngoài pháp luật, pháp luật là bà đỡ của dân chủ. Mọi quyền dân chủ của người dân phải được thể chế hóa bằng hiến pháp và pháp luật. Hiến pháp và pháp luật phải đảm bảo quyền tự do, dân chủ của người dân được tôn trọng trong thực tế.

“Nhà nước của dân, do dân, vì dân” phải là nhà nước pháp quyền có hiệu lực mạnh mẽ. Xây dựng một nền pháp chế xã hội chủ nghĩa đảm bảo việc thực hiện quyền lực của nhân dân là mối quan tâm suốt đời của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

- Trong Yêu sách 8 điểm, Người đòi thực dân Pháp phải bãi bỏ chế độ cai trị bằng sắc lệnh và thay thế bằng đạo luật. Trong Việt Nam yêu cầu cao, Người khẳng định vai trò của pháp luật: Trăm điều phải có thần linh pháp quyền.

- Hồ Chí Minh là người có công lớn nhất trong sự nghiệp lập hiến và lập pháp của Nhà nước ta. Ở cương vị Chủ tịch nước, Hồ Chí Minh đã hai lần đứng đầu Ủy ban soạn thảo Hiến pháp 1946 và Hiến pháp 1959, đã ký lệnh công bố 16 đạo luật, 613 sắc lệnh và nhiều văn bản dưới luật khác.

- Vừa chăm lo hoàn thiện Hiến pháp và Pháp luật nước ta, Người vừa hết sức chăm lo đưa pháp luật vào đời sống, tạo ra cơ chế đảm bảo cho pháp luật được thi hành, cơ chế kiểm tra, giám sát việc thi hành đó.

Theo Người, công bố luật chưa đủ, cần phải tuyên truyền giáo dục lâu dài mới thực hiện được tốt. Người coi trọng việc nâng cao dân trí, bồi dưỡng ý thức làm chủ, phát triển văn hóa chính trị và tính tích cực công dân, khuyến khích nhân dân tham gia vào các công việc của Nhà nước, khắc phục mọi thứ dân chủ hình thức.

⁷² Sđd, tập 4, trang 8.

- Hồ Chí Minh luôn nêu gương trong việc khuyến khích nhân dân phê bình, giám sát công việc của Chính phủ, đồng thời không ngừng nhắc nhở mọi cán bộ phải gương mẫu trong việc tuân thủ pháp luật.

Để “Nhà nước của dân, do dân, vì dân” có một Nhà nước pháp quyền mạnh mẽ, có hiệu lực, phải nhanh chóng đào tạo, bồi dưỡng nhằm hình thành một đội ngũ cán bộ, viên chức nhà nước có trình độ văn hóa, am hiểu pháp luật, thành thạo nghiệp vụ hành chính và nhất là phải có đạo đức cần kiệm liêm chính, chí công vô tư.

- Từ người nô lệ thành người làm chủ, ta thiếu nhiều nhân tài quản lý. Do đó, Người quyết định đẩy mạnh việc đào tạo nhân tài quản lý. Người vừa mạnh dạn sử dụng những viên chức, quan lại đã được đào tạo về nghiệp vụ và kỹ thuật hành chính dưới chế độ cũ; Người vừa đăng báo tìm người tài đức, kêu gọi người tài ra giúp nước.

Trong việc dùng cán bộ, Người nhắc nhở phải tẩy rửa óc bè phái.

Để đảm bảo công bằng và dân chủ trong tuyển dụng cán bộ nhà nước, Người ban hành Quy chế công chức xác định: Công chức Việt Nam là những công dân Việt Nam giữ một nhiệm vụ trong bộ máy nhà nước của chính quyền nhân dân dưới sự lãnh đạo tối cao của Chính phủ. Công chức phải qua một kỳ thi tuyển để bổ nhiệm vào các ngạch, bậc hành chính.

Nội dung thi tuyển trong điều kiện lúc ấy là một yêu cầu cao đối với công chức. Nhưng nó thể hiện tầm nhìn xa, tính chính quy, hiện đại, tinh thần công bằng, dân chủ của Hồ Chí Minh trong xây dựng nền móng cho pháp quyền Việt Nam.

- Trong vấn đề cán bộ, điều quan tâm thường xuyên của Hồ Chí Minh là phẩm chất đạo đức và tinh thần phục vụ nhân dân, phục vụ Tổ quốc. Người luôn nhắc nhở cán bộ nhà nước phải thân dân, gần dân, trọng dân, không được lên mặt quan cách mạng với dân, phải lắng nghe ý kiến và chịu sự kiểm soát của dân. Chỉ có trí tuệ và lòng dân mới có thể làm cho chính quyền trở nên mạnh mẽ và sáng suốt. Những yêu cầu Người nêu ra với xây dựng đội ngũ cán bộ là: *Tuyệt đối trung thành với cách mạng; Hăng hái, thành thạo công việc, giỏi chuyên môn nghiệp vụ; Phải có mối liên hệ mật thiết với nhân dân; Dám phụ trách, dám quyết đoán, dám chịu trách nhiệm, nhất là trong những tình huống khó khăn, “thắng không kiêu, bại không nản”.*

“Nhà nước của dân, do dân, vì dân” phải là Nhà nước trong sạch vững mạnh. Nhà nước trong sạch, vững mạnh, hoạt động có hiệu quả là mối quan tâm thường xuyên của Chủ tịch Hồ Chí Minh ngay từ những ngày đầu mới có chính quyền. Người thường nhấn mạnh hai nội dung cơ bản sau đây:

- Tăng cường pháp luật đi đôi với đẩy mạnh giáo dục đạo đức.

Là một nhà chính trị lão luyện và sáng suốt, kế thừa được những kinh nghiệm lịch sử quý báu trong văn hóa trị nước của loài người, Hồ Chí Minh là một mẫu mực của sự kết hợp đạo đức và pháp luật.

Trước hết, chính trị Hồ Chí Minh là một nền chính trị đạo đức, và là đạo đức cao nhất: “Hết lòng hết sức phục vụ nhân dân. Vì Đảng, vì dân mà đấu tranh quên mình, gương mẫu trong mọi việc”⁷³. Người thường nhắc nhở: “Nước lấy dân làm gốc”.

Giữa đạo đức và pháp luật vốn có mối quan hệ khăng khít với nhau. Pháp luật bao giờ cũng là những biện pháp để khẳng định một chuẩn mực đạo đức nào đó. Vì thế, Hồ Chí Minh nêu khẩu hiệu Cần, Kiệm đi liền với Liêm, Chính.

Đi đôi với giáo dục đạo đức, Người kịp thời ban hành pháp luật. Nhưng ban hành sắc lệnh là chuyện dễ, tổ chức đưa nó vào cuộc sống, làm cho nó có hiệu lực trong thực tế mới là chuyện khó hơn nhiều.

Người kêu gọi nhân dân tham gia giám sát công việc của Chính phủ. Chính phủ phải làm gương để chống tệ tham ô, quan liêu, ăn hối lộ... Nếu làm gương không xong thì dùng pháp luật mà trị. Trong thi hành pháp luật, Người luôn chú ý đảm bảo tính vô tư, khách quan, công bằng, bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật.

Hồ Chí Minh rất *đề cao phép nước*: “*Nhân trị*” đi đôi với “*pháp trị*”. Người hết lòng yêu thương, dạy bảo cán bộ. Nhưng kẻ nào lạm dụng tình thương của Người, làm hại đến tính mệnh và tài sản của nhân dân, làm mất thanh danh, uy tín của Đảng và Nhà nước, thì dù họ có là cán bộ cách mạng kỳ cựu đi nữa vẫn phải được đem ra xét xử theo đúng pháp luật (Vụ án Bộ trưởng Kinh tế Chu Bá Phượng, vụ án Đại tá Cục trưởng Cục Quân nhu Trần Dụ Châu).

- Kiên quyết chống ba thứ “giặc nội xâm” là tham nhũng, lãng phí, quan liêu.

Người nói: “Tham ô, lãng phí và bệnh quan liêu, dù cố ý hay không cũng là bạn đồng minh của thực dân và phong kiến... Nó làm hỏng tinh thần trong sạch, và ý chí khắc khổ của cán bộ ta. Nó phá hoại đạo đức cách mạng của ta là cần, kiệm, liêm, chính... Tội ấy cũng nặng như tội lỗi Việt gian, mật thám”⁷⁴. Người cũng nói: “Nếu chiến sỹ và nhân dân ra sức chống giặc ngoại xâm mà quên chống giặc nội xâm, như thế là chưa làm tròn nhiệm vụ của mình”⁷⁵.

Về nguyên nhân của nạn nội xâm, Người chỉ ra, một phần do sơ hở của cơ chế quản lý kinh tế, do thiếu nghiêm minh trong xét xử và thi hành án, do công tác quản lý, giáo dục còn yếu kém, do nạn phe phái, bao che cho nhau, v.v. Nhưng có một nguyên nhân quan trọng không thể bỏ qua là bệnh quan liêu. Người nói: “Vì những người và những cơ quan lãnh đạo từ cấp trên đến cấp dưới không sát công việc thực tế, không theo dõi và giáo dục cán bộ, không gần gũi quần chúng. Đôi với công việc thì trọng hình thức mà không xem xét khắp mọi mặt, không vào sâu vấn đề. Chỉ biết khai hội, viết chỉ thị, xem báo cáo trên giấy tờ, chứ không kiểm tra đến nơi đến chốn... thành thử có mắt mà không thấy suốt,

⁷³ Sđd, tập 9, trang 285.

⁷⁴ Sđd, tập 6, trang 490.

⁷⁵ Sđd, tập 6, trang 495.

có tai mà không nghe thấu, có chế độ mà không giữ đúng, có kỷ luật mà không nắm vững... Thế là bệnh quan liêu đã áp ủ, dung túng, che chở cho nạn tham nhũng, lãng phí. Vì vậy, muốn trừ sạch nạn tham nhũng, lãng phí, thì trước mắt phải tẩy sạch bệnh quan liêu”⁷⁶.

Đặc quyền, đặc lợi: Đó là sa vào chủ nghĩa cá nhân. Phải tẩy trừ những thói cậy mình là người cơ quan chính quyền để vơ vét tiền của, lợi dụng chức quyền để làm lợi cho cá nhân mình.

Tham nhũng, lãng phí, quan liêu: là ba thứ giặc nội xâm còn nguy hiểm hơn giặc ngoại xâm, là đồng minh của thực dân, phong kiến. Tội ấy cũng nặng như tội Việt gian, mật thám. Chính thế, ngày 27/11/1945, Người ký sắc lệnh ấn định hình phạt tội đưa và nhận hối lộ với mức từ 5 năm đến 20 năm tù khổ sai và phải nộp gấp đôi số tiền nhận hối lộ. Ngày 26/1/1946, Người ký sắc lệnh nói rõ tội tham nhũng, trộm cắp của công là tội tử hình.

Lãng phí được Người xác định là lãng phí sức lao động, thời giờ và tiền của.

Bệnh quan liêu đã áp ủ, dung túng, che chở cho nạn tham nhũng, lãng phí. Muốn quét sạch tham nhũng, lãng phí trước hết phải tẩy sạch bệnh quan liêu.

Tư túng, chia rẽ, kiêu ngạo: gây mất đoàn kết, gây rối cho công tác. Người kịch liệt lên án tệ kéo bè, kéo cánh, bà con bạn hữu của mình không tài năng vào chức này chức nọ. Trong chính quyền, còn chia rẽ, không biết làm cho mọi người hoà thuận với nhau. Ngoài cậy thế, có người còn kiêu ngạo tưởng mình là thần thánh, vác mặt quan cách mạng làm mất uy tín của Chính phủ.

2.6. TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC HỒ CHÍ MINH VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

VÀ CON ĐƯỜNG QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

2.6.1. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC HỒ CHÍ MINH VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ CON ĐƯỜNG QUÁ ĐỘ ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

1 Bối cảnh lịch sử của sự ra đời tư tưởng Hồ Chí Minh.

Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, trên thế giới chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh đã chuyển sang chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, chủ nghĩa đế quốc. Trong xã hội tư bản chủ nghĩa phương Tây, lúc này mâu thuẫn diễn ra gay gắt và quyết liệt nhất là mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản, mâu thuẫn giữa chủ nghĩa đế quốc với các dân tộc thuộc địa...

⁷⁶ Sđd, trang 489-490.

Ở phương Đông, tư tưởng Minh Trị, với cuộc cách mạng Duy Tân tại Nhật Bản (1868); tư tưởng Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, với “Tân Tân và Tân Văn”, Tôn Trung Sơn với chủ nghĩa “Tam dân” ở Trung Quốc,.. đã chứng minh thời đại đế quốc chủ nghĩa, phương Đông đang đi theo con đường mà phương Tây đã đi cách đây hàng trăm năm.

Tất cả diễn biến tình hình xã hội trên của thế giới, báo hiệu một thời kỳ cách mạng đã tới. Mác và Ăngghen là những người tiên phong soi đường bằng lý luận cho cách mạng xã hội chủ nghĩa trên phạm vi toàn cầu.

Sau khi Mác và Ăngghen qua đời, Lênin là người kế tục sự nghiệp của hai ông và phát triển nó trong điều kiện lịch sử mới của mình.

Năm 1858, thực dân Pháp xâm lược, thiết lập bộ máy thống trị thực dân và tiến hành hai cuộc khai thác thuộc địa ở Việt Nam. Các cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp đã ảnh hưởng rất mạnh mẽ đến tình hình xã hội Việt Nam, làm cho sự phân hóa giai cấp diễn ra sâu sắc, mạnh mẽ. Bên cạnh những tầng lớp, giai cấp cũ như địa chủ phong kiến, nông dân,.. đã xuất hiện thêm các tầng lớp, giai cấp mới như tư sản, tiểu tư sản, vô sản, trí thức... và trong từng giai cấp lại có sự phân hóa thành nhóm giai cấp.

Trong thời kỳ này, ở Việt Nam nhiều con đường cứu nước, cứu dân nổi tiếp nhau ra đời với nhiều khuynh hướng khác nhau: Tư sản, vô sản, tiểu tư sản và phong kiến...

Những điều kiện đó đã tác động trực tiếp tới thanh niên Nguyễn Tất Thành, thôi thúc Người ra đi tìm đường cứu nước, đến được với phong trào cách mạng của giai cấp công nhân, đến được với chủ nghĩa Mác-Lênin, tìm thấy con đường cứu nước của cách mạng Việt Nam và cũng từ đó hình thành nên tư tưởng Hồ Chí Minh, đặc biệt là tư tưởng triết học Hồ Chí Minh về CNXH và con đường quá lên CNXH ở Việt Nam.

2 Những cơ sở lý luận chủ yếu hình thành tư tưởng triết học Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Chủ nghĩa yêu nước truyền thống là chuẩn mực cao nhất, đứng đầu những giá trị văn hoá, tinh thần của dân tộc Việt Nam, đó là hành trang giá trị nhất của Hồ Chí Minh. Chủ nghĩa yêu nước truyền thống này có các đặc trưng tiêu biểu:

Thứ nhất, Việt Nam là một dân tộc yêu hòa bình, ghét chiến tranh, luôn có quan hệ tốt với các dân tộc.

Thứ hai, Việt Nam là một dân tộc giàu lòng nhân ái cao cả.

Thứ ba, Việt Nam là một dân tộc bất khuất chống giặc ngoại xâm, quyết giữ gìn độc lập dân tộc.

Thứ tư, Việt Nam là một dân tộc có sự cố kết cộng đồng dân tộc cao.

Thứ năm, Việt Nam là một dân tộc cần cù, thông minh, sáng tạo trong sản xuất, và học tập.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là người con ưu tú nhất của dân tộc Việt Nam. Tư tưởng của Người trước hết bắt nguồn từ các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, đồng thời Người là minh chứng tuyệt vời cho những nét truyền thống tiêu biểu ấy của dân tộc Việt Nam. Triết lý xã hội chủ nghĩa của Người trước hết bắt nguồn từ tinh hoa truyền thống ấy của dân tộc.

b. Tư tưởng xã hội chủ nghĩa của nhân loại.

Với tinh thần tiếp thu có chọn lọc, Hồ Chí Minh đã chỉ ra những hạn chế của Nho giáo, Phật giáo và tiếp thu, học tập những điểm tích cực về bình đẳng, hăng sản, triết lý tu thân của Nho giáo, tinh thần bình đẳng, dân chủ chất phác, chống lại mọi phân biệt đẳng cấp trong “từ bi hỷ xả, vô ngã vị tha, lợi lạc quần sinh” và đề cao lao động, chống lười biếng của Phật giáo.

Hồ Chí Minh không chỉ kế thừa những tích cực của tư tưởng “xã hội chủ nghĩa không tưởng” trong triết lý Nho giáo, triết lý Phật giáo, mà Người còn tìm thấy ở chủ nghĩa tam dân của Tôn Trung Sơn có những điều phù hợp với yêu cầu lịch sử của nước ta.

Hấp dẫn bởi “tự do, bình đẳng, bác ái” của giai cấp tư sản, bằng bộ óc phân tích tinh tế của mình, Hồ Chí Minh không tìm đường cứu nước ở phương Đông, mà đã tìm đường cứu nước ở phương Tây. Sau khi thực thi dân chủ tư sản trên đất nước Pháp, với chiêm nghiệm của mười năm bôn ba bốn biển tìm đường cứu nước, Hồ Chí Minh đã từ bỏ lập trường dân chủ tư sản để đến với dân chủ vô sản.

Cội nguồn cốt lõi của tư tưởng triết học Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là chủ nghĩa Mác-Lênin. Ở đó Hồ Chí Minh đã tìm thấy lý tưởng về một xã hội nhân đạo, trong đó sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện tất yếu tự do cho tất cả mọi người. Đến với chủ nghĩa Mác-Lênin, Hồ Chí Minh đến với con đường thực hiện ước mơ giải phóng các dân tộc bị áp bức, nô lệ, đặc biệt là đến với chính sách kinh tế mới của Lênin, mà đưa cách mạng Việt Nam lên CNXH.

Quan niệm của chủ nghĩa Mác-Lênin về chủ nghĩa xã hội, xét ở góc độ triết học: Về kinh tế, CNXH là xã hội có nền đại công nghiệp phát triển cao hơn đại công nghiệp của CNTB phát triển và phát triển dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất; Về tinh thần, CNXH là xã hội có chủ nghĩa nhân đạo phát triển cao hơn nhân đạo chủ nghĩa của CNTB về giải phóng con người.

Về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội: Mác, Ăngghen đưa ra quan niệm quá độ trực tiếp từ nước tư bản phát triển ở trình độ cao phát triển lên CNXH. Đây là thời kỳ chuyển biến cách mạng gay go quyết liệt từ CNTB lên CNXH.

CNXH đích thực và con đường quá độ trực tiếp đi lên CNXH như trên của Mác và Ăngghen là khoa học, nhưng cho đến nay chưa có điều kiện trở thành hiện thực

Lênin, trong điều kiện lịch sử mới đã đưa ra quan niệm quá độ gián tiếp với hai hình thức: Quá độ từ nước tư bản phát triển ở trình độ trung bình lên CNXH, hoặc quá độ từ nước tiền tư bản, lạc hậu lên CNXH. Tính chất của thời kỳ này theo Lênin là “con đường kéo dài”.

Tiếp thu những tinh hoa ấy của dân tộc và nhân loại, với tri thức uyên thâm về nhiều lĩnh vực, với sự từng trải của thực tiễn cách mạng Việt Nam và cách mạng thế giới, Hồ Chí Minh đã có quan niệm riêng của mình về CNXH và con đường quá độ lên CNXH ở Việt Nam.

3. Tư tưởng triết học cơ bản của Hồ Chí Minh về CNXH và con đường quá độ lên CNXH ở Việt Nam

a. Tư tưởng triết học Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Thứ nhất: Bằng việc đặt ra câu hỏi và trả lời câu hỏi “chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là gì?”, trên cơ sở tiếp cận chủ nghĩa Mác-Lênin từ các phương diện đạo đức, văn hóa, xã hội,.. tùy vào các đối tượng người Việt Nam khác nhau, các góc độ xem xét và mục đích của mỗi Hội nghị khác nhau, mà Hồ Chí Minh đưa ra nhiều định nghĩa về chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Từ những quan điểm cụ thể khác nhau ấy của Người về chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, có thể khái quát những đặc trưng bản chất của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam vào những năm 60 của thế kỷ XX theo tư tưởng triết học Hồ Chí Minh là:

Một: Chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là một chế độ chính trị mà ở đó mọi quyền làm chủ đều thuộc về nhân dân.

Hai: Chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là một chế độ xã hội có nền kinh tế phát triển cao, với lực lượng sản xuất tiên tiến hiện đại và khoa học kỹ thuật tiên tiến hiện đại, dần xóa bỏ chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất để thực hiện chế độ công hữu đối với tư liệu sản xuất.

Ba: Chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là giai đoạn xã hội phát triển cao hơn CNTB về văn hóa, đạo đức.

Bốn: Chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam mới chỉ là một xã hội thực hiện công bằng hợp lý.

Năm: Chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là công trình tập thể của nhân dân, do nhân dân tự xây dựng đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Các đặc trưng của chủ nghĩa xã hội ấy chứa đựng trong đó một hệ thống các giá trị đặc thù, mà giá trị trung tâm là con người với các nhu cầu lợi ích của nó. Con người là mục tiêu phát triển. Chủ nghĩa xã hội theo Hồ Chí Minh là xã hội của con người, vì con người, chế độ xã hội đó mang bản chất dân chủ, nhân đạo trong tiến trình vận động xã hội loài người.

Thứ hai, khi trả lời cho câu hỏi “Làm gì để có chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam?”, Hồ Chí Minh đã xác định những mục tiêu xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là:

Một: phải xây dựng cho được Nhà nước Việt Nam là nhà nước của dân, do dân và vì dân.

Hai: phải xây dựng một nền kinh tế công - nông nghiệp tiên tiến hiện đại, khoa học và kỹ thuật tiên tiến hiện đại, trên cơ sở kinh tế xã hội chủ nghĩa ngày

càng phát triển, cách bóc lột theo chủ nghĩa tư bản được xóa bỏ dần, đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân ngày càng được cải thiện

Ba: phải xây dựng ngay lập tức và đi trước một bước là nền văn hóa mới XHCN ở Việt Nam.

Bốn: phải thực hiện ngay nguyên tắc “làm tùy sức hưởng theo lao động”, đồng thời thiết lập quỹ phúc lợi công cộng để điều tiết thu nhập cho toàn dân.

Năm: phải lấy của dân, tài dân, sức dân mà làm lợi cho dân.

Thứ ba, khi trả lời cho câu hỏi “Làm gì để có chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam”, Hồ Chí Minh đồng thời đã chỉ ra các động lực phát triển của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là:

Một: Động lực hiệu theo nghĩa rộng trong tư tưởng Hồ Chí Minh là sử dụng đồng bộ các đòn bẩy về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội,.. kích thích tính tích cực của người lao động. Ở nghĩa rộng, Người nhấn mạnh hai nội dung: Tính đồng bộ trong sử dụng các đòn bẩy và trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý trong sử dụng đòn bẩy.

Hai: Động lực hiệu theo nghĩa hẹp trong tư tưởng Hồ Chí Minh là vấn đề con người. Động lực con người với tư cách là con người cộng đồng, Người nhấn mạnh đó là Đại đoàn kết toàn dân tộc. Động lực con người với tư cách là con người cá nhân, Người khẳng định đó là con người mới XHCN.

b. Tư tưởng triết học Hồ Chí Minh về con đường quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Thứ nhất: Nếu diễn đạt như Mác, Ăngghen và Lênin về thời kỳ quá độ lên CNXH, thì Hồ Chí Minh đã chỉ ra: Việt Nam từ một nước nông nghiệp lạc hậu, thuộc địa và phong kiến tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội không kinh qua phát triển tư bản chủ nghĩa. Người khẳng định tính chất của nó là cuộc đấu tranh một mất một còn giữa CNXH và CNTB ở Việt Nam.

Tư tưởng này với thực tiễn đưa miền Bắc lên CNXH, Hồ Chí Minh không chỉ trung thành, mà đã vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác-Lênin trong điều kiện Việt Nam, làm cho lý luận quá độ gián tiếp lên CNXH theo hình thức thứ hai của Lênin đầu tiên trở thành hiện thực.

Thứ hai: Trong điều kiện giáo điều, người ta đã quên lời dạy của Lênin “Không có CNXH giống nhau cho mọi dân tộc, chỉ có CNXH phù hợp với từng dân tộc”, bất cả thế giới phải tuân thủ một “mô hình CNXH”, Hồ Chí Minh quan niệm chủ nghĩa xã hội có mục tiêu, nguyên lý chung giống nhau, nhưng mỗi nước có đặc điểm lịch sử cụ thể khác nhau nên phương thức, biện pháp, bước đi cách làm khác nhau. Người nhắc nhở, việc học tập những kinh nghiệm nước ngoài là rất cần thiết. Nhưng Người cũng nhấn mạnh: “Ta không thể không thể giống Liên Xô, vì Liên Xô có phong tục tập quán khác, có lịch sử địa lý khác”⁷⁷. Làm khác, thậm chí làm trái với Liên Xô, ta vẫn là mac-xit.

⁷⁷ Hồ Chí Minh toàn tập, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tập 8, trang 227.

Tư tưởng này và thực tiễn cách mạng Việt Nam của Người, chứng minh sự đúng đắn, khoa học của tư duy độc lập, tự chủ, sáng tạo và đổi mới của Người.

Thứ ba: Hồ Chí Minh là người đầu tiên ở phương Đông chủ trương xây dựng CNXH với nền kinh tế nhiều thành phần.

Thứ tư: Hồ Chí Minh là người đầu tiên trên thế giới chủ trương chia nhỏ thời kỳ quá độ lên CNXH thành nhiều bước đi. Theo Người, quy mô, trình độ, tốc độ của mỗi bước đi phải tùy thuộc vào thành tựu của quá trình CNH, HĐH đất nước ở mỗi thời kỳ.

Thứ năm: Xuất phát từ trình độ rất thấp của Việt Nam, mà Người đã chỉ ra tầm quan trọng to lớn của quyết tâm dân tộc khi thực hiện mục tiêu CNXH. Người từng dạy, làm CNXH ở Việt Nam thì “mục tiêu là một, biện pháp phải mười và quyết tâm phải hai mươi”.

Thứ sáu: Theo Hồ chí Minh muốn xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam phải đảm bảo 4 nguyên tắc:

Một: Phải đảm bảo một cách tuyệt đối sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Hai: Phải nâng cao trình độ, năng lực quản lý nhà nước đối với toàn xã hội.

Ba: Phải mở rộng và tăng cường hoạt động chủ động và tích cực có hiệu quả của các tổ chức chính trị quần chúng.

Bốn: Phải đào tạo đủ đội ngũ cán bộ có đủ đức, đủ tài đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của lịch sử.

Tư tưởng triết học Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội không kinh qua tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam trên đây, là sản phẩm của sự kết tinh những giá trị truyền thống tốt đẹp của Việt Nam với tinh hoa văn hóa của nhân loại trên cơ sở nền tảng của chủ nghĩa Mác-Lênin, là sự phát triển chủ nghĩa Mác-Lênin bằng trí tuệ uyên thâm về nhiều lĩnh vực của Hồ Chí Minh trong điều kiện mới.

2.6.2. KIẾN ĐỊNH MỤC TIÊU CNXH VÀ THỰC HIỆN CON ĐƯỜNG QUÁ ĐỘ LÊN CNXH Ở VIỆT NAM THEO TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC HỒ CHÍ MINH LÀ SỰ LỰA CHỌN DUY NHẤT ĐÚNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ DÂN TỘC VIỆT NAM TRONG ĐỔI MỚI HIỆN NAY.

Trong quá độ lên chủ nghĩa xã hội hiện nay ở Việt Nam, Việt Nam đang đương đầu với hàng loạt những thách thức quốc tế và trong nước:

CNXH đã tan rã ở Liên Xô, sụp đổ ở Đông Âu từ 1991. Sự khủng hoảng nghiêm trọng, to lớn của CNXH thế giới đã làm cho Việt Nam mất hẳn chỗ dựa to lớn cả vật chất và tinh thần; Kẻ thù quốc tế lợi dụng sự khủng hoảng này mà tấn công mạnh, tích cực có hiệu quả hơn đối với sự nghiệp xây dựng CNXH ở Việt Nam.

Từ sau 1991, “Âm mưu diễn biến hòa bình”, “Bạo loạn và lật đổ” do đế quốc Mỹ đứng đầu đã và đang tấn công có hiệu quả ở Việt Nam trên cả năm lĩnh vực: Lợi dụng chiêu bài dân chủ và nhân quyền, chúng luôn tố cáo Việt Nam vi phạm nhân quyền, cản trở có hiệu quả sự hội nhập quốc tế của Việt Nam; Lợi dụng vấn đề dân tộc, chia rẽ có hiệu quả đại đoàn kết của dân tộc Việt Nam; Lợi dụng tôn giáo làm mất trật tự trị an, vi phạm an ninh chủ quyền của Việt Nam một cách có hệ thống; Truyền bá văn hóa phẩm độc hại bằng nhiều hình thức và rất mạnh, làm băng hoại lối sống truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam; Bằng chiêu bài kinh tế, chúng chống phá một cách thâm độc, nham hiểm đời sống kinh tế của nhân dân và dân tộc Việt Nam.

Trong nước, sau hơn hai mươi năm đổi mới, bên cạnh những thành tựu to lớn đã đạt được (Mức sống của nhân dân đã tăng gấp hai mươi lần so với trước đổi mới; Việt Nam đã trở thành một nước đang phát triển, tuy ở tốp cuối nhưng là nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất), thì những thách thức to lớn là không thể phủ nhận: Vấn đề xa dân; Chệch hướng XHCN; Tham nhũng; Thoái hóa biến chất về đạo đức của một bộ phận cán bộ, đảng viên;.. đều là những nguy cơ mất nước.

Trong bối cảnh ấy, kiên định mục tiêu chủ nghĩa xã hội và thực hiện con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam theo tư tưởng triết học Hồ Chí Minh đã và đang được Đảng, Nhà nước ta đẩy mạnh, là sự lựa chọn duy nhất đúng của cách mạng Việt Nam:

Thứ nhất: Sự tan rã của CNXH ở Liên Xô, sụp đổ của CNXH ở Đông Âu năm 1991, chỉ là sự tan rã và sụp đổ của một mô hình CNXH hiện thực với nhiều khuyết tật (Buông lỏng sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản; Giáo điều, rập khuôn theo một mô hình cứng nhắc; Tả khuynh, nóng vội, đốt cháy giai đoạn dẫn đến hành động phiêu lưu, mạo hiểm).

Bất chấp những lời bôi nhọ, những âm mưu chống phá của các thế lực thù địch, chủ nghĩa xã hội hiện thực dù có những thăng trầm, thành bại ở nơi này hay nơi khác, nhưng CNXH đã tạc dấu ấn đậm nét, đóng vai trò to lớn không thể phủ nhận trong sự phát triển, tiến bộ không ngừng của lịch sử nhân loại trong thế kỷ XX.

CNXH đích thực theo tư tưởng của Mác, Ăngghen và Lênin như đã nêu ở trên là không thể sụp đổ, mà vẫn là khát vọng vươn tới của nhân loại. Dù muốn hay không, tiến lên chủ nghĩa xã hội vẫn là xu thế vận động tất yếu khách quan của lịch sử nhân loại hiện nay.

Thứ hai: Sau khi giành được độc lập dân tộc phải đi lên chủ nghĩa xã hội, con đường cách mạng đó của Việt Nam là phù hợp quy trình tiến hóa trong sự phát triển của xã hội loài người và đặc biệt là của Việt Nam. Chỉ có chủ nghĩa xã hội mới đáp ứng được khát vọng của dân tộc ta là độc lập cho dân tộc, dân chủ cho nhân dân, cơm no áo ấm cho đồng bào.

Thứ ba: Để kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, những việc cần làm ngay và bền vững của Việt Nam là:

Một: Việt Nam cho đến nay vẫn có trình độ xuất phát rất thấp. CNXH không chỉ là quan hệ tốt đẹp giữa người với người, giữa dân tộc với dân tộc, mà cốt lõi phải có nền đại công nghiệp phát triển cao hơn đại công nghiệp của CNTB phát triển. Chính vì thế, Việt Nam phải đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đặc biệt là công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Về điều này, mục tiêu đường lối kinh tế của Đại hội Đại biểu Toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam khóa IX và khóa X đã xác định đến năm 2020 về cơ bản Việt Nam là một nước đại công nghiệp.

Hy vọng toàn Đảng, toàn dân tập trung thực hiện thắng lợi mục tiêu này, tạo tiền đề tốt cho Việt Nam thực hiện quá độ lên CNXH trong tương lai.

Hai: Phải chỉnh đốn Đảng Cộng sản Việt Nam thật sự trong sạch, vững mạnh. Lịch sử dân tộc Việt Nam đã và đang chứng minh: Đảng Cộng sản Việt Nam là người lãnh đạo, tổ chức và thực hiện mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Thời kỳ mới của lịch sử dân tộc càng rất cần sự thật sự trong sạch, vững mạnh của Đảng không chỉ để giữ vững uy tín của Đảng, mà còn để Đảng đảm đương được vai trò cầm lái đưa cách mạng Việt Nam đến thắng lợi cuối cùng trong điều kiện mới.

Ba: Phải nâng cao trình độ, năng lực quản lý Nhà nước tốt hơn nữa đối với các quá trình xã hội. Nhà nước Việt Nam phải thật sự là nhà nước của dân, do dân, vì dân theo tư tưởng Hồ Chí Minh đúng nghĩa trên các phương diện: Dân là chủ, dân làm chủ; Cán bộ Nhà nước là công bộc và đầy tớ trung thành của nhân dân; Nhà nước là cơ quan công quyền của dân.

Bốn: Phải thực sự mở rộng, phát huy tính chủ động, hoạt động tích cực có hiệu quả của các tổ chức chính trị quần chúng. Chỉ như thế mới phát huy quyền làm chủ của nhân dân, khơi dậy mạnh mẽ tất cả các nguồn lực, trước hết là các nguồn lực nội sinh để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước vì một nước Việt Nam XHCN.

Năm: Phải tranh thủ tối đa, có hiệu quả hợp tác quốc tế, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, tiến hành đổi mới toàn diện đất nước vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”, tiếp tục con đường cách mạng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội mà Hồ Chí Minh đã lựa chọn

2.6.3. KẾT LUẬN

Tư tưởng triết học Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, là sản phẩm của sự kết tinh những giá trị truyền thống Việt Nam với tinh hoa tư tưởng xã hội chủ nghĩa của nhân loại. Là sự gặp gỡ của thiên tài Hồ Chí Minh với những phát kiến của các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác-Lênin về CNXH.

Tư tưởng triết học Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, đã vạch ra cho chúng ta một cách khái quát nhất, cơ bản

nhất những đặc trưng bản chất của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, cũng như xác định những mục tiêu cụ thể mà chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hướng tới, đồng thời cũng đã chỉ ra con đường, cách thức, biện pháp, bước đi trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Tư tưởng triết học của Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, cho thấy Người vừa trung thành với chủ nghĩa Mác-Lênin, vừa có tư duy độc lập, tự chủ, sáng tạo và đổi mới. Tư tưởng triết học của Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là chủ nghĩa Mác-Lênin đã được Hồ Chí Minh hóa dựa trên những điều kiện của Việt Nam và bối cảnh mới của quốc tế.

Lý luận của Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là sản phẩm của cả cuộc đời và sự nghiệp của Bác, là tấm lòng của Người đối với nhân dân, với Tổ Quốc. Trong tư tưởng, lý luận đó có hơi thở sống động của thực tiễn, có cái tinh túy của chủ nghĩa Mác-Lênin, có cốt lõi tinh hoa truyền thống của dân tộc, có điểm tương đồng của văn hóa Đông-Tây... Vì vậy, tư tưởng Hồ Chí Minh sẽ mãi mãi sống với dân tộc, với nhân loại.

Từ sau Đại hội VI (1986), trên quan điểm nhìn thẳng vào sự thật, Đảng Cộng sản Việt Nam đã và đang khắc phục được những sai lầm nóng vội, chủ quan duy ý chí,.. trung thành với Hồ Chí Minh, ngày càng nhận thức đúng đắn hơn về sự nghiệp xây dựng CNXH và làm cho CNXH dần trở thành hiện thực ở Việt Nam.

Từ Đại hội Đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam khóa VII đến nay, Đảng Cộng sản Việt Nam đều khẳng định: “Chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là cơ sở nền tảng của tư tưởng, là kim chỉ nam cho hoạt động của cách mạng Việt Nam”. Trong triết lý Hồ Chí Minh về CNXH và con đường quá độ lên CNXH ở Việt Nam: Đảng Cộng sản Việt Nam là một trong những nhân tố quyết định hàng đầu thắng lợi của cách mạng Việt Nam; Đại đoàn kết toàn dân tộc là động lực to lớn, xuyên suốt, quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam; Đất nước đại công nghiệp là động lực trực tiếp đưa Việt Nam trở thành nước XHCN đích thực; Các thế hệ thanh niên Việt Nam trở con người mới XHCN vừa là động lực, vừa là nhân tố quyết định thành công mục tiêu CNXH ở Việt Nam.

Tinh hoa của dân tộc Việt Nam và trí tuệ của thời đại đã tạo ra Chủ tịch Hồ Chí Minh, Người anh hùng dân tộc vĩ đại, mà chính Người đã làm rạng rỡ dân tộc và nhân dân Việt Nam. Công lao to lớn và sự nghiệp vĩ đại của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đưa Người lên địa vị anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hóa lớn của nhân loại.

Toàn bộ những hệ thống tư tưởng của Hồ Chí Minh đã để lại cho Đảng, Nhà nước và nhân dân ta, là một kho tàng tri thức quý báu, vô giá không gì có thể sánh nổi. Và một trong những cống hiến đặc sắc nhất của Người cho dân tộc Việt Nam là tư tưởng triết học Hồ Chí Minh về CNXH và con đường quá độ lên CNXH ở Việt Nam.

Với những thành tựu đã đạt được của hơn 20 năm đổi mới, chúng ta hoàn toàn có cơ sở tin tưởng chắc chắn rằng, Việt Nam sẽ vượt qua mọi thử thách để

đạt được mục tiêu chủ nghĩa xã hội trong tương lai, trước hết là đáp ứng nguyện ước cuối cùng trong “Di chúc” của Bác Hồ vì độc lập dân tộc, vì hạnh phúc của nhân dân: *“Toàn Đảng toàn dân ta đoàn kết phấn đấu, xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, và góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng thế giới”*⁷⁸.

⁷⁸ Hồ Chí Minh toàn tập, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tập 12, trang 500.